

Tác Giả và Tác Phẩm

Nguyễn Mộng Giác (I)

Tiểu sử

Sinh năm 1940 tại Bình Định.

Tác phẩm

Tiếng chim vườn cũ – Qua cầu gió bay – Ngựa nản chân bon.



Mục Lục

Ngựa nản chân bon – 2

Độc Ngựa nản chân bon của... – Hoa Đồng Nội - 20

Viết văn ngoài quê hương - 25

Nguyễn Mộng Giác và báo Văn Học - Trần Long Hồ - 33

Phụ đính:

Bóng tối buổi trưa - Tiếng đàn thằm

Nỗi cô đơn của Mai Thảo – Đọc lại thơ Tuệ Sĩ

Về tiểu thuyết lịch sử

(Tìm bài đọc: ở “Keyboard”, nhấn nút “F5”, đánh số trang, rồi “Enter”).

Ngựa nản chân bon

Gió vi vu làm nền cho lời ca thánh: ..."Nhờ công ơn lân tuất của Chúa ta, Đấng đã từ cao cho 'Mặt trời mọc' đến thăm viếng. Và soi sáng cho những ai còn ngồi trong u tối và trong bóng chết, để dắt chúng ta trên con đường an lạc. Lạy Chúa xin cho các linh hồn được yên nghỉ muôn đời và được hưởng ánh sáng nghìn thu. Ta là sự sống lại và là sự sống. Ai tin ta thì dù có chết sẽ được sống lại, và ai sống mà tin ta thì không phải chết đời đời".

Vị linh mục đọc kinh Lạy Cha... và rảy nước thánh lên chiếc quan tài đóng vội bằng gỗ ván thuyền. Vợ người quá cố khóc thảm thiết, và lúc bấy giờ lời cầu nguyện lại làm nền cho tiếng khóc. "Lạy Chúa, xin thương người quá cố này là tôi tớ Chúa. Xin đừng theo việc làm mà phán xét họ, họ vốn một lòng một ý với Chúa. Lại nữa, khi còn sống họ đã ở cùng đoàn thể các tín hữu, với một lòng tin tưởng thành thực. Xin vì lòng nhân từ Chúa, cho linh hồn Giu-se hợp đoàn thể cùng các Thiên Thần Chúa trên trời. Nhờ Chúa Ki Tô, Chúa chúng con. Amen". Quả phụ nín khóc. Dường như một lúc nào đó, tạm quên đau khổ nàng lắng nghe lời ca thánh, và bất chợt nhận thấy lời nguyện chung gần gũi với nỗi lo lắng và niềm mơ ước riêng tư. Hoặc niềm đau xót đã đến chót vót, khiến nàng bàng hoàng ngỡ ngàng, như người đã lên đến ngọn đỉnh trời, lo âu nhìn vực thẳm quanh mình, không biết làm gì nữa giữa chốn mây khói bàng bạc và gió thổi. Vị linh mục tiến thêm một bước để làm dấu thánh giá trên quan tài... "Lạy Chúa xin cho linh hồn Giu-se được nghỉ yên muôn đời, và được hưởng ánh sáng nghìn thu. Xin cho linh hồn Giu-se được nghỉ yên. Amen. Mong cho linh hồn này và linh hồn mọi tín hữu, nhờ lòng lân tuất Chúa được nghỉ ngơi bằng an. Amen".

Đã đến giờ hạ huyệt. Từng nắm cát rơi rào rào trên tấm ván thiên, lâu lâu có lẫn tiếng sỏi rơi khô. Góa phụ lại nức nở khóc. Chẳng mấy chốc bên bãi đất phi cơ trực thăng lập chon von trên sườn núi có thêm một ngôi mộ. Những người đưa tang lần lượt xuống núi, lòng nặng trĩu đầy bước chân mau.

Chờ cho góa phụ về xong, vị linh mục mới cởi áo lễ và mời mấy người bạn thân về lán mình uống trà. Họ vui vẻ nhận lời, mỗi người có lý do hoàn toàn khác nhau. Viên trung úy từng học ban triết ở đại học Văn Khoa trước khi bị động viên muốn bàn với linh mục vài vấn đề thuộc tín lý đạo Thiên Chúa liên quan tới cái chết và sự phục sinh. Ông nhà giáo muốn có dịp đưa ra nhận xét về ý nghĩa tang lễ. Cụ cán sự công chánh hồi hưu muốn quên một ám ảnh khó chịu và muốn thưởng thức trở lại vị trà thơm Đà Loan sau mấy tuần uống trà HCR nhạt thêch.

Họ cùng vui vẻ xuống núi. Trong khi vị linh mục lui cui xuống bếp nấu nước sôi, ba người bạn cởi áo ngoài ngồi chờ trên những chiếc ghế làm bằng thân dừa cắt từng đoạn ngắn. Trời hôm ấy hơi bức, nên họ ăn mặc hết sức "thoải mái". Người nào cũng vận quần đùi. Cụ cán sự công chánh mặc chiếc áo thun tay cánh màu xanh dương, trước ngực vẽ hai đứa trẻ cầm vợt vũ cầu với hàng chữ "Joanna is my childday friend". Lúc được tàu khoan dầu vớt, cụ bỏ quên áo nhà binh rách lưng dưới ghe nên một thủy thủ Tây Đức phải nhín bớt phần quà Noel gửi cho con trai giúp cụ đỡ rét. Ông nhà giáo có lẽ cũng gặp cảnh huống tương tự, nên mặc cái áo polo trắng có in hình một cô gái Hawaii tóc đen dài quấn lơ là tấm khăn vải hoa thật sắc sỡ. Cô gái đứng cười lẳng lơ dưới gốc dừa, trong khi ông giáo phải cười ngượng nghịu mỗi lần có ai nhìn chăm chú vào ngực mình.

Viên trung úy thì giữ được cái áo treillis cho đến tận cầu tàu đảo tị nạn, nhưng luật lệ ở đây không cho phép mặc đồ nhà binh, nên anh phải cởi áo nộp cho cơ quan quản lý trị an và xin một áo may-dô có vẽ chiếc trực thăng trên hàng chữ đỏ viết vội Ku Ku Camp. Vị linh mục đem nước sôi nấu trong lon pátê hộp lên. Ông cũng mặc quần đùi, khoác thêm cái áo sơ-mi trắng

cũ. Ngồi chờ nước trà quanh cái bàn gỗ ép xiêu vẹo, cả bốn trở thành những người bình thường. Khó lòng đoán được quá khứ, nếu chỉ nhìn mái tóc dài và cách ăn mặc của họ.

Viên trung úy ghiền cà phê không tha thiết mấy với chuyện uống trà, dù là trà Đài Loan thượng hảo hạng... nên không chịu kiên nhẫn chờ. Vị linh mục vừa ngồi xuống, anh đã vỗ vập hỏi: "Lúc giảng kinh trên thánh đường, Cha có nghe chị ấy kể về những gì không?"

Cụ cán sự công chánh ngăn lại:

"Chậm chậm đã nào! Trà chưa đượm đâu. Vội gì!"

Linh mục do dự chưa biết phải theo phái già hay phái trẻ. Ông quay về phía nhà giáo, bắt gặp ánh nhìn khuyến khích. Linh mục cười rồi đáp:

"Có chứ!"

Anh trung úy liền hỏi:

"Cha có bực mình không?"

"Không."

Ông giáo tò mò hỏi:

"Chị ấy nói gì thế?"

Linh mục đáp thay cho anh trung úy:

"Lúc ấy tôi đang hát: *"Ta là sự sống lại và là sự sống. Ai tin ta thì dù có chết cũng sẽ sống lại, và ai sống mà tin ta thì không phải chết đời đời"* - "Góa phụ", xin lỗi, phải nói cho đúng hơn là "chị ấy" vật vã bên quan tài kêu khóc "Em đã cầu nguyện liên tiếp bao nhiêu ngày mà Chúa có cho anh sống được đâu! Làm sao sống lại đây, anh ơi là anh!" Họ chỉ mới yêu nhau, và trốn cha mẹ dạt nhau sang đây trước khi làm lễ cưới. Chị ấy chưa nhận phép bí tích, chưa hiểu ý nghĩa sự sống lại."

Ông nhà giáo quên cả tính e dè cố hữu, chen vào hỏi:

"Ở chỗ riêng tư xin hỏi thật Cha: Cha có tin ở sự sống lại không?"

Câu hỏi bất ngờ gây thích thú cho mọi người, kể cả vị linh mục.

Ông chậm rãi đáp, giọng tâm sự:

"Tôi cũng xin thật thà đáp các bạn rằng đức tin đến với tôi không theo đường thẳng, lúc vào chủng viện tôi không đặt câu hỏi ấy. Tôi còn nhỏ tuổi, vào chủng viện hay không, có nghĩa đơn giản là vàng lờn bố mẹ hay cưỡng lại. Tôi là một đứa con ngoan. Sau nhiều năm học giáo lý, tôi dần dần hiểu tầm quan trọng của câu hỏi, nhưng câu trả lời còn mập mờ. Nếu tôi tiếp tục ở lại chủng viện, có lẽ lý do chính là tôi sợ làm điều khác thường, điều gây ra tranh luận hoặc tệ hơn nữa là gây tai tiếng. Cuối cùng tôi xác quyết rằng có. Các bạn thấy đấy, nếu không khẳng định với tất cả niềm tin, tôi đã trở thành một người tu xuất rồi."

Thấy nét mặt viên trung úy có thoáng ngờ vực, linh mục hỏi:

"Còn anh, anh tin không?"

Trung úy đáp ngay:

"Cha đừng phiền. Tôi không tin. Hình như Feuerbach hay Marx có nói rằng tôn giáo luôn luôn mang tính chất của nữ tính. Tôi không nhớ rõ ai nói vì sau mấy năm, mớ kiến thức triết học ít ỏi đã rỉ sét cả rồi. Nhưng câu nói trên thì nhất định đúng."

Vị linh mục mỉm cười bao dung, lắc đầu chậm chậm:

"Rắc rối đấy. Không tin có sự sống lại thì sẽ không trả lời được nhiều câu hỏi hóc búa mà thiết thân: "Từ đâu ta đến đây? Sống để làm gì? Chết rồi sẽ về đâu? Ý nghĩa của bao nhiêu bất công đau khổ trên quãng đời ngắn ngủi?..."

Viên trung úy không chờ thêm được, cắt lời vị linh mục:

“Những câu hỏi vô ích! Tại sao phải hỏi vậy? Chính cách đặt câu hỏi như thế là dấu hiệu của nữ tính hoặc của tuổi già. Người Pháp có một cách phân biệt tuổi già và tuổi trẻ, sức-mạnh-tự-tin và sự-yếu-đuối-chịu-đựng thật hay. Gặp một bức tường chắn lối đi, tuổi trẻ xem đó là một "Obstacle à franchir", tuổi già lại xem như một "Surface à étudier". Không nên trở lại những điều đã rồi như "từ đâu ta tới đây"? Đau khổ ư? Bất công ư? Hãy gắng thu xếp ngay trong đời này chứ đừng nhờ vả hoặc hứa hẹn lần hồi. Còn cái chết? Tôi đoán được ý Cha: Chỉ có Thiên Chúa ban sự sống nên cũng chỉ có Thiên Chúa mới quyết định sự chết và cho sống lại. Không. Không. Chính con người dựng tượng Chúa thì con người có thể quyết định được cái chết. Điều quan trọng là dám hay không? Tôi cho rằng những người thực sự tin ở mình là những kẻ dám tự vẫn. Không chọn được lúc và nơi sinh ra, thì ít nhất cũng dám chọn cho mình lúc và nơi chết đi!

Không khí tranh luận có vẻ căng thẳng. Cụ cán sự hỏi hươu vợi nói:

“Tuổi trẻ thì lúc nào cũng thế, nhưng kinh nghiệm do lớp già chúng tôi thu thập được bằng cuộc đời thăng trầm, không phải đáng vất vả đâu. Chúng tôi đã từng u đầu vì nhiều bức tường cao, nhiều lần vì hăng tiết vọt, rồi mới cẩn thận "nghiên cứu" nó. Tôi dịch étudier thành chữ "nghiên cứu", có đúng không nhỉ?”

Nhà giáo cười lớn rồi bảo:

“Cụ dịch hay lắm. Thâm lắm! Cụ mĩa mai khéo quá! Nhưng ta uống trà đi chứ. Ngươi mắt!”

Linh mục chủ nhà nhớ lại phận sự của mình, cười xuề xòa rồi mời:

“Các bạn uống trà đã. Mời cụ, mời anh. Trung úy uống trà đi. Chuyện đâu còn đó. Tôi xin trả lời trung úy về chuyện tự vẫn, sau khi ta thanh toán xong "ấm" trà này. Xin cụ đừng cười. Tôi vẫn thường khoe với các giáo hữu cái rề-sô tự tạo và cái "ấm Thiết Quan Âm" đặc biệt HCR này.”

*

Rán thu xếp mọi sự trong đời này? Ai lại không muốn thế. Tôi cũng mong ước như trung úy. Và tôi tin rằng những con người dùng đồ đá thời tiền sử cũng khao khát "thu xếp" gọn gàng cuộc đời mình với các phương tiện thô sơ. Chúng ta không biết họ có tìm được cách nào không, nhưng những di tích khảo cổ tìm thấy chứng tỏ họ chỉ tìm được một nền văn hóa tạm phù hợp với đời sống thực tế, còn những điều khó khăn, họ cũng hẹn lần hồi hay nhờ vả đến thần linh. Từ bấy đến nay biết bao thế hệ đã sống cuộc đời của họ trên quả đất này, và theo chỗ tôi biết, loài người vẫn chưa thu xếp xong. Triết lý, thần học thường nhắc đến chữ ĐẠO. Con đường của nó luôn mời gọi sự khai phá, mời gọi khởi hành. Cho nên những cuộc tranh luận về sự sống và phục sinh khó lòng đi cho đến một kết luận được mọi người công nhận. Con đường "đạo" để cất chân bước và sống trọn với niềm thao thức chân thành, chứ không phải cho kẻ đứng bên lề "nghiên cứu" lạnh lẽo. Tôi dài dòng như vậy để giải thích vì sao thay vì dùng lý luận, tôi lại kể một câu chuyện để trả lời trung úy. Không. Tôi giới hạn trong vấn đề nhỏ thôi. Vấn đề tự vẫn để xác lập sự cao cả tự tín của con người. Tôi cũng xin nói thêm rằng câu chuyện này tuy có thực nhưng vẫn giống với chuyện tiểu thuyết. Nó không vraie, mà vraisemblable. Tôi xin dịch là "dường như có thực", được không cụ? Tôi nhấn mạnh hai tiếng "dường như" vì những điều người vợ nói với tôi, các bản thảo, sách vở người chết để lại, quang cảnh căn phòng trên gác xếp lúc tôi đến, cùng những tìm hiểu của tôi sau này qua sách báo ở thư viện đều là những chứng liệu mờ ảo, có thể như thực theo nhận định và khả năng tổng hợp yếu kém của tôi, nhưng chưa chắc đúng là sự thực nếu chính người chết hồi sinh và đứng ra kể lại cách "thu xếp" của mình. Tiện hơn hết các bạn xem đây như một thứ dụ ngôn. Hồi ấy tôi vừa được đổi về giáo xứ X. Công việc của một Cha xứ mới đến giáo xứ lần đầu bề bộn như thế nào, các bạn tưởng tượng được rồi. Tòa giám mục địa phận cho phép vị Cha xứ

tiền nhiệm ở lại giúp đỡ, hướng dẫn cho tôi một thời gian, nhưng thú thật, vị ấy đi rồi, tôi cảm thấy bối rối. Giáo dân chiếm một nửa dân số ở vùng này, và vì ở sát một căn cứ Mỹ, nên thành phần dân chúng hết sức phức tạp. Gần giống như một đồng rác vậy.

Nhưng là rác Mỹ còn nhiều thứ phé thải đáng giá, nên ruồi nhặng tứ phương dòn về đây. Gái điếm, ma cô, trộm cắp, buôn lậu, lừa đảo, hối lộ. Tòa giám mục phải đổi vị Cha xứ tiền nhiệm về địa phận khác vì Cha "cứng" quá, muốn mọi người phải sống đúng theo tinh thần Phúc âm, kể cả các quan chức nên va chạm nặng với chính quyền địa phương. Nhà cửa dựng vọi quanh khu quân sự Mỹ thì lụm thụt, sặc sỡ một cách lố lờ với đủ thứ bảng hiệu tiếng Mỹ như Steak house, Laundry shop, Bar, Car washing, Room for rent. Các bạn đừng cười, có cả bảng quảng cáo "Beautiful roommate for you" nữa. Theo lời khuyên của Cha tiền nhiệm, tôi bắt đầu tổ chức lại các hội đoàn và bình thường hóa các sinh hoạt phụng vụ. Những giáo dân đến tiếp xúc với tôi, đúng như trung úy nói, hầu hết là đàn bà. Gái điếm bị lính Mỹ bỏ ngang đến cầu cứu Chúa. Mà gái điếm ế khách toan hoàn lương cũng có. Không thiếu những bà mẹ lo lắng thấy con sa vào cám dỗ, hoặc những người vợ xanh xao mất chồng. Cho nên tôi không ngạc nhiên khi đang tập hát cho ca đoàn nhà thờ thì một người đàn bà ốm yếu, mặt hốc hác, mắt thâm quầng hốt hải đến tìm. Tôi nghĩ thầm: "Lại thêm một bà mẹ mất con nữa đây". Người đàn bà vừa gặp tôi đã quì xuống van lơn trong nước mắt:

"Con van Cha! Xin Cha đến ngay cho! Nhà con đang hấp hối. Xin Cha làm phép giải tội cho nhà con!"

Tôi vội đi ngay. Căn nhà ván ọp ẹp nghèo nàn nhưng không thuộc vào loại "ăn xổi ở thì" như những Laundry shop, Bar, Room for rent vây quanh. Thoạt nhìn tôi đã đoán chủ nhà thuộc loại công chức nghèo lổi thời, quyết giữ nếp nên kiên nhẫn đi ngược gió. Loại nhà hạng tiểu công chức ở phố huyện như các bạn thường thấy: Một cửa lớn và hai cửa sổ lá sách không lắp kính, phía trước có hàng rào gỗ thấp ngăn con nít ra đường, bàn ghế gỗ loại chắc và rẻ ở phòng khách, cái tủ chè dựng vài cái ly, bộ chén tách, hộp trà, đôi lọ thuốc cấp cứu gia dụng... Chỉ nội việc giữ nguyên gian phòng khách cổ lỗ bám bụi truyền thống chứ không sửa thành Room for rent cũng đủ chứng tỏ "khuyh hướng bảo thủ" của chủ nhà. Tôi có thiện cảm ngay. Tôi chỉ hơi ngờ ngợ khi nhìn quanh không tìm thấy bàn thờ Chúa.

Người đàn bà dẫn tôi qua một cửa ngăn có treo tấm màn cửa đã hoen ố cũ kỹ. Gian sau tối om và ẩm mốc. Ngay sau cửa ngăn có một cầu thang bằng gỗ dẫn lên gác xép. Người đàn bà thấy tôi dọ dẫm bước, liền nói:

"Xin lỗi Cha. Để con đi thấp đèn."

Tôi quen dần với bóng tối nên đáp:

"Khỏi cần. Cha đã thấy rõ các bậc cấp rồi."

Người đàn bà đi sau vẫn chưa yên tâm, run run nhắc:

"Cha vịn vào thanh gỗ kéo ngã."

Tôi leo thang chậm chậm, tò mò đưa mắt nhìn xuống phòng sau. Ngoài hai chiếc giường con hẹp màn gối bừa bãi, gian giữa chứa toàn sách là sách. Không có tủ kệ gì cả. Một miếng ván kê lên hai viên gạch, thế rồi trên đó chồng chất so le hết lớp sách này đến lớp sách khác, cao quá tầm người. Tôi khựng lại. Nếu người đàn bà không đẩy lưng tôi giục giã, giọng pha lẫn sợ sệt:

"Xin Cha nhanh cho. Nhà con nằm trên đó."

Có lẽ tôi đã dừng lại để ngắm khung cảnh lạ mắt bất ngờ ấy rồi.

Lên khỏi thang gác, tôi còn gặp bất ngờ khác lớn hơn. Gác xép thoáng khí hơn tầng trệt, cũng chồng chất toàn sách. Ánh sáng chiều tà dội từ cửa sổ phía tây nhuộm vàng mọi thứ, kể cả

người đàn ông đang nằm ngửa trên sàn gác. Quan họ, sách vở, giấy tờ vất lung tung. Người vợ không dám lên khỏi cầu thang, ló đầu sợ sệt hỏi:

“Thưa Cha, nhà con còn sống không?”

Tôi vội bước đến chỗ người chồng nằm. Người đàn ông đã già, khoảng trên dưới sáu mươi. Hai mắt trợn. Lưỡi thè ra, nước miếng còn đóng bọt hai bên mép. Đứng quần ướt. Tôi đâm hồ nghi. Chăm chú nhìn kỹ chỗ cổ áo, tôi thấy có vết bầm tím xây xát quanh cái cổ xanh xao. Tôi vội ngược lên trần nhà, hy vọng mình đoán sai. Nhưng không. Một đoạn dây thừng còn treo lơ lửng, khẽ lay động khi có gió thổi. Tôi thất vọng, hơi giận khi quay lại nói với người vợ:

“Ông ấy thất cổ tự vẫn mà!”

Người vợ đã lên khỏi cầu thang, đứng nép vào vách ván. Đoán được tâm trạng của tôi, bà ta phân bua:

“Nhưng nhà con chưa chết. Hơn nữa, lúc còn sống...”

Người vợ ngập ngừng, rồi dừng lại. Có lẽ bà chợt thấy câu nói của mình có mâu thuẫn vô lý. Tôi cúi xuống đưa tay sờ lên chỗ trái tim người chồng. Không cảm thấy gì cả. Sờ lên tay chân. Còn mềm nhưng bắt đầu lạnh. Khuôn mặt khắc khổ bất động, cái nhìn trợn trừng mờ đục, vừa giận dữ vừa chới với. Tôi quay lại nói dứt khoát:

“Ông nhà chết rồi!”

Người vợ bật khóc nức nở, rồi sụp xuống quì bên cạnh tôi. Giọng bà hồi hả thống thiết:

“Con van Cha. Cha hiểu giúp con. Không phải con lừa dối Cha. Lúc con lật bật cắt dây đem nhà con xuống, nhà con vẫn còn thờ. Nhà con có làm bầm gì đó, con nghe hình như nhà con muốn xưng tội. Trước đây đôi lần nhà con cũng có ý đó. Thế nào nhà con cũng viết trên bản thảo. Xin Cha tin con. Con van Cha. Xin Cha làm phép giải tội cho nhà con. Con van Cha! Con lạy Cha!”

Nói xong, người vợ khóc lớn hơn. Tình cảnh tôi thật khó xử. Rõ ràng người đàn ông này đã tự ý quyết định cái chết của mình, đã cướp đoạt quyền năng Thiên Chúa, đã *“dám chọn cho mình lúc chết và nơi chết”* như trung úy vừa bảo. Còn cái ý định muốn xưng tội từng viết đầu đó trên tờ bản thảo nào đó nằm lầy lắt khắp gác xép, thì đáng ngờ lắm. Làm sao cho khỏi đi ngược với tín lý? Nếu không có những chồng sách và khung cảnh *“ngược gió”* đầy khắc kỷ vừa gây thiện cảm cho tôi, có lẽ tôi đã từ chối dứt khoát từ lúc đầu. Tôi mới về một giáo xứ lạ và phức tạp, các bạn hiểu cho, tôi cần giữ một số nguyên tắc. Tôi do dự chưa biết phải làm thế nào; chỉ vì chất khắc kỷ ấy đã thuyết phục tôi. Cuối cùng khuôn mặt xanh xao thống khổ và đôi mắt van lơn của người vợ khiến tôi nhượng bộ. Tôi hỏi tên thánh của người chồng. Người vợ mừng rỡ cho biết tên Bao-ti-xi-a. Tôi làm phép giải tội. Nhưng làm xong, tôi lại sợ đã làm điều trái với Phúc âm. Hy vọng còn lại của tôi là sẽ tìm được ý muốn xưng tội của người chết giữa đồng bản thảo. Tôi đã đoán không lầm. Người chết là một nhà văn, một nhà tư tưởng từng xuất bản nhiều sách và đăng nhiều bài tiểu luận trên tạp chí.

Việc đầu tiên của tôi là hỏi cận kề về nguyên do cái chết. Người vợ được thỏa nguyện nên lấy lại đủ bình tĩnh để nghe và đáp. Cho đến chiều hôm trước, người chồng chưa tỏ điều gì khác thường. Mái tôn rỉ sét, mưa dột vào gian giữa tầng dưới, nên người vợ thấy chồng cặm cụi xếp dọn lại đồng sách cũ, không lấy làm ngạc nhiên. Ông xuyết xoa tiếc rề những cuốn bị thấm nước hoặc bị mối đục, rồi bê hết những cuốn sách quý có đóng bìa da gáy in chữ vàng lên gác. Cẩn thận hơn, ông đem chiếc ghế đầu theo để làm giá. Những hành động đó bình thường, hoàn toàn bình thường. Người chồng thức khuya, vật vã khổ sở với đồng bản thảo. Chuyện đó cũng bình thường nốt. Điều bất thường duy nhất là buổi sáng, người chồng cứ thối thòm chờ đợi cái gì, lâu lâu nhắc người vợ sao đã trưa chưa đi chợ. Người vợ hẹn chiều. Người chồng ậm ừ khó chịu, rồi im lặng... Lúc 2 giờ, người chồng dặn vợ nếu đi chợ nhớ mua cho ông bánh thuốc lào

loại 888. Dù thức ăn còn đủ đến sáng hôm sau, người vợ bắt buộc phải ra chợ huyện. Lúc trở về, ông đã thất cổ tự vẫn rồi. Tôi thắc mắc:

“Tại sao chồng sách quý lại đổ vương vãi thế kia?”

Người vợ có vẻ lo âu, ngập ngừng nhìn xác chồng một lúc như ngại người chết nghe thấy, rồi mới đáp nhỏ:

“Nhà con không dùng cái ghế đầu. Nhà con xếp chồng sách cho cao, leo đứng trên đó để...”

Bà liếc nhìn đoạn dây thừng đong đưa, mặt xám xanh, không nói tiếp được. Tôi hiểu. Thật khéo chọn cách chết. Đúng là “cái chết chín chắn hàm súc” của một nhà tư tưởng suốt đời nhọc nhằn với đồng sách vở. Tôi đưa mắt nhìn chiều đổ của đồng sách quý. Đúng lắm. Sách đổ theo một chiều, cái chiều người chồng đã lấy đà ẩy ngã chồng sách kê sau khi đưa cổ vào thòng lọng. Tôi tò mò muốn xem những cuốn sách được lựa chọn làm chân đế cho cái chết tự nguyện. Các bạn đoán thử xem những cuốn gì!

Biết vị linh mục muốn áp dụng kỹ xảo của những tay kể chuyện nhà nghề, ưa chọn chỗ hấp dẫn nhất làm phút giải lao, ba người kiên nhẫn chờ nhà tu chậm chậm uống hết ca nước trà. Viên trung úy mắt kiên nhẫn trước tiên, nên hỏi vội:

“Ông ta là nhà tư tưởng ư? Cha cho biết tên được không?”

Linh mục đáp:

“Rất tiếc, như đã nói từ đầu, tôi muốn giữ nguyên cái chất vraisemblable của câu chuyện. Những cuốn sách quý tôi tìm thấy ngay dưới chân xác chết là bộ Tư Thư bằng chữ Hán, Kinh Viên Giác và Lăng Nghiêm do Viện Phật Học Nam Việt xuất bản, bản Đạo Đức Kinh xuất bản tại Hồng Kông, Nam Hoa Kinh do Nhược Tống dịch, bản dịch kinh Coran bằng tiếng Pháp, bộ Tư Bản Luận của Karl Marx, bộ Luận Về Lịch Sử của Toynbee, cuốn sách mỏng: Bài học lịch sử của Ariel & Will Durant, cuối cùng, dĩ nhiên phải có bộ kinh Cựu và Tân Ước. Trung úy thấy đấy, một người đã bỏ cả đời đọc đi đọc lại bao nhiêu cuốn kinh sách để gắng trả lời các câu hỏi bức thiết “Ta từ đâu đến? Sống làm gì? Chết về đâu? v.v...”, để gắng “thu xếp”. Ông ấy tìm được gì chưa? Lúc đó tôi cũng hỏi như vậy. Tôi quay lục tìm đồng bản thảo bừa bộn. Đọc kỹ các tựa đề và số thứ tự ghi ở góc trên mỗi xấp bản thảo, tôi mới khám phá ra nhiều điều thú vị khác. Không. Các bạn yên tâm. Lần này tôi không bắt các bạn làm thầy bói nữa đâu. Hóa ra đồng bản thảo chỉ có vẻ bừa bộn bề ngoài. Đọc kỹ, tôi thấy tác giả đã xếp riêng từng khóm, mỗi khóm luận về cũng một loại đề tài. Kỹ lưỡng hơn, trong mỗi loại có xếp thứ tự các bài viết theo thời gian. Bài viết xưa nhất viết năm 1940 về phong trào đấu tranh của thợ mỏ Cẩm Phả. Bài mới nhất “viết” một ngày trước khi tự vẫn, xếp vào loại siêu hình học, chỉ đơn giản là một trang giấy học trò với một dấu hỏi và một dấu than lớn nét run run bằng mực viết nỉ. Tôi đã đoán như thế này, không biết các bạn có đồng ý không. Nhà văn đã chuẩn bị kỹ cho cái chết của mình, chuẩn bị trong sáng suốt và tự chủ. Từ nhiều hôm trước, ông đã lục và đọc lại tất cả những bài mình viết từ gần 40 năm nay, đọc thật kỹ rồi mới phân loại, ghi số. Thu hoạch kết quả suy nghiệm bao nhiêu năm, ông mới “viết” bản thảo sau chót. Một dấu hỏi, và một dấu than. Ông quyết định tìm cái chết. Ban đầu ông định tìm cái ghế đầu, và muốn vợ con bạn bè còn ở lại khỏi hiểu lầm, ông xếp chồng sách quý và xấp bản thảo ngay ngắn bên cạnh cái ghế. Nhưng tới lúc leo lên ghế để thất thòng lọng, nhà văn chợt tìm ra một chân lý. Những chuẩn bị cẩn thận vừa làm có ý nghĩa gì trước cái chết? Sách quý ư? Nó có giúp ông hiểu gì thêm về cuộc đời? Những điều ông suy luận ư? Nó “thu xếp” được gì cho ông và cho đồng loại? Ông tự thấy lắm cảm. Ông nhắc cái ghế đầu đặt vào góc phòng, quyết định dùng chồng sách thay vào. Còn bản thảo, làm gì bây giờ? Đây mới thực là máu thịt, là mồ hôi nước mắt của đời ông! Ông muốn vát tung tóe cho xứng với dấu than trong bản thảo cuối. Nhưng niềm kiêu hãnh tuyệt vọng của người cầm bút ngăn ông lại. Ông vẫn vát chúng đi, từ trên chồng sách quý. Nhưng vát theo từng xấp, từng loại! Những bài báo và sách của nhà văn về sau tôi tìm đọc ở Thư Viện Quốc

Gia xác nhận dự đoán của tôi. Nhà văn đã gặp bế tắc về tư tưởng. Ông hăm hở mở đường, nhưng về già thì gặp tuyệt lộ. Điều đáng yêu (*hoặc đáng thương tùy theo lượng bao dung của từng người*) là đến phút chót, ông ấy vẫn hy vọng cách chết của mình mang một message, một thứ sứ điệp nào đó.”

Cụ cán sự hỏi hươu hỏi:

“Rồi Cha có tìm được bản thảo ghi ý muốn xưng tội không?”

Vị linh mục đáp, thật trầm tĩnh:

“Có, tôi tìm ra ngay.”

Đoán biết ba người bạn chờ đợi, linh mục tiếp:

“Tôi tìm ở dấu than của bản thảo cuối cùng.”

*

Điều dễ đoán là ngay sau khi vị linh mục dứt lời, viên trung úy giành nói trước:

“Xin Cha đừng buồn. Tôi xin nói ngay là tôi không đồng ý với cách suy luận của cha. Cha vừa nói hành động cuối cùng của nhà văn đó đáng yêu hoặc đáng thương tùy theo lượng người. Nếu tôi không lầm, cha cho là đáng thương chứ gì? Tôi cho thật đáng yêu! Đáng kính! Cha đã lầm lẫn ở một số điểm quan trọng thuộc phương pháp suy luận. Tuy cha có cẩn thận không dám xác định câu chuyện vừa kể là có thật, là vraie, mà chỉ vraisemblable, dường như có thật. Còn xa với “dường như có thật” lắm lắm! Cha quan sát khung cảnh gác xép để tưởng tượng ra diễn tiến cái chết, rồi dùng các bản thảo đọc vội lẫn sách báo do người chết viết để kiểm chứng. Phương pháp ấy không thể tái tạo sự thật được. Này nhé, những gì chúng ta cảm thấy, nghĩ ra phần lớn đều mộng lung, phức tạp. Khi định được ý, ta đã loại bỏ không thương tiếc một số yếu tố không phù hợp với lý trí, hoặc ước lệ xã hội. Rồi từ lúc định ý cho đến lúc viết thành chữ, ta lại phải đơn giản hóa, hệ thống hóa để người khác hiểu được. Chữ viết là một thứ đồ nguội, tệ hơn nữa, một thứ đồ hộp có chỉ dẫn tỉ mỉ cách pha chế cho tiện lợi đối với kẻ phàm tục lười biếng.”

Cái nóng hôi hổi đang bốc hơi, cái còn chảy máu không thể diễn ngay thành chữ. Cho nên đọc những gì người ta viết để tìm hiểu họ là điều đáng ngờ. Nếu vạn bất đắc dĩ không có cách nào khác thì chỉ nên tin những gì họ viết vào ba thời điểm sau đây: Thứ nhất là những tác phẩm thời niên thiếu, lúc họ chưa nổi danh nên chưa tự uốn nắn bản ngã vì cái hào quang giả tạo. Tôi tin những gì Marx viết lúc còn trẻ giá trị gấp mấy trăm lần bộ Tư Bản Luận. Thứ nhì là những gì họ viết lúc về già. Khổng Tử thú nhận đến 70 tuổi mới hiểu đôi chút về lễ Dịch. Có lẽ lúc ấy, “Ngài” nhớ lại cái thời cảm cú san định Thi, Thư, Lễ, Nhạc, sẽ không khỏi đỏ mặt vì lắm cảm quá. Thứ ba là những gì họ nói họ viết lúc rong chơi. Rong chơi thì khỏi cần làm dáng làm bộ với ai nữa, có nói điều gì cũng khỏi sợ đồ đệ chụp lấy ghi thành kinh lưu cho hậu thế. Con người thật của Khổng Khuru chỉ hiện ra khi ông ao ước thấp lè tè, ao ước được tám một phát ở sông Nghi, hóng mát ở đền Vũ Vu, rồi dang tay hát nghêu ngao mà về. Ngoài ba thời điểm đó ra, những gì một người viết đều có tính cách bắt thấu quang, đều opaque. Nhưng thôi cứ tạm nhận như ý cha, là ông ấy tuyệt vọng trước khi tự vẫn đi. Con người ở cảnh tuyệt lộ đã đáng thương chưa? Thừa cha, chưa. Ngược lại, ngay trong trường hợp bế tắc, tuyệt vọng, cái chết tự ý vẫn hết sức cao cả. Bất chước cha, tôi xin kể một câu chuyện có thực.”

Vị linh mục bẻ lại:

“Có thực theo tiêu chuẩn gì? Theo những điều anh nghe, hay theo lời đồn đại?”

Trung úy đáp:

“Theo những điều tôi thấy. Cha yên tâm, tôi cố gắng hạn chế các suy luận chủ quan, để chỉ còn những dữ kiện thô, chưa trau chuốt. Hồi ấy vòng phòng thủ cuối cùng ở Xuân Lộc đã vỡ, Sài Gòn ở trong tình cảnh tuyệt vọng hoảng loạn. Ông Thiệu từ chức giao ghế cho cụ giáo già sau

khi hứa sẽ ở lại với "anh em binh sĩ" chiến đấu đến đồng đô la cuối cùng. Không biết cụ giáo có chống gậy lên Tân Sơn Nhất tiễn gia đình người bạn chiến đấu hay không; có lẽ cụ mệt quá, chán cho nhân tình thế thái không hợp lẽ Quốc Văn Giáo Khoa Thư quá, nên cụ vội trao ghế cho Big Minh. Ông Minh vợ đầu này đầu kia vẫn không đủ người lập nội các, định gọi điện thoại mời ai thì đã nghe chị sen anh tài xế người đó đáp là ông chủ đã xách va-li lên Tân Sơn Nhất rồi. Kẹt nhất là Bộ Quốc Phòng. Giao cho ông tiến sĩ luật cái bộ súng đạn, Big Minh không yên tâm chút nào. Chết nổ, xe tăng, máy bay đầu có chịu học luật! Nhìn quanh chỉ toàn các tướng về vườn lâu nay chuyên mở tiệm nháy đầm, nuôi gà, làm thầu khoán. May còn có "anh cả Trường Sơn" dòng dõi hoàng tộc để giao khoán cái Tổng Tham Mưu. Anh cả lên ti-vi chửi bọn chuột nhất hèn nhất không lo đánh đấm mà chỉ lo trốn, rồi ngay hôm sau, chính anh cả cũng làm chuột nhất. Ở các bến tàu, sân bay, thiên hạ chen chúc nhau, nếu cần dầy xéo chém giết nhau để tìm một chỗ ra đi. Lính rã ngũ vắt quần áo súng đạn đầy hai lẽ xa lộ, chỉ mặc độc cái quần đùi thất thủ qui có hương. Cướp bóc lan tràn khắp phố phường. Cái cảnh chợ chiều ấy, các bạn đã chứng kiến tận mắt, tôi khỏi cần phải dài dòng. Tôi chỉ nhắc sơ lược để lưu ý các bạn rằng hồi ấy chúng ta hoang mang cùng cực, không có lấy một chút gì để tin tưởng nữa. Cùng thất trận, nhưng chúng ta khác xa với tình cảnh dân tộc Đức và Nhật năm 1944, 1945. Họ còn được niềm kiêu hãnh. Các sĩ quan Nhật mổ bụng tự vẫn với lương tâm bình yên và một niềm tự hào ngút ngàn. Chúng ta hồi đó có gì? Không có gì cả. Ngoài lòng trung thực ra, chúng ta không có gì làm vốn để dám lên ti-vi chửi bới "lũ chuột nhất", mà cũng không dễ tiện đến nỗi chửi xong vội vã cuốn gói ra đi. Không biết các bạn thế nào, thú thực hồi ấy, tôi dửng dăng bất quyết. Ra đi thì không muốn. Ở lại thì e ngại. Cuối cùng phải tìm đủ lý luận để trấn an mình. Nào là mình chỉ là hạng sĩ quan nhép ngồi bàn giấy, không tội tình gì phải lo sợ. Nào là thà làm cái xác chết bón cho cây Việt Nam hơn là làm kẻ tha hương lơ láo! Đất nước thống nhất rồi, Nam Bắc một nhà, bây giờ ta có dịp "nổi vòng tay lớn". Một ông bạn thi sĩ của tôi làm ngay bài thơ tả khoái cảm lúc ngồi xe lửa hạng nhất có couchette đi du lịch từ Sài Gòn đến tận "Mục Nam Quan", đến mỗi ga vẫy tay chào những người anh em thân ái, đùa với em bé, hàn huyên với cụ già, tay bắt mặt mừng với đôi mắt rướm lệ. Chung chung thì bọn chúng ta đều lãng mạn như vậy cả. Hoặc bỏ ra đi, hoặc ở lại với cái "mộng thanh bình". Không như Nhật năm 1945, rất ít người nghĩ đến chuyện tử tiết! Tử tiết để làm gì? Cho ai? Cho những ông tướng chiến đấu đến đồng đô la cuối cùng à? Hay cho cụ giáo? Cho ông Minh? Phải có một niềm tin sắt đá vào cái gì đó, hoặc một niềm kiêu hãnh cao cả nào đó, người ta mới tử tiết được chứ! Cho nên tôi hết sức kinh ngạc khi nghe tin một số tướng tá ở Vùng 4 đã tự vẫn chết, sau khi căn dặn cấp dưới chuẩn bị kỹ thủ tục "bàn giao" theo lệnh tân Tổng Thống. Người dễ dãi vô tư tiếc rẻ giùm họ. Việc gì tự làm khổ thân thế! Sao không khôn ngoan như anh cả Trường Sơn? Người ưu tư thì hoang mang. Nhưng bao nhiêu chuyện đời đời dồn dập đến sau 30 tháng Tư 75 khiến thiên hạ không còn tâm trí đâu nghĩ đến họ nữa. Lâu lâu nhớ lại, họ thấy thương, và phục, một cách mơ hồ thuần cảm tính.

Nếu không tận mắt chứng kiến một cái chết tương tự, có lẽ tôi cũng giống như bao nhiêu người khác. Hôm ấy là ngày 2 tháng Năm 75, ba anh em tôi, một đứa Hải Quân lái tàu tuần duyên ở Nha Trang, một đứa phi công AD6, một đứa Chiến Tranh Chính Trị Quân Đoàn I, may mắn đoàn tụ ở Sài Gòn trước ngày 30 tháng Tư, sáng hôm ấy mở cả caisse Champagne (Champagne dân hồi của khuôn từ kho lương thực Mỹ ở quân cảng về bán rẻ rẻ ở chợ Tân Định, mỗi chai 300\$), cắt nguyên một cái đùi jambon (cũng nhãn hiệu Mỹ cùng xuất xứ) ra nhậu mừng hòa bình và đoàn viên. Chúng tôi hân hoan, "hồ hởi" chờ đợi một ông anh tập kết ra Bắc năm 1954 sắp về. Thăng em Hải Quân định về Cần Thơ mua vườn, đào ao nuôi cá. Thăng lái AD6 muốn lên cao nguyên khai hoang, hai vợ chồng sẽ sắm đôi ngựa để chiều chiều thủng yên phi trên đồi cao nhìn xuống cảnh thung lũng như những lúc nhìn từ buồng lái AD6. Thật khôi hài mà cũng thật cảm động! Nhậu xong, chúng tôi dứt khoát với quá khứ bằng cách đem hết đồ nhà binh, thẻ bài, mũ mấnng cân đai ra hỏa thiêu. Mẹ chúng tôi cười chảy cả nước mắt. Thôi, thế là từ nay hết thắc thỏm lo âu mỗi khi nghe tin chiến sự! Qua được bao năm bom đạn mà lú

con trai còn trở về đầy đủ, chẳng những thế, không đứa nào bị thương tật, còn phước nào lớn hơn! Chúng tôi đèo nhau trên hai chiếc Honda đi xem phố xá. Cờ đỏ, khẩu hiệu vải đỏ, bảng cơ quan nhà nước màu đỏ. Ở đâu cũng đỏ ối. Ở đâu cũng chói lòa. Chúng tôi ra đường Lê Lợi. Người chật như nêm. Xe hơi, xe Honda phun khói mù mịt, chờ thật lâu ở các ngã tư mới nhích được một bánh. Người đi bộ thì xúm quanh các toán bộ đội, xe tăng. Thấy đi xe bất tiện quá, chúng tôi gửi xe đi bộ. Mệt, khát, tôi đề nghị vào Givral tìm cái gì để uống. Hai đứa em đồng ý ngay, nhưng trong tiệm kem cũng chật cứng. Các bạn nhớ, dân Sài Gòn hồi đó vung tiền qua cửa sổ vì những cuộc nhậu nhẹt lu bù. Sợ chẳng mấy chốc tiền cũ không xài nữa, hoặc nghe nói cách mạng chủ trương sống tiết kiệm khắc khổ, không ăn bây giờ về sau lại tiếc. Tìm không ra ghế, chúng tôi qua công viên trước Quốc Hội đứng đợi. Hai pho tượng Thủy Quân Lục Chiến vẫn chỉ sừng vào cái nhà hát vắng đèo kếp. Tôi đang trở lên ngọn cây trước Quốc Hội bảo các em:

“Nếu những cây này biết nói và viết, thì chắc chúng đã trở thành những nhà viết sử tài ba.”

Thì một người đàn ông khoảng 40 tuổi mặc áo mưa màu xanh đậm loại Không Quân đến gần chúng tôi. Cậu lái AD6 tưởng gặp một xếp lớn cùng binh chủng, sửa lại thế đứng để chờ chào theo thói quen quân kỷ.

Nhưng không! Người đàn ông không quen biết gì với chúng tôi cả. Qua khỏi ghế đá chúng tôi ngồi, ông ta tiến đến chỗ bực đặt tượng, ngược nhìn hai anh Thủy Quân Lục Chiến một lúc. Thằng em Hải Quân của tôi khô hài:

“Chắc là một người anh em vừa từ Bắc vào!”

Tôi hỏi:

“Sao biết?”

“Trời bức người đồng thể này mà mặc áo mưa là một sự lạ. Loại áo nhà binh này, dân Sài Gòn đang giấu hoặc đốt đi không ai dám mặc. Chỉ có ”người anh em” vừa mua được chiếc áo tốt mới dám mang đi khoe phố mà thôi!”

Chúng tôi cười, phục đứa em thông minh. Người đàn ông khác thường trở thành mục tiêu quan sát của chúng tôi. Ông ta đứng nhìn hai pho tượng khá lâu, rồi nhìn quanh như có ý chờ đợi ai. Nét mặt ông khắc khổ, lo lắng. Tôi đoán ông đi lạc, không biết đường về cơ quan. Nếu không có lòng tự ái của kẻ thua trận, có lẽ tôi đã tiến tới gần chỉ dẫn giùm lối về cho người anh em rồi. Làm thế thì còn mặt mũi nào! Mới hai ngày đã sợ sệt quò lụy với kẻ chiến thắng đến thế sao! Hai đứa em tôi cũng nghĩ như vậy, nên cả ba chúng tôi vẫn ngồi nguyên chỗ cũ.

Người đàn ông nhìn quanh quất một lúc, rồi đứng nghiêm, nhìn thẳng về phía Quốc Hội. Ông ta mở cái gói giấy từ đầu vẫn kẹp ở nách bên phải ra. Hình như tay ông hơi run. Chúng tôi càng tò mò hơn. Đang cúi xuống mở nút dây buộc, đột nhiên ông ngược lên nhìn thẳng về phía chúng tôi. Ánh nhìn đầy thẳng thốt ngờ vực. Tôi sợ ông ta khó chịu vì chúng tôi tò mò, nên nhìn tránh đi nơi khác. Hai em tôi cũng vậy. Lúc tôi quay lại, đã thấy ông ta đội cái mũ kết sĩ quan lên đầu và đang cởi hàng nút cái áo mưa. Lạ thật! Ông ta điên chẳng? Vài người dạo phố bắt đầu tò mò thắc mắc như chúng tôi. Người đàn ông cởi áo mưa thật nhanh, và khi ông ta vắt chiếc áo mưa xuống, chúng tôi đều sững sờ:

Ông ta mặc nguyên bộ lễ phục của sĩ quan chuyên nghiệp đào tạo từ trường sĩ quan cảnh sát, với quân hàm trung tá vàng chói. Không để cho chúng tôi ngạc nhiên lâu hơn, ông đứng thẳng người, mắt nhìn thẳng về hướng Quốc Hội, và rút súng lục từ quần ra tự bắn vào đầu. Tiếng súng nổ nhỏ thôi, nhưng ba anh em chúng tôi đều bàng hoàng sợ hãi. Tôi bật đứng dậy. Viên trung tá ngã ngửa ra, nằm thẳng, đầu hướng về phía Quốc Hội. Thân ông oằn lên một chút, rồi

nằm trở lại thế ngựa, hai chân dãn ra. Hình ảnh cuối cùng tôi thấy được là hai chân người hấp hối cố gắng... cố gắng hết sức để khép lại cho đúng thế nghiêm.

Người hai bên phở ùn ùn kéo đến. Chúng tôi sợ rắc rối nên chạy qua phía Givral, cố tìm cho được một chỗ để vừa giải khát cho đỡ hồi hộp vừa quan sát tiếp chuyện sắp tới. Khách đã bỏ đi nhiều nên cả ba chúng tôi tìm được chỗ ngồi. Nhưng có ai dọn kem cho chúng tôi đâu. Bên kia cửa kính hiệu kem sang trọng có máy lạnh, chúng tôi chỉ thấy toàn lưng với lưng. Có tiếng xe cứu hỏa hú còi. Đám đông sợ hãi chạy dạt xa hai pho tượng. Nhờ thế, tôi mới thấy xác viên trung tá đã được phủ bằng một tấm vải trắng. Tấm vải hơi ngắn, nên chỉ phủ được thân người và cái đầu.

Đôi chân người chết khép chặt, mũi giày thẳng lên bầu trời đúng theo thế nghiêm. Về sau tôi được biết tấm vải là cái khăn phủ bàn của hiệu kem Givral.”

Ông giáo nghe đến đó, cảm động kêu lên:

“Thật là oái oăm! Tại sao có sự trùng hợp kỳ lạ vậy?”

Vị linh mục hỏi:

“Ông nói gì thế? Cái gì trùng hợp?”

Ông giáo ngồi chờ cho bớt xúc động rồi đáp:

“Phải. Đúng là một sự trùng hợp oái oăm! Cha thử tưởng tượng xem.

Trên tấm khăn trải bàn hiệu Givral ấy, đã dính bao nhiêu nước mồm nước dãi của bọn đào kép từng gấu ó nhau trong cái nhà hát lớn. Đứa này tổ đứa kia buôn thuốc phiện. Đứa kia tổ đứa nọ buôn lịch cời trường. Đứa nguy hòa, đứa thân Cộng. Đứa bảo không có đàn ông làm sao có đàn bà. Đứa bảo không có đàn bà làm sao có đàn ông. Đứa đòi quyền đái ngoài đường. Đứa đòi thừa nhận con hoang. Tấm khăn bàn ô nhục ấy phủ được khuôn mặt và thân thể người chết, nhưng có phủ được đôi chân nghiêm chỉnh đâu. Viên trung tá tự vẫn trước Quốc Hội vì còn nghĩ khi kéo qua Givral giải lao, chúng chỉ làm bẩn được tấm khăn liệm nhỏ xíu. Chúng không lấy thúng úp voi được!”

Anh trung úy không ngờ câu chuyện kể của mình có ý nghĩa lớn lao như vậy, đỏ mặt vì sung sướng lẫn ngượng ngùng. Anh thêm tự tin khi nói tiếp:

“Câu chuyện của tôi chỉ có vậy, thưa cha. Chỉ là một số những ghi nhận còn thô, xù xì không trau chuốt. Tôi không dám nhận cách suy diễn lý thú của bạn nhà giáo, vì nó tượng trưng quá. Tôi chỉ nghĩ đơn giản thế này: Dù ở trong hoàn cảnh tuyệt vọng, hành động tự sát của ông trung tá vẫn xác định trọn vẹn được ý nghĩa cuộc đời mình. Cha từng hỏi: Sống để làm gì? Vâng! Tôi “thu xếp” câu hỏi đó lại, thành câu trả lời này: Không thể chấp nhận được cuộc sống không có ý nghĩa! Một tên đánh thuê có lẽ sống của tên đánh thuê. Kẻ phiêu lưu tìm ý nghĩa trong tư tưởng chủ não: Điều quan trọng không phải ở chỗ vì sao ta bỏ đi, mà ở chỗ cái mới ta sẽ tìm thấy. Cái chết của viên trung tá khiến tôi liên tưởng đến cái chết của Mishima, tác giả Kim Cúc Tự. Dường như (*xin Cha nhớ cho đây là lần đầu tôi dám nói một điều “dường như có thật”*), dường như trung tá muốn nhắn với bạn bè và kẻ thù của ông rằng: Tuy thất bại, ông vẫn phải được kính nể như một địch thủ nghiêm chỉnh. Một cách “thu xếp” cuộc đời trọn vẹn đầy chữ, thưa cha!”

*

Hai người đã phát biểu ý kiến của mình. Nhiệt tín của nhà tu, lòng đam mê tự tin của tuổi trẻ, cộng với sự quá khích háo thắng thường thấy trong các cuộc tranh luận, đã khiến vô tình họ trở thành những người đối địch không khoan nhượng. Những tiếng “thu xếp”, “dường như là có thật” trao qua trả lại hoài, cuối cùng thành tiếng mỉa mai. Vị linh mục và trung úy cũng nhận thấy

điều đó, nên sau khi trung úy dứt lời, linh mục mỉm cười gật gù, tỏ ý chấp thuận một phần không nhỏ lập luận của đối thủ.

Tuy thế cụ cán sự hồi hưu vẫn chưa yên tâm. Cụ thích sự hài hòa, ghét tất cả cái gì quá khích. Cho nên cụ sợ vị linh mục lại sắp nhập cuộc. Thấy nhà tu im lặng mỉm cười, cụ lại hiểu lầm rằng linh mục muốn biểu lộ lòng rề rúng, khinh khi. Cụ muốn xoay câu chuyện sang phía dễ dãi. Cụ cán sự hồi hưu hỏi ông giáo:

“Hồi trước ông làm gì mà thông thạo sinh hoạt ở Quốc hội đến thế?”

Ông giáo đáp:

“Trước tôi dạy học. Trường Nguyễn Trãi bên Khánh Hội, cụ biết chứ?”

“Vâng. Tôi có mấy đứa cháu cũng học ở đây. Ông siêng đọc báo lắm nhỉ?”

“Không có đâu ạ. Bị bắt buộc đấy!”

“Sao thế?”

“Mấy năm Mỹ qua, vật giá lên cao quá. Đồng lương giáo sư không đủ sống. Nhà tôi lại hẹp, không có phòng nào dư để sửa thành ”Room for rent”. Vì thế, tôi xin thôi dạy, ra làm quản lý trị sự cho một tờ nhật báo.”

Biết thế nào ba người cũng hỏi, nhà giáo tiếp luôn:

“Báo Tranh Đấu, chắc cụ và cha có đọc. Trung úy thì tôi không dám hỏi, vì báo tôi ”già” lắm, thuộc phái thủ cựu. Tôi có cậu em rể làm chủ bút, nên giới thiệu giúp cho. Sau ”giải phóng”, tôi khổ sở vì tờ báo liên miên.”

Trung úy hỏi:

“Sao thế?”

“Tờ Tranh Đấu bị xếp vào loại phản động, mập mờ vuốt ve giới lao động mà thật sự là CIA của Mỹ. Các ông ấy bảo vậy. Khốn nỗi chủ nhiệm, chủ bút, các biên tập viên chính đều ra đi cả, còn trơ một mình tôi ở lại. Tôi trở thành đầu têu của một ”cơ quan tình báo” núp sau hoạt động báo chí. Cho đi tù là phải!”

Mãi đến lúc đó, ba người mới biết nhà giáo hiền hòa ít nói đã từng ném mùi tù đầy khá lâu. Cụ cán sự hồi hưu hỏi:

“Ông bị bắt năm nào?”

“Năm 1976. Đợt hơn 200 nhà văn nhà báo bị bắt một lượt sau vụ nổ plastic ở công trường Con Rùa.”

Trung úy vội hỏi:

“A, như vậy cùng một lượt với Doãn Quốc Sỹ, Nguyễn Mạnh Côn, Dương Nghiễm Mậu, Nhã Ca, Hồ Hữu Tường, Mai Thảo, Duyên Anh chứ gì?”

“Phải. Nhưng Mai Thảo thoát được, mãi về sau mới trốn khỏi Việt Nam qua Mỹ.”

“Nghe nói có cả Thanh Tâm Tuyền, Vũ Hoàng Chương?”

“Thanh Tâm Tuyền trình diện học tập theo sĩ quan chế độ cũ. Còn Vũ Hoàng Chương bị bắt trước đó vì một bài thơ.”

Ba người bạn của ông giáo không ngờ tìm được một người am tường giới văn nghệ báo chí như vậy, họ thay nhau hỏi ông giáo đủ thứ chuyện.

“Vào đó họ tách riêng ra hay nhốt chung với ngục quân ngục quyền?”

“Không. Ngục quân ngục quyền được ”hưởng” chế độ học tập cải tạo, đầu tiên thuộc quân quản. Chúng tôi là tù 100% với đầy đủ lệ bộ: Trát tống giam của Bộ Nội Vụ, khám xét nhà, còng số 8, xe đưa rước đến tận xà lim...”

“Họ nhốt ở đâu? Chí Hòa à?”

“Đầu tiên ở Phan Đăng Lưu, trước mặt chợ Bà Chiểu đó. Sau một thời gian họ phân loại, mỗi người mỗi ngả.”

“Họ phân loại cách nào?”

“Họ phân loại sẵn từ trước. Các bạn nhớ là mãi 1976 họ mới bắt. Như vậy ngoài tài liệu sách báo có sẵn trước 1975, họ còn hơn một năm để tìm thêm tài liệu, thu thập các bản báo cáo của kẻ nằm vùng, dân xu thời nịnh hót, kẻ sợ hãi thái quá. Quá đủ thời gian để họ tính sổ nợ. Ngành nào tính sổ nợ ngành ấy. Có lẽ văn nghệ báo chí là ngành phức tạp, nên tính có hơi chậm.”

“Rồi họ hỏi các ông những gì?”

“Họ hỏi ít thôi. Chỉ bắt chúng tôi nghe thì nhiều.”

“Thì vẫn những bài bản quen thuộc ”Đất nước ta giàu đẹp, nhân dân ta anh hùng”. ” Tình hình và nhiệm vụ mới”, ”Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng...”

“Không. Họ xem chúng tôi như những tên ”biệt kích nguy hiểm” trên mặt trận tư tưởng, nên muốn phanh phui cho ra ”âm mưu thâm độc của Mỹ Ngụy trên mặt trận văn hóa văn nghệ”. Nào cuộc đấu tranh quyết liệt giữa phe đế quốc tư bản với lực lượng tiến bộ trên toàn thế giới; nào chính sách toàn cầu của đế quốc Mỹ. Chính sách ấy áp dụng riêng ở Việt Nam như thế nào, Mỹ đã ra lệnh cho ngụy quyền Sài Gòn làm những gì. Bọn chóp bu ngụy quyền nhận lệnh quan thầy Mỹ rồi ra lệnh cho bọn bồi bút ra sao. Cuối cùng đến phần chúng tôi: Viết bài báo đó theo lệnh tên CIA nào? Được trả bao nhiêu đô la? Cuốn truyện, bài thơ đó xuất bản đúng lúc Mỹ đang chủ trương ”*thay màu da cho xác chết*” tức là ”*Việt Nam hóa chiến tranh*”. Giả vờ chống Mỹ, giả vờ đề cao tinh tự dân tộc để phục vụ chính sách đó phải không? Đại khái chúng tôi nghe những lời như vậy. Cả một hệ thống lập luận đồ sộ từ chủ thuyết triết học ”*khoa học và tiên tiến*” nhất. Nhờ nó mà cái âm mưu thâm độc nham hiểm về văn hóa văn nghệ của Mỹ bị vạch trần. Bọn bồi bút biệt kích các anh đã làm gì trong âm mưu ấy?”

“Rồi ông trả lời ra sao?”

“Tôi ngờ ra, miệng há hốc chẳng hiểu gì cả. Chẳng hiểu mà không dám hỏi, không dám cãi, vì cái hệ thống luận lý đồ sộ quá, tôi hãi hùng. Trời hỡi! Té ra việc bỏ dạy, làm kế toán kiểm thêm tiền chợ cho ”má bày trẻ hài lòng” của tôi nằm trong một âm mưu thâm hiểm và bao quát cả toàn cầu! Tôi một mực kêu oan với cán bộ chấp pháp, thưa tôi chỉ lo trị sự kế toán như chạy mua giấy, trả tiền nhà in, trả nhuận bút theo phiếu chi của tòa soạn, nhận tiền đăng quảng cáo... Họ khó chịu, bảo tôi vung tiền ra thuê bọn bồi bút viết chữ cách mạng, tức là một thứ cai thầu văn nghệ mà còn kêu oan. Họ hỏi ai ra lệnh cho tôi thôi dạy để gài vào tòa báo, núp bóng sau cái dạng một thầy ký lằm lằm. Tôi bảo tôi chưa lằm lằm, và chính vợ tôi gài tôi vào tòa báo. Họ bực quá, đuổi tôi về xà lim. Hai tháng sau, tôi gặp một cán bộ chấp pháp khác, chuyên viên về văn hóa văn nghệ thực dân mới được biệt phái qua Bộ Nội Vụ để tìm hiểu, làm việc với chúng tôi. Anh này còn trẻ, ăn nói nhã nhặn, vừa hỏi vừa mời tôi hút thuốc thơm Phù Đổng.”

“Anh ta có nói gì khác không?”

“Khác chứ. Anh ta nói có sách mách có chứng. Anh đã đọc kỹ từ số 1 đến số 1092 của nhật báo Tranh Đấu, từ bài xã luận cho đến mục rao vặt. Anh ta phân tích cho tôi thấy các bài xã luận đã chuyển mục tiêu trong từng giai đoạn như thế nào, và các giai đoạn đó phù hợp với ba giai đoạn ”*chiến tranh cục bộ, chiến tranh toàn diện và Việt Nam hóa chiến tranh*” trong sách lược xâm lăng của đế quốc Mỹ ra sao. Kỳ diệu hơn nữa là ngay cả mục rao vặt cũng biến đổi theo ba thời kỳ. Cũng may cho tôi là...”

Nói đến đó, nhà giáo ngừng lại, cười bẽn lễn. Vị linh mục hỏi:

“May là ông được trắng án chứ gì?”

“Trắng sao nổi! Không phản động thì ngụy hòa. Không ngụy hòa thì ngụy dân tộc. Không ngụy dân tộc thì đòi trụ. Không đòi trụ thì nhắm nhí. Mà nhắm nhí, đòi trụ, ngụy dân tộc, ngụy hòa lại là hình thức tinh vi hơn của phản động. Chạy trời không khỏi nắng đâu!”

“Thế thì may cái gì?”

“May cho tôi là có mấy lần thằng em rể giận vợ hay cảm ràm chuyện tiền nong, bỏ sở lên Đà Lạt chơi mấy ngày liền. Chủ nhiệm than quá, bắt tôi gánh mấy kỳ xã luận. Tôi phải đem báo cũ ra xào nấu chắp vá đến toát mồ hôi.”

“Nguy rồi. Chắc họ chất vấn dữ lắm?”

“Không. Tôi đề tên em rể tôi. Tòa báo nào cũng vậy, ai viết mặc, nhưng cứ để tên một số người có thể, cho đỡ rắc rối.”

Nhà giáo lại đỏ mặt lên, ấp úng thú nhận:

“Mấy bài báo đó bị anh chấp pháp chuyên viên cho là quan trọng, trích dẫn tùm lum tà la mới chết chứ! Anh ta bảo nó báo hiệu bước chuyển tiếp từ: “khuyh hướng phản động trực diện” của tờ Tranh Đấu qua “khuyh hướng nguy dân tộc”.

“Ha ha! Ông viết gì trong đó mà quan trọng thế?”

“Hôm ấy kỷ niệm giỗ tổ Hùng Vương. Tôi xào nấu lại bài “*Cảnh quê hương đẹp hơn cả*” trong Quốc Văn Giáo Khoa Thư học hồi còn nhỏ.”

Cả bốn người đều cười. Cụ cán sự hỏi hươu nhận xét:

“Ông chỉ nhún nhường giấu mình, để khôi hài cho vui đấy thôi! Nghe ông luận giải từ cái khăn trải bàn hiệu kem Givral ra bao nhiêu lời chữi xéo bợn đào kếp nhà hát lớn, tôi biết ông thâm lắm. Viết xã luận, phải biết!”

Nhà giáo vội nói:

“Cụ dạy quá lời!”

“Không quá lời đâu. Ông đừng vờ vịt. Tôi phải bắt ông trả nợ. Cha và anh trung úy đây đã phát biểu về chuyện tự vẫn. Bây giờ đến lượt ông.”

“Đâu dám qua mặt cụ.”

“Tôi đã có ý kiến rồi, nhưng để sau cùng. Ông nói trước đi.”

Nhà giáo không có cách nào thoát, đánh làm mặt nghiêm, và nói:

“Vâng. Tôi phải rán nói vậy. Kể lan man phát phơ, chứ lý luận chặt chẽ thì chịu thua thôi!”

Hồi đó trong trát bắt gian chúng tôi, Bộ Nội Vụ có ghi rõ hình phạt tập trung cải tạo ba năm. Hai chữ “cải tạo” thì anh em chúng tôi đều hiểu cả. Còn “tập trung” thì chịu! Hiểu theo nghĩa đen, chúng tôi an ủi nhau: “Thôi có anh em quen biết, có bó chân bó cẳng thì cũng còn có người đồng cảnh ngộ hàn huyên đỡ buồn. Tập trung chứ có phải biệt giam đâu! Nghĩ thế nên mới vào Phan Đăng Lưu, tôi yên lòng. Sau một thời gian chơi với vì hệ thống lập luận đồ sộ tôi vừa nói, tôi dần dần làm quen với cuộc sống mới. Riết rồi cái gì cũng quen, chắc các bạn đều đồng ý với tôi như vậy. Thời gian qua mau, thoáng một chốc đã đủ ba năm. Chúng tôi có một cách lập luận lắm cảm nhưng hữu hiệu: Trước kia với bao nhiêu hiểu biết và ràng buộc của một người thường thường bậc trung, mình chỉ có thể làm như vậy, bây giờ mình trả nợ như vậy cũng đúng thôi. Lúc vui, chúng tôi còn bắt chước cách nói của giám thị hoặc cán bộ chấp pháp, thường đùa với nhau: Trước gây tội lỗi như vậy vì mù mờ, “phải thôi”, bây giờ chịu tập trung cải tạo, “tốt thôi”! Có thể nhiều bạn bè bên ngoài hoặc đã ra đi chờ đợi ở chúng tôi những hành động ngoạn mục, lẫm liệt, đại khái như cái chết của viên trung tá, trung úy vừa kể. Tôi nghe nói ở Sài Gòn người ta loan truyền khá nhiều huyền thoại, theo ước mong của thiên hạ chứ không theo thực tế. Vài người trong chúng tôi được choàng vòng hoa kiêu đó. Nhưng là người trong cuộc, tôi xin thành thật nói ngay rằng sự lượng thiện không cho phép ai nhận bùa vòng hào quang. Các bạn tính, chúng tôi có gì đâu để tỏ ra lẫm liệt? Trung úy vừa bảo lúc ấy giới nhà binh hoang mang tuyệt vọng, không có lấy một thần tượng hoặc một niềm tin để kiêu hãnh. Giới chữ nghĩa chúng tôi cũng vậy. Tuy cùng cầm bút, nhưng chúng tôi khác biệt nhau về tuổi tác.

Rồi do tuổi tác mà cách tham dự hoặc nhận định về lịch sử khác hẳn nhau. Lốp dẫn mình vào cuộc kháng chiến chống Pháp ở tuổi đôi mươi rồi vỡ mộng vào thành như Doãn Quốc Sỹ, Võ Phiến, vừa áp yêu thời kỳ kháng chiến như một kỷ niệm đẹp, vừa viết văn chống Cộng. Lốp trẻ lớn lên sau Hiệp định Genève tán đồng huyền thoại kháng chiến của đàn anh nhưng khó chịu khi đọc văn chống Cộng của họ, thậm chí họ lắm cảm. Lốp trẻ hơn nữa dồn hết sức chống Mỹ, và mơ màng một "cuộc cách mạng xã hội không đổ máu".

Tóm lại thế hệ nào cũng thâm lặng khâm phục người Cộng sản tuy họ cùng khốn khổ vì cuộc chiến tranh do người Cộng sản chủ động. Càng về sau, cái mốt chung của thời đại là khuynh tả. Tiến bộ, sáng suốt, nhân đạo, thuận chiều tiến hóa tất yếu, đồng nghĩa với khuynh tả. Chính tôi cũng vậy. Quay sang đề cao tình tự dân tộc, tỏ thái độ phản chiến hay hô hào bảo vệ đạo đức trước ảnh hưởng ngoại lai, đều là cái bóng của khuynh tả, và khuynh tả là cái bóng của sự khâm phục thâm lặng đối với bên kia. Trong lúc đó bên này có gì? Trung úy đã nói giúp tôi rồi. Thành thử khi bị bắt, chúng tôi tự an ủi: "Thôi, trước sau gì cũng phải trả nợ cho xong!"

Khốn nỗi người ta đòi nợ nhiều quá, chúng tôi tối tăm mặt mũi. Cái thân ốm của tôi gánh sao nổi món nợ của đế quốc toàn cầu? Chúng tôi bàng hoàng, rồi âm ức. Cho nên đúng ba năm mà chưa được thả về, chúng tôi giận thật sự. Thế này là thế nào? Giấy trắng mực đen còn đó! Rõ ràng mặt đày mặt này chứ ai! Làm gì bây giờ? Chẳng ai biết phải làm gì cả. Chống lại kẻ một lần ta lỡ khâm phục, khó lắm, khó y như đi đòi nợ một ông thầy học cũ. Các bạn tưởng tượng xem, ở trong cảnh huống ấy mà nghe tin một người có uy tín trong văn giới can đảm tuyên bố tuyệt thực để phản đối, bọn chúng tôi xúc động đến mức nào. Vừa hãnh diện quàng vừa tự xấu hổ. Ít ra cũng phải có một người dám làm một cái gì chứ! Anh em chúng tôi xì xào bàn tán bới nhau, vừa mừng vừa lo. Người bảo:

"Ông ấy làm tới đấy. Xưa ông ấy nổi tiếng bốc!"

Người thì bảo:

"Biết đâu là tin phịa để mua vui!"

Có người lo:

"Ông ấy như lửa rơm. Bốc đó rồi xìu đó. Sợ không bền!"

Người ta đem cả văn nghiệp ra để hy vọng hay lo lắng, và ai cũng có vẻ hợp lý cả. Đào bới bấy nhiêu cuốn tiểu thuyết thì chứng minh cái gì không được. Huống chi tiểu thuyết có bao nhiêu loại nhân vật, dữ, hiền, khôn, dại, hào hiệp, bần tiện, hiền triết đạo tặc, thiên thần, ác quỷ, kẻ dâm dục, người bất lực, hạng nào cũng đủ, mỗi hạng mỗi cách nói, chứng minh cái gì cũng có sẵn.

Chúng tôi chờ, dọ dẫm phản ứng của ban giám thị trại giam... Không phải chuyện phịa, vì chính giám thị khu chúng tôi cũng xác nhận. Thật đáng mừng. Tin vui đi nhanh qua nhiều ngõ ngách. Có thể nói dù bị kiểm soát gắt gao, chúng tôi vẫn có thể thông báo cho nhau tin từng giờ:

"Giám thị đã xuống phòng giam và tịch thu phần cơm anh ấy nhường cho bạn."

"Nhà bếp được lệnh bớt một phần cơm phòng số 8. Chính giám thị xuống chia cơm."

"Anh ấy đã bị chuyển sang khu biệt giam. Từ nay việc lấy tin chắc khó!"

"Người ta bắt đầu kiểm soát nước khu biệt giam. Chính giám thị đi chia nước chứ không giao cho ban trực nhật."

"Đã có lệnh không được mang nước uống cho anh ấy!"

Mọi người bàng hoàng. Thế này là thế nào? Họ quyết bỏ mặc cho anh ấy chết khát ư? Nhịn đói thì cuộc tranh đấu còn kéo dài được 10, 15 ngày. Có sâm, nhưng, lê táo như các thầy Ân Quang hồi trước kéo tháng này tháng nọ dễ dàng. Nhưng không uống gì cả được bao lâu? Bắt đầu có nhiều lời bàn ra tán vào. Người lảng mạn quyết tin rằng anh ấy sẽ đi đến cùng, lắm liệt,

hào sảng như các nhân vật chính của anh ấy. Người hoài nghi xét lại: Có thể, có nên dùng phương pháp đấu tranh bất bạo động đối với một chế độ chuyên chính hay không? Người ba phải thì quay sang lo cho sức khỏe vốn kém của anh ấy. Mọi người nóng ruột như đứng trên lửa. Chờ đợi khiến phòng giam thêm nực, phòng thêm tối. Chờ một ngày. Chờ hai ngày. Đến ngày thứ ba, thì có tin chánh thức đáng tin cậy từ khu biệt giam cho biết anh ấy xin ăn trở lại. Phòng chúng tôi đột nhiên ồn ào như cái chợ. Mạnh ai nấy nói. Thế này là thế nào? Các bạn đừng cười. Tôi nhại câu nói liệu "Thế này là thế nào?" của giám thị khu B đến nỗi nhập tâm thành tật. Hỏi gì thì hỏi, sự thật vẫn cứ là sự thật. Từ đó về sau, chúng tôi nhận được tin "hoàn toàn chính thức từ giới hữu trách có thẩm quyền" công khai loan báo. Tin nào cũng đều khiến chúng tôi đau nhói trong lòng cả!"

Cụ cán sự hồi hưu nói:

"Có khi chưa tới ranh giới sống chết, người ta vẫn hành động giống như một người bình thường với đầy đủ những cao cả lẫn hèn yếu. Theo ký họa của một người họa sĩ đương thời thì hoàng hậu Pháp Marie Antoinette vẫn cố tỏ ra bề vệ hách dịch dù ngồi trên xe cây dẫn ra chỗ đặt máy chém. Một tử tội đi đến pháp trường vẫn cúi xuống phủi một vết bẩn trên chiếc áo đang mặc."

"Vâng. Tôi thấy phải hiểu anh ấy như một người bình thường. Thần tượng hóa anh ấy theo mong ước lãng mạn của mình là lỗi của mình, không phải lỗi anh ấy. Theo cách đó, tôi nghĩ không nên siêu hình hóa cái chết. Gán cho nó một ý nghĩa quá quan trọng là cái lỗi của tinh thần duy lý

Tây phương. Tại sao không xem nó như một loại sinh hoạt của đời sống sinh vật y như tìm mồi, làm tổ, sinh con, bài tiết, thậm chí cắn mổ nhau để vui chơi hoặc tranh ăn. Quan trọng hóa cái chết thành ra làm hại nó. Đặt cho cái chết một mục tiêu, là làm hại nó lần thứ nhì. Cái lỗi của chúng tôi, và của cả anh ấy, là muốn dùng cái chết để làm một cái gì đó. Ta mặc cả với Thần Chết, ta so đo, ta vò vãnh, cò kè thêm bớt. Ta tính đến chuyện thành bại. Cho nên khi thấy không thành công được, thấy chết chỉ thiệt thân, ta bèn dừng lại. Tôi nhớ lúc này trung úy có bảo tuy thất bại, kẻ thù vẫn phải kính nể trung tá như một kẻ thù nghiêm chỉnh. Tôi đồng ý với phần sau câu nói, nhưng xin lỗi nhé, tôi bác bỏ phần đầu: "Tuy thất bại". Tại sao nói chuyện thành bại ở đây? Gán thêm cho cái chết một cái đuôi chỉ tổ làm vương dáng đi tự nhiên của nó thôi! Giả sử bây giờ có ai bảo hòa thượng Thích Quảng Đức tự thiêu để phản đối ông Diệm, nhất định ta sẽ chê người đó là cận thị rồi! Câu chuyện của tôi đến đây chấm dứt. Nếu là cán bộ chấp pháp, các bạn sẽ xếp nó và loại nào: Phản động? Đòi trợ? Ngụy dân tộc? Hư vô chủ nghĩa? Chắc không nặng án thế đâu! Quá lắm chỉ thuộc loại nhảm nhí, tuy tôi vẫn nhớ "nhảm nhí cũng là hình thức tinh vi của phản động."

Nhà giáo vừa dứt lời, cụ cán sự hỏi liền:

"Xem cái chết là tự nhiên à? Anh sợ chết không, nói thực đi?"

Ông giáo cười, quay hỏi vị linh mục:

"Cha sợ chết không?"

Cha xứ nghiêm chỉnh đáp:

"Không. Tôi tin sự sống đời đời trong nước Chúa."

Ông giáo hỏi trung úy:

"Còn anh?"

"Chưa sợ. Tôi còn khỏe. Hơn tháng nay, tôi chưa phải bước chân lên bệnh viện lần nào."

Ông giáo hỏi ngược lại cụ cán sự:

"Thế cụ có sợ chết không đã?"

Cụ cán sự hồi hưu đáp ngay:

"Sợ chứ!"

Ông giáo bật cười lớn:

“Sợ chết sao còn dám vượt biên? Cụ luống tuổi rồi đi đâu cho khổ. Gió bão, tù tội, đói khát, sợ một chút là chết. Tại sao phải đi?”

“Tôi sợ một cái chết khác ghê gớm hơn.”

Ba người hơi thất vọng, đoán thế nào cụ cũng xỏ một lô những lời chống Cộng thật đúng bài bản, như “vô thần khát máu” như “tam vô chủ nghĩa” vân vân và vân vân. Họ đã nghe những thứ đó chán chê từ thời ông Diệm. Cụ cán sự để mặc cho các bạn thất vọng, từ từ uống cạn ca nước trà nguội, rồi mới nói:

“Tôi không sợ chết nói chung, nhưng sợ riêng một số cách chết. Chết đứng như Từ Hải, thảm mà oai. Chết mà đi như Dracula chỉ dùng để dọa con nít. Tôi luống tuổi, mặn ngọt chua cay của cuộc đời ném tề cả đầu lưỡi, từng “nghiên cứu” cái chết kỹ lưỡng lắm, nên nghiệm thấy cái chết đáng sợ nhất là cái chết mà vẫn còn sống, sống mà vẫn chết.”

Nhà giáo cười rồi hỏi:

“Nghĩa là ngắc ngư? Bị bại liệt à?”

“Không, đây là một cách tự vẫn đặc biệt. Rắc rối quá phải không. Để tôi kể quách cho các bạn nghe cho rồi!”

Tôi hơn các bạn những hai chục tuổi, từng sống dưới sáu chế độ: Pháp thuộc, Nhật thuộc, Tàu phù thuộc, Cộng sản thời kháng chiến, Chế độ quốc gia từ thời ông Diệm, à quên, từ Bảo Đại đến ông Thiệu, cuối cùng là Cộng sản sau 1975. Nếu kể HCR nữa thì đến bảy. Anh em, bà con, con cái, bạn bè, lần lượt chết khá nhiều, mỗi người mỗi kiểu. Không thiếu những người tự tìm lấy cái chết, trong đó có một con trai của tôi. Các bạn đừng làm. Tôi không kể về cái chết của nó đâu. Nó chết tầm thường, tự nhiên, một cái chết lảng xẹt vì một con diêm thú. Chuyện tôi sắp kể liên quan đến một người bạn cũng từng sống dai nhách như tôi vậy.

Ông ấy cũng là một nhà văn. Thời chúng tôi còn phải học “Nos ancêtres sont des Gaulois”, thú tiêu khiển hiếm lắm. Ngoài vài ba thứ cờ bạc bị nghiêm cấm, lũ học trò chúng tôi chỉ tìm vui trong thú đọc sách. Mà sách lạ hiếm, khó mua khó mượn.

Cầm được một quyển sách trên tay đã được các cô kính nể khâm phục lắm rồi. Huống chi là viết sách! Bạn tôi thuộc vào số ít con người đáng nể ấy, lúc chưa được hai mươi. Đã thế sách bạn tôi viết lại được trích giảng cho học trò học thuộc lòng. Tôi dám tin chắc rằng các bạn cũng đã thuộc lòng đoạn văn của bạn tôi.

Mọi người đều tò mò hỏi:

“Cụ đọc thử xem?”

Cụ cán sự hồi hưu chớp chớp đôi mắt lộ vẻ cảm động. Cụ nhớ lại cái thời xa xưa đã mất, run run đọc:

Hằng năm cứ vào cuối thu lá ngoài đường rụng nhiều...

Ba người cùng kêu ồ, nhà giáo ê a đọc tiếp:

Và trên không có những đám mây bàng bạc...

Trung úy nói:

“Bài Ngày tựu trường của Thanh Tịnh.”

Vị linh mục cũng nói:

“Trong tập Quê Mẹ. Bài đó nổi tiếng trong giới học trò chẳng kém gì bài La Rentrée của Anatole France. Cụ có quen với Thanh Tịnh à?”

Cụ cán sự nói:

“Đấy. Cha vừa hỏi: “Cụ có quen với Thanh Tịnh à?” Gần xuống lỗ mà còn được hỏi như vậy, huống chi thời đi học được là bạn của Thanh Tịnh, mà mày tao tao với một “nhà văn”, ôi chao, hân hạnh biết chừng nào. Khởi cần nói chắc các bạn cũng biết tôi đã bắt chước Thanh Tịnh từng dáng đi, điệu nói, cách để tóc, cách ăn mặc. Tôi còn lên viết một bài văn đặt nhan đề “Hôm khai trường” với đầy đủ lá rụng, mây bay, chơi diều, chơi bi, rồi chép sao nhiều bản gửi đi các báo ở Hà Nội, Huế, Sài Gòn. Tôi chuẩn bị đón nhận sự nổi tiếng. Sáng tác của tôi gửi đi mà chờ mãi không có gửi lại. “Tài ba” của tôi bị các cặp mắt phàm tục đổ kỵ ở các tòa soạn lơ là, tội nghiệp thân tôi. Tôi tủi thân, đâm ra ganh ghét bạn. Ánh sáng của Thanh Tịnh làm mờ hào quang của tôi. Phải xa anh ta mới dựng sự nghiệp được. Thầy mẹ giúp tôi thỏa ước - vì sau đó gia đình tôi dời đến tỉnh khác. Cách mạng tháng Tám. Rồi tản cư. Tôi đã trở thành một thanh niên có bằng Cao đẳng Tiểu học. Tên nghe lạ phải không? Hồi ấy Trung học đệ nhất cấp gọi là École primaire supérieure, đậu Trung học đệ nhất cấp thì gọi là đậu bằng Thành chung hoặc Cao đẳng Tiểu học. Trước cách mạng tôi đang học dở ngành trợ giáo nên trong kháng chiến, tôi phụ trách một trường bình dân học vụ, rồi làm hiệu trưởng trường cấp hai. Chưa có thời kỳ nào tôi đam mê hào hứng với công việc của mình như thời ấy. Cảm và nói là một, nói với làm cũng là một. Bây giờ nghĩ lại thấy hồi đó mình lãng mạn đến quá khích.

Tôi tin tưởng tuyệt đối vào cuộc kháng chiến, nên làm gì tôi cũng xung phong hàng đầu. Chịu gian khổ, thiếu thốn, bệnh tật là một niềm vinh dự. Cũng như các bạn cùng thế hệ, hai tiếng “độc lập” làm cho tôi say mê. Vì độc lập tôi sẵn sàng hy sinh tất cả. Thiếu thốn ư? Có độc lập sẽ có tất cả. Yêu nhau mà chưa lấy được nhau ư? Hẹn ngày độc lập. Lấy nhau mà không thể sống bên nhau? Hẹn ngày độc lập! Độc Lập là cái chìa khóa mở mọi cánh cửa, kể cả những cánh cửa có ổ khóa rỉ sét. Còn giữ lại làm gì những tư tưởng ủy mị lỗi thời từng làm yếu đuối thanh niên, làm trì chậm cuộc đấu tranh giành độc lập. Chỉ cần nghĩ như thế chúng tôi lao vào cuộc cải tạo tư tưởng đầy dằn vặt, thống hối, lo âu, hoảng hốt. Ôi những đêm tự phê bên ánh đèn dầu sau giờ dạy học, những tháng ngồi trước trang giấy trắng sợ, để moi óc ghi lại tất cả những tư tưởng, cảm giác, hành động bạc nhược hèn yếu. Chúng tôi xưng tội công khai, khóc lóc, thống hối công khai. Cầm một cuốn tiểu thuyết của Tự Lực Văn Đoàn là một cái tội. Chúng tôi đã nghĩ như vậy, và thù ghét cái bóng tiểu sư sản trong con người mình một cách chân thành. Thừa cha nếu không sợ phạm thánh, tôi dám so sánh cái không khí thời đó giống với không khí của Phúc âm. Quả thật như vậy. Cũng có những “Đấng Cứu Thế” và những lời tiên tri. Cũng có hứa hẹn sự sống vĩnh hằng và sự xả thân, nghĩa là đầy đủ yếu tố cho một thời huyền thoại. Có kể như vậy các bạn mới hiểu sau 30-4, tôi ngỡ ngác đến bậc nào khi thấy anh em bộ đội thần nhiên mua sách Chử Đồng Tử, sách Tự Lực Văn Đoàn bán xôn ngoài hè phố để đọc. Kể cả quyển sách Quê Mẹ mà thời kháng chiến, tôi lãnh phần mổ xẻ phân tích để lôi ra tính chất ủy mị, bạc nhược. Anh giáo sư, tôi phải bắt chước anh để hô hoán lên: “Thế này là thế nào?” Rồi tôi gặp hết ngạc nhiên này đến ngạc nhiên khác. Lạ thật. Tôi không hiểu gì hết. Hay lớp trẻ sau này có bản lĩnh hơn chúng tôi thời trước? Tôi nhận thấy họ hiền hậu, có học thức, lễ độ, nhưng ánh mắt không ngời lên, khuôn mặt không đăm chiêu, khắc khổ. Có lẽ họ có bản lĩnh thực! Bao nhiêu năm được đào tạo trong truyền thống cách mạng phải khác bọn trẻ ủy mị bị thực dân đầu độc chứ! Nhưng lập luận của tôi không vững. Tôi lần lượt gặp những nhà phê bình nghiêm khắc lên án sách chử đồng tử nhưng mê truyện chử đồng tử hơn mê gái. Phần nào trong ông ta mê “chử đồng tử” và phần nào trong ông ta chửi “chử đồng tử”? Khúc trên hay khúc dưới? Sao có thể cùng làm một lúc hai việc đối chọi nhau một cách thần nhiên? Nói ở chỗ thân mật khác hẳn chỗ công khai. Nghĩ chân thật nhưng viết phải theo bài bản, và điều ấy tự nhiên! Tôi còn nghe nói khi họp chi bộ, các đảng viên cũng được thoải mái hơn xưa nhiều, khởi phải dăm dăm hoặc lên gân. Trước khi họp có kẹo lạc, thuốc lá, nước trà. Lúc đó ăn nói vung vít, khéo chuyện thoải mái về đủ thứ vấn đề. Hàng máu chửi cả thủ trưởng cấp cao cũng không sao. Chê Đảng vài điều cũng được nốt. Muốn hát nhạc Ngụy? Được. Lật vài trang chử đồng tử để đọc tiếp? Được. Nhưng khi bí thư chi bộ nhắc: “Đến giờ rồi, các đồng chí vào làm việc” thì vẫn những con người ấy nhưng khuôn mặt, lời nói, tình cảm, tư tưởng hoàn toàn đổi khác.

Người vừa chửi thủ trường có thể hết lời ca tụng. Người vừa đọc truyện chương gay gắt lên án văn hóa thực dân mới. Người vừa nấu cám heo bằng điện nhà nước hô hào các đồng chí tiết kiệm của công, bảo vệ tài sản xã hội chủ nghĩa. Trời ơi! Thế này là thế nào? Lớp trẻ khó hiểu quá đối với tôi. Họ phân thân rồi mù nên tôi không biết lúc nào mới gặp đúng họ.

Tôi phải chờ các bạn cũ cùng thế hệ. May mắn cho tôi là vài tháng sau, nhân ngày kỷ niệm sinh nhật Hồ chủ tịch, phòng giáo dục quận (nơi con gái tôi làm việc) có tổ chức một buổi nói chuyện. Đề tài là "Cuộc đời của Hồ chủ tịch". Báo cáo viên, trời ơi, may mắn quá, đúng là thần tượng thời trẻ của tôi, đúng Thanh Tịnh. Trung tá Thanh Tịnh. Tôi hồi hộp chờ ngày gặp lại bạn cũ. Tôi tìm đọc lại cuốn Quê Mẹ để bồi hồi nhớ thời thơ ấu. Tôi tự trách tôi bất công. Tài ba tôi đâu có ra gì đâu mà đòi làm nhà văn! Đã thế, thời kháng chiến, lợi dụng lúc cách biệt, tôi đã " trả thù" bằng cách đem cuốn Quê Mẹ ra mổ xẻ, chê lên chê xuống. Tôi sẽ mời Thanh Tịnh về nhà, nài cho được một đêm nằm bên nhau rủ rỉ đủ thứ chuyện tâm tình. Bây giờ già rồi, còn ngại gì nữa. Tôi sẽ nói hết, thú nhận hết, từ việc lên viết bài "Hôm khai trường" cho đến việc lên án cuốn Quê Mẹ. Tôi sẽ không xưng tên ngay để sau buổi nói chuyện dành cho bạn một ngạc nhiên lớn.

Than ôi, chính Thanh Tịnh dành sẵn ngạc nhiên để tặng tôi. Thanh Tịnh già rồi. Thanh Tịnh nhà văn nhỏ nhỏ dễ thương thành Thanh Tịnh trung tá. Thời gian mà. Có gì đáng kinh ngạc đâu.

Nhưng tôi sững sờ khi Thanh Tịnh bắt đầu nói. Thiên hạ đồn không lầm. Thanh Tịnh đã thành báo cáo viên chuyên nghiệp chuyên ca tụng bác Hồ. Đi đâu, lúc nào, bao nhiêu năm nay, Thanh Tịnh chỉ nói về đề tài ấy, gọt dũa luyện tập từng câu từng chữ, để ý đến cả cách nhíu mày, cách đứng nghiêm, mắt nhìn lên chiêm ngưỡng khi nhắc đến Bác. Nghe Thanh Tịnh báo cáo một lần, lần sau đến nghe nữa có thể đoán trước trung tá sắp khóc ở đoạn đó, sắp cúi đầu im lặng ở đoạn kia, sắp ưỡn ngực hô hào ở đoạn khác... Đúng là một cái xác ướp biết đi biết nói, quan trọng nhất là ca tụng không biết chán.

So sánh với các cung phi bị giam kín nơi lăng tẩm các vua chúa đã chết thời xưa, Thanh Tịnh còn may hơn nhiều. Nhưng một nàng cung phi mới bị ông hoàng si bỏ quên, đã dám nghĩ:

Dang tay muốn dứt tơ hồng

Bực mình muốn đập tiêu phòng mà ra.

Thanh Tịnh có bao giờ dám nghĩ thế không? Than ôi! Thanh Tịnh, người bạn nhỏ của tôi, "địch thù" của tôi, thần tượng của tôi, niềm mơ ước của tôi! Bạn không có cách tự vẫn nào để chịu hơn ư? Bạn đã chọn cách chết chậm chạp nhất, khắc kỷ nhất, chết mà vẫn sống, sống mà coi như đã chết. Bạn tự nguyện làm cái xác ướp để dễ hầu cận một cái xác ướp khác.

Tôi bỏ về trước khi trung tá Thanh Tịnh kết thúc bài nói chuyện, lòng hối tiếc khôn nguôi. Cách tự vẫn tôi kể, nhạt nhẽo lắm phải không? Nó kéo dài quá, như một màn kịch vụng về làm khán giả chê chán! Nhà tư tưởng của cha lấy thế đẩy ngã chồng sách là xong, để lại cả một lô messages, một lô sứ điệp. Ông trung tá đoán một cái, được bạn nhà giáo khen là thâm trầm. Nhà văn bỏ dở cuộc nhưng được bạn bè thông cảm. Còn bạn tôi, than ôi, biết làm sao đây! So với các bạn, tôi chịu lỗi đã kể chuyện buồn và nản. Biết làm sao được! Trong Chinh Phụ Ngâm có câu:

Dòng nước sâu ngửa nản chân bon

Tôi có khác nào con "ngửa nản chân bon" ấy!! Gần kề bên dòng nước sâu là cái chết, tôi phải làm gì? Lấy hết sức hí lên cho vang động núi rừng? Uống nước suối độc tù hãm bên cầu Nại Hà rồi lăn ra chết? Hay là nhảy đại qua vực để hy vọng đập vó lên Mé Vĩnh Cửu?

Làm gì thì làm, nhưng tôi nhất định không vì "nản chân bon" mà làm con ngựa gỗ. Tôi mệt quá rồi! Xin cha cho tôi chút nước!"

Linh mục rót khoảng nước còn lại trong lon páté vào ca cụ cán sự già. Cụ bưng lên uống. Nước chảy qua hàm răng thưa, nhều cả ra hai mép. Bàn tay cụ cán sự run run. Đến lúc đó, linh mục mới thấy một người trần thế muốn "thu xếp" cuộc đời mình gặp thật lắm gian nan, nhất là những người trung thực. Linh mục thăm cầu xin: "Lạy Chúa, xin cho các linh hồn được nghỉ yên muôn đời và được hưởng ánh sáng nghìn thu..."

Đảo Galang, 1982

Độc Ngựa Nản Chân Bon của Nguyễn Mộng Giác Hoa Đồng Nội

Chủ đề xuyên suốt tập truyện ngắn Ngựa nản chân bon của tác giả Nguyễn Mộng Giác là hành trình một đời người, từ bé cho đến khi trưởng thành, rồi chia tay với thế gian, và cũng là một quá trình biến đổi của đất nước và con người Việt Nam sau biến cố 30 tháng 4 năm 1975. Xoay quanh những thân phận và tính cách nhân vật, tác giả muốn nêu lên những câu hỏi về bản chất của con người và về thế giới nhân sinh quan. Tác giả không đưa ra những lời giải đáp áp đặt mà để độc giả tự tìm lấy và tự lý giải qua mỗi câu truyện theo cách riêng của mình. Tuy nhiên, mỗi câu truyện đều mang nhiều hàm ý sâu sắc của tác giả.

Truyện đầu tiên, "Mẹ trong lòng người đi", mở đầu bằng bốn câu thơ của thầy Huyền Không:

Chùa xưa mái ngói cũ

Trèo lên nắm cây sào

Đêm khuya rồi không ngủ

Kéo rụng bao nhiêu sao?

Câu truyện vừa như một lời tự sự, vừa là một lời nhắc tất cả chúng ta về sự thiêng liêng của một vì sao mang tên: "Mẹ". Còn có một suy nghĩ thật táo bạo nhưng trong sáng của tuổi thơ: Cậu bé trèo lên mái chùa dùng cây sào với lên, kéo những vì sao xuống. Cậu không hiểu nếu cậu làm được điều đó cũng có nghĩa đêm tối sẽ bao trùm thế giới.

Rồi tình yêu đầu đời cũng đến với cậu trong truyện "Tổ Chân". Cuộc tình e ấp, mơ mộng, lãng mạn, mãnh liệt của chàng họa sĩ Thiệu với Tổ Chân đẹp như tranh học trò, với tập vở trang trí hoa lá, với guốc mộc, với thơ tình, v.v... Chàng trân quý đặt cho người tình cái tên của mọi hạnh phúc trên đời: "Lạc Phúc". Nhưng vì tính nông nổi, bồng bột và tự ái thường thấy ở tuổi trẻ, chàng đánh mất tình yêu đẹp nhất cuộc đời của mình. Loạn lạc xảy ra, Tổ Chân phải lấy chồng. Thiệu cũng có vợ và trở về Huế ẩn cư. Tưởng rằng đã quên cuộc tình xưa, nào ngờ khi Thiệu nhận được tin Tổ Chân báo lâm trọng bệnh và muốn nói lời cuối là nàng không hề oán giận chàng, chàng đã vội vã lên đường tìm nàng trong sợ hãi chen lẫn hối hận. Họ gặp lại nhau. Cuộc sống ưu ái để nàng qua khỏi cơn trọng bệnh, nhưng dường như gặp lại nhau khiến họ bề bàng hơn, không những vì tình cảnh của hai người mà còn vì hoàn cảnh xã hội sau ngày 30/4/1975 đã ảnh hưởng không ít đến cuộc sống của họ. Dấu sao, cả hai đã trưởng thành và đã hiểu thế nào là cuộc đời, thế nào là tình yêu. Câu truyện kể nhiều biến động lớn, nhiều thay đổi, nhưng rốt cuộc những gì không tỳ vết, không vẫn đục vẫn sẽ tồn tại mãi, như tình yêu của Tổ Chân và chàng họa sĩ.

Truyện "Thư gửi đám mây xa" đưa người đọc đến gần với biến cố lịch sử lớn của đất nước, và chuẩn bị tinh thần cho người đọc về những nhiễu nhiễu trong xã hội Việt Nam sau ngày 30/4/1975. Truyện kể về những điều được cụ Hà và bà Ngoại viết trong thư gửi cho Mẹ của Hà sau khi Hà và bà Ngoại đã bình an đặt chân đến trại tị nạn. Qua những tâm tư trong thư, độc giả có thể thấy nhân vật bà Ngoại rất quan tâm đến những phong tục, truyền thống của người

Việt, đồng thời, bà là người luôn biết giữ lễ nghĩa và sống tử tế. Phần cu Hà, tuy tuổi còn nhỏ nhưng rất biết nghĩ và dành rất nhiều tình cảm cho cha mẹ, em út và bạn bè. Tuy rời xa quê hương, nhưng tâm tư và tình cảm con người vẫn hướng về nơi chôn nhau cắt rốn, ở nơi ấy luôn hiện hữu mái ấm gia đình, chòm xóm và bạn bè thân thương.

Một Việt Nam thật sự sau cơn biến loạn 30/4/1975 hiện lên rõ nét trong truyện tiếp theo "Một ngày như mọi ngày", khi mọi thang giá trị trong đời sống đều bị đảo ngược. Một xã hội Việt Nam rối loạn, con người mất phương hướng. Một nhà văn mỗi ngày sàng lọc những từ ngữ và tư tưởng hay nhất trở thành một người mỗi sáng thức dậy vắt óc xem sẽ bán thứ nào đây để mua thuốc lá và cà phê. Chua chát thay, những cuốn sách quý giá chứa đựng tinh túy của nhân loại dù đã bị đem cân bán như giấy lộn, vẫn bị người đời chê bai. Cay đắng hơn nữa là các nhà văn, nhà thơ trở thành một đám con buôn, tính toán chi li, và lừa lọc. Các nhà giáo thì trở thành những kẻ bán bưng, trộm cắp. Do chế độ tem phiếu, con người không còn giữ được những bản chất tốt đẹp, họ lừa lọc và chà đạp lên nhau để sống. Nhiều kẻ cậy quyền cậy thế, ngang tàng hống hách vô lối. Nhiều kẻ ầm ức nhưng không dám nói ra. Con người tha hoá, hay nói đúng hơn là buộc phải tha hoá để tồn tại và thích hợp với xã hội mới, mức độ tùy thuộc vào bản lãnh của con người và giới hạn mỗi con người tự đặt ra cho mình. Tựu trung, toàn bộ giá trị văn hoá tinh thần là những gì bị loại bỏ trong xã hội Việt Nam thời đó.

Truyện "Tạ ơn" miêu tả chuyến ra đi tìm cuộc sống mới của nhiều tầng lớp nhân dân miền Nam Việt Nam. Lần này, tác giả cho ta thấy cuộc sống tạm thời buồn chán của một nhóm dân chài sau khi đã đến được đảo Kuku. Sự ra đi của họ nhằm mục đích duy nhất là rời khỏi Việt Nam càng xa càng tốt, chứ không có ý niệm rõ ràng về nơi chốn sẽ đến. Nhưng họ có ý niệm rõ ràng về nơi chốn để hướng về là Việt Nam, nơi họ đã bỏ ra đi. Mâu thuẫn này nảy sinh từ đâu? Họ không có học vấn, nhưng tình yêu đối với quê hương cũng như nhận định về Cộng sản Việt Nam không khác người có học. Nhớ quê da diết, họ muốn kiếm một nơi thật cao để nhìn về, rồi cùng dâng hương tạ ơn Phật đã cho họ thoát nạn trên biển sâu. Họ còn không quên cầu cho người còn ở lại Việt Nam dưới ách Cộng sản được bình yên.

Cuộc sống trên đảo Kuku được khắc họa thêm trong truyện "Lẽ sống" nhưng. Khi mọi người trên đảo đã quá chán nản với chờ đợi, đã chán chê với chuyện học ngoại ngữ để chuẩn bị đối phó với cuộc sống ở xứ người, người lớn ủ ê, trẻ con cũng không buồn chơi đùa nữa. Tất cả dường như sống động trở lại nhờ sự xuất hiện của một người vừa lên đảo. Ông mang đến một "lẽ sống" cho tình cảnh sống nhờ trên hòn đảo gần như đảo hoang này. Truyện "Lẽ sống" mang dáng dấp tự truyện. Tác giả đóng vai người kể chuyện. Cảm thấy tò mò về con người có sức mạnh mang lại nụ cười trên môi lũ trẻ, ông tìm đến ông ta sau nhiều lần đắn đo. Không phải để dằn dề ông hiểu được chân lý sống của người đàn ông lạ. Con người có "lẽ sống" lạ này cố gắng giữ cho mình cái nghề còn một chút ý nghĩa cho cuộc đời, nhất là đối với tâm hồn trong sáng của trẻ con, đó là nghề bán bong bóng. Người đọc có thể nhận ra một điều, khi chỉ là những đứa trẻ còn cần bàn tay của cha mẹ dẫn dắt thì chúng hồn nhiên trong trắng; rồi cuộc đời dần bồi đắp chúng, nhất là trong xã hội hỗn loạn của Việt Nam sau 1975. "Lẽ sống" nằm sâu trong truyện thì nhiều, nhưng có một tầng nghĩa người đọc có thể nhận ra ngay là khi con người đã chán nản tất cả, chán cuộc đời, chán mối quan hệ giữa người với người thì thiên nhiên là người bạn đáng quý. Quay trở lại với thiên nhiên, con người có thể tìm thấy niềm vui sống trở lại, cũng có nghĩa là con người quay trở về với bản chất vốn có của mình: thánh thiện, hồn nhiên, không lệ thuộc vào vật chất.

Trong "Về trời", tác giả bày ra trước mắt độc giả sự đều giả của con người trong từng hoàn cảnh, hay đúng hơn là nhằm thích nghi với từng hoàn cảnh. Ba vợ chồng Táo Quân bị bắt đực dĩ theo đoàn người vượt biên mà phải chứng kiến bao nhiêu cảnh đạp lên đầu nhau để lên tàu, rồi giành giật nhau cái ăn cái uống, trộm cắp đồ nhau trên tàu. Nhưng khi tàu vừa mới cập bến thì đã ...lột xác nên người thánh thiện, thành người tinh trong mộng, thành kẻ kêu gọi bảo vệ cho người già con trẻ, v.v... và v.v.... Đến nỗi, ba ông bà Táo Quân không biết đâu là thật, đâu là giả. Cuối cùng đành phán một câu là nên đặt tên đám người này là "Thánh nhân sa đoạ" hay là "Con thú thánh hoá" đều đúng cả. Trong bản thân hai chữ "Con Người" cũng đã mang hai

phần "Con" của "thú tính" và "Người" của "nhân tính". Tùy từng hoàn cảnh mà phần nào sẽ lấn át phần nào. Vấn đề nhức nhối ở đây là tại sao vào những lúc đáng ra phải càng đùm bọc thương yêu nhau hơn, họ lại chỉ bộc lộ cái thú tính mà thôi. Đây là một câu hỏi mà tác giả không có câu trả lời.

"Dốc nhân sinh" là câu trả lời cho cuộc chiến kéo dài 20 năm của Việt Nam. Đó không phải là cuộc chiến chống ngoại xâm, cụ thể là chống Mỹ như Cộng sản tuyên truyền, mà là cuộc chiến huynh đệ tương tàn với súng đạn của ngoại quốc. Hai người thương phế binh của hai phía đều mất tất cả, không có ai được trong cuộc chiến này. Họ ngồi lại với nhau trong một quán cà phê không có tiếng nhạc du dương nữa, cũng không còn tiếng súng đạn, nhưng xem ra trận chiến của họ với cơm áo bằng sức lực và những phần thân thể còn lại còn khốc liệt hơn nhiều.

Những người may mắn sống qua thời loạn lạc vẫn còn nguyên vẹn và không có ý định vượt biển tìm chân trời mới có tự do cũng không dễ thở hơn là mấy. Người nghệ sĩ đàn vĩ cầm trong truyện "Trở lại gánh xiếc" tiêu biểu cho sự dằn vặt, đau khổ của người muốn bám chặt đam mê của mình bằng mọi giá. Cứ tưởng, "giải phóng" rồi thì người nghệ sĩ cũng được giải phóng khỏi đau khổ, để được thoải sức sống cho đam mê của mình. Nhưng không, người nghệ sĩ năm xưa phải trông chuối để được tiếp tục đánh đàn vĩ cầm thì nay còn khốn khổ hơn. Anh phải chấp nhận vừa đi dây thăng bằng vừa chơi đàn. Đi dây như vậy nguy hiểm lắm, đầu óc lúc nào cũng phải căng ra như dây đàn, chỉ một sơ sảy là toi mạng ngay. Hình ảnh của người nghệ sĩ vĩ cầm đi dây mang tính biểu tượng rất cao.

Truyện "Bầu ơi thương lấy bí cùng" đưa ra một cái nhìn về những người Cộng sản từ B về, mà lại là cái nhìn thương cảm hơn là thù hận. Câu chuyện mở đi từ trong một nhà tù cải tạo ở miền Nam. Qua cách lột tả tâm trạng chờ đợi của các tù nhân trong lần đầu tiên được gặp lại người thân và nhận được những giỏ thức ăn gửi lên trại, người đọc có thể hình dung được sự cay nghiệt của Cộng sản đối với những người không cùng chiến tuyến đã bại trận thế nào. Cứ ngỡ rằng, tác giả sẽ trút cơn giận xuống đầu những quản giáo tù, điển hình là ông vệ binh già người Nghệ Tĩnh khi ngăn cản không cho người tù được gặp mẹ và em chỉ vì chuyến xe lửa của họ đến muộn. Nhưng không, khi nghe được những lời phẫn nộ của người quản giáo cho thấy ông ta đang ghen tức vì những người đi tù còn được thăm nuôi, trong khi thân phận ông ta hăm hiu đi B hơn mười năm vẫn chưa một lần được về thăm vợ con, rồi vợ con cũng không có đồng bạc nào để vào thăm ông dù đã hoà bình..., thì người tù cảm thấy thương hại cho số phận oái ăm của ông ta. Hơn nữa, dẫu không hiểu được tại sao người Cộng sản với nhau lại đối xử với nhau như vậy, người tù vẫn có thể hiểu và thông cảm với sự ngược đãi của người quản giáo đối với anh ta (một kẻ thù). Trong trại giam, khi kẻ có thức ăn ngon bổ, người không có thì thú tính của con người cũng bắt đầu bộc lộ. Dù có muốn chia ngọt xẻ bùi đến đâu, nhưng khi tình thế buộc phải nghĩ cho mình trước thì con người sẽ trở nên ích kỷ. Tác giả, qua hình ảnh người tù chưa nhận được đồ thăm nuôi, cũng đã bày tỏ sự thông cảm của mình đối với bạn tù một cách tế nhị. Những câu chuyện về vợ con những người đã bị đi học tập cải tạo thỉnh thoảng ném bánh trái, thuốc men xuống cho những người tù cải tạo khi tàu đi ngang qua các rẫy dọc đường phần nào cho thấy sự phản kháng của người dân miền Nam, và cũng chứng tỏ tình đồng loại giữa người với người vẫn còn. Quay trở lại cái nhìn của tác giả đối với người lính cộng sản, khi người kể chuyện được cử đi canh rẫy bắp cho khỏi bị trộm thì chính người canh cũng vì đói nên đi bẻ bắp trộm; nói cho đúng thì bắp đó do những người tù trồng nên, nhưng nhà nước đã sở hữu tất cả nên ăn bắp của mình trồng cũng bị coi là trộm. Chuyện bất ngờ ở đây là người tù lại bắt được quả tang chính anh chàng quản giáo trẻ chưa đầy hai mươi tuổi cũng đi trộm bắp như mình. Người tù được anh ta kể cho nghe câu chuyện của viên quản giáo già không như ông nói. Ông ta đã có dịp về phép thăm vợ, nhưng vợ ông đã lấy người khác và có con khi ông đang còn ở trong rừng. Và cả viên quản giáo già lẫn tay quản giáo trẻ cũng từng bẻ bắp trộm như hai người trong đêm đó. Vậy mới thấy, bản chất của con người cũng như nhau cả. Đến đây, ta mới thấy được cả hai phía đều đang bị cầm tù, vì trong sự thua thiệt với đời thì bên nào cũng như nhau, có khác chăng chỉ là hình thức. Qua câu chuyện, phần nào tác

giả bày tỏ sự thương cảm đối với những người lính Cộng sản, mà trong con mắt của tác giả, chính những người này cũng thuộc tầng lớp bại trận và thua thiệt trong đời sống cá nhân. "Một mảng mây bay" một lần nữa vẽ lên trước mặt người đọc bức tranh của đảo Kuku với những người Việt tạm thời tị nạn. Cũng như mọi chuyến tàu khác, chuyến tàu của Thương cập bến với mọi lứa tuổi, và trong chuyến tàu này, Thương là người duy nhất không có thân nhân đi cùng. Lên đảo, cô độc, không một chốn nương tựa, Thương cảm thấy vô cùng lạc lõng. Những cơn người cùng vượt biển bao sóng gió trước kia bây giờ xoay lưng làm mặt lạnh với cô, như sợ về nghèo nàn của cô sẽ làm khổ họ. Nhưng, cũng may mắn cho Thương, một nhóm thanh niên lao động bực trực và đầy cảm thông gồm năm người, những người đến đây trước Thương, đã dang tay đón mời cô. Họ trân quý cô không chỉ vì cô là người con gái duy nhất ở cùng lều với họ, nhưng vì cái bản tính tế nhị và đảm đang của người con gái Việt. Sau này, họ càng khâm phục hơn nữa khi biết được Thương là một cô gái thông minh và có học thức. Cô nhận lời làm cô giáo dạy tiếng Anh đàm thoại cho năm chàng trai thuộc tầng lớp lao động này. Cuộc sống tạm bợ của họ trở nên ý nghĩa biết bao khi họ biết mong chờ vào một tương lai tươi sáng, hứa hẹn hạnh phúc như từ "Happiness" mà họ đã hỏi Thương, "hạnh phúc tiếng Anh nói là gì?" Mỗi một người trong họ bắt đầu nhen nhóm những ước mơ được cùng Thương xây dựng cái tương lai hạnh phúc kia. Nhưng, khi một chuyến tàu mới cập bến, mang theo Thành, người chồng sắp cưới của Thương từ Việt Nam sang, cũng là lúc năm chàng thanh niên đành chia tay với những ước mơ thầm kín của mình. Và Thương như một đám mây trong trắng bay trên cao, trong một khoảnh khắc ngắn ngủi nào đó đã đậu trên vòm trời của năm chàng trai, tỏa xuống họ những bóng mát dịu dàng, rồi từ từ bay xa.

"Ngựa nản chân bon" là những suy tư của tác giả về ý nghĩa của cuộc sống và cái chết. Câu chuyện bắt đầu bằng một đám ma cho người vừa từ già cõi đời, làm cho bốn người đàn ông vừa già vừa trẻ gồm một linh mục, một kỹ sư, một ông giáo, và một trung úy quân đội Miền Nam Việt Nam muốn tranh luận về ý nghĩa trên. Cả bốn người họ đều cũng đã vượt biển đang tị nạn tại đảo. Họ tranh luận về vấn đề con người có được quyền tự kết thúc cuộc đời của mình không, và nếu chọn cách đó thì có phải là một người cam đảm không. Câu chuyện có kết cấu mở. Linh mục kể câu chuyện một nhà trí thức uyên thâm đã chọn cho mình một kiểu kết thúc cuộc đời như đi tìm câu trả lời cho một câu hỏi không có lời lý giải. Ông này đã kê tất cả những chồng sách tôn giáo, chính trị, nho giáo... dưới chân mình, bước lên đưa cổ vào thòng lọng rồi đập đổ hết cả chồng sách đó để kết thúc đời mình. Viên Trung úy kể câu chuyện của một sĩ quan cảnh sát Việt Nam Cộng hoà đã tự vẫn bằng súng lục trước toà nhà Quốc hội cũ của Sài Gòn trong tư thế trang nghiêm của một sĩ quan và bộ quân phục nghiêm chỉnh. Ông giáo góp phần bằng lời nhận xét thâm sâu về việc người ta lấy khăn trải bàn của tiệm bánh Givral để phủ lên người viên sĩ quan, nhưng không thể che hết được tất cả. Người đi đường còn nhìn thấy được hai mũi giày trắng đứng lên trời của người đã tự vẫn trong danh dự. Ông giáo còn góp thêm câu chuyện của chính mình để cho thấy có một kiểu chết, là chết lần chết mòn ở Việt Nam của nhiều tầng lớp người trong đó có giới cầm bút, trong đó có nhà văn đã tự giết chết cả tự trọng và trí tuệ của mình như Thanh Tịnh để ôm chân Cộng sản. Rồi chết lần chết mòn trong các trại tù cải tạo hay chết trong hầm biệt giam. Có người muốn đấu tranh bằng tuyệt thực khi đến hạn mãn tù vẫn chưa được thả, nhưng khi đến gần cái chết đã biết sợ và rút lui để được sống. Như đã nói, câu chuyện mở nên độc giả phải tự tìm ra cho mình ý nghĩa của nó. Trải qua bao sóng gió đắng cay, con người lại nghĩ đến ý nghĩa của cuộc sống và cố tìm cho ra cái đích cuối cùng của cuộc đời. Vấn đề nổi trội ở đây không những là sự lý giải cho sự sống hay cái chết mà là nỗi băn khoăn sống và chết như thế nào để xứng đáng được gọi là một con người chân chính.

Kết thúc tập truyện là truyện "Về nguồn". Tác giả lấy bối cảnh của Việt Nam thời cộng sản và lấy chi tiết của việc xét tuyển vào đại học để phát triển mạch truyện. Mở đầu câu chuyện bằng một bản tin thời tiết là một điểm lạ, mà thời tiết này được ông Trưởng ban tuyển sinh ví như bầu không khí u ám của viện ông và cả sự nghiệp của ông cũng như nhiều đồng nghiệp khác. Tưởng như chuyện trời sập, đâu ngờ đó chỉ là chuyện xét lý lịch cho hàng vạn con em vào đại

học. Nghe thật đơn giản, nhưng theo phân tích của ông trưởng ban thì việc này không đơn giản chút nào. Những bản lý lịch mù mờ, không thể chứng minh được là con địch hay con dân, mà truy lý lịch tận ba đời thì đúng là điên cả đầu. Nếu loại hết con cháu địch ra thì không đủ chỉ tiêu cho các trường đại học, nên dù đã bị trễ hạn đến cả nửa năm trời mà ban tuyển sinh vẫn chưa có lối thoát. Nhưng ông trưởng ban vẫn kiên trì vì lời Bác dặn:

Không có việc gì khó

Chỉ sợ lòng không bền

Đào núi và lấp biển

Quyết chí cũng làm nên.

Cứ thế, ông trưởng ban nhìn ngắm Bác trên bàn thờ như ngắm một vị thánh để có thêm động lực làm việc hăng hái. Những lo âu của ông, ông cứ trông chờ vào bản tin thời tiết để mà định. Khi trời hết bão thì ông khắp khởi mừng. Mà bên ban làm tin thời tiết cũng bị "giữa" toi tả mới chịu ngưng báo tin bão, mưa! Có nghĩa là, phải theo chỉ thị tất tần tật (kể cả dự báo thời tiết), để mà giữ vững lòng cho anh em cách mạng trong thời cuộc rối ren của bao nhiêu chuyện như tham ô, lãn công, trại tù mọc lên như nấm, vượt biên ồ ạt, v.v... Phải công nhận ông trưởng ban là người chí công vô tư. Chỉ việc lo tuyển sinh của ông cũng đủ nhức đầu, thế mà ông còn lo thêm bao nhiêu chuyện trên. Và cái chìa khoá vạn năng để gỡ rối mà ông nghĩ ra được là dựa theo lời Bác: "Muốn xây dựng Xã hội chủ nghĩa trước hết phải có con người Xã hội chủ nghĩa". Chí lý quá, ông hồ hởi lay bà vợ đang ngủ dậy. Bà vợ ông là cán bộ ở nông trường bò giống. Bà chỉ cho ông thấy là mấy cái nạn mà ông đang lo đó nó đi theo qui luật tự nhiên của con người. Con người luôn muốn thoả mãn nhu cầu của mình, ngầm ám chỉ chuyên chính vô sản chỉ là hình thức mà thôi. Và bà vợ hiến cho ông một kế hay là nhân giống những người cách mạng có lập trường vững vàng để cho ra những thế hệ cách mạng con cũng vững vàng, từ đó xây dựng được xã hội chủ nghĩa như trên nông trường bò sữa của bà nhân giống đàn bò vậy. Thật là mĩ mai, con người cách mạng cộng sản được ví như một đàn bò cần nhân giống lên. Và ý tưởng táo bạo này được Ban Chính trị trung ương triệu tập hội nghị khẩn cấp và triển khai ngay. Nhiệm vụ cao cả về truyền giống bằng phương pháp tinh viên đông được giao cho các uỷ viên cao cấp của bộ chính trị. Từ đây mới có chuyện để bàn về cội nguồn của cộng sản Việt Nam. Các ông trong bộ chính trị ngoài mặt cương quyết hoàn thành nhiệm vụ được giao, nhưng về đến nhà là giao lại ngay nhiệm vụ truyền giống của mình cho tài xế, cho công an kinh tế, cho cán bộ thương nghiệp, cán bộ vật tư xăng dầu, v.v... những thành phần luôn ve vãn xung quanh bộ chính trị để trục lợi nên sẵn sàng nhận nhiệm vụ. Những thành phần này về lý luận cách mạng thì khỏi cần bàn, nhưng về mảnh khoé đục khoét và dùng mưu đồ thâm độc với nhân dân thì vào hàng cao cấp. Đảng Cộng sản Việt Nam đã giải quyết những vấn nạn như vậy đó, và họ có hài lòng hay chưa, tác giả không đưa ra câu trả lời. Tên truyện là "Về nguồn", tức tìm về cội nguồn của Đảng Cộng sản Việt Nam, cái cội nguồn xuất phát từ một trại chăn nuôi nơi những con người xã hội chủ nghĩa được nhân giống từ lớp cận bã cao cấp nhất của xã hội.

Đề tài nổi bật trong tập truyện Ngựa nản chân bon của Nguyễn Mộng Giác là hiện thực Việt Nam và sự chuyển biến của con người Việt Nam sau biến cố lịch sử 1975. Một mảng đời người dân bị hoàn cảnh đẩy ra khỏi nước bắt đầu cuộc đời lưu vong trên những chiếc ghe trôi dạt vào những trại tị nạn khắp các nước Đông Nam Á. Trên ghe hay trong những trại này, người tị nạn Việt Nam đều cố gắng sống còn để mơ đến một ngày tự do. Trong lúc cùng quẫn, con người trở nên sống theo bản năng, quên đồng loại, đó là sự thật. Tuy nhiên, không phải ai trong con đường tị nạn đều biến chất. Có người vẫn giữ được phẩm giá cho mình và cho người khác. Nhưng qua đó độc giả thấy được những cay đắng, khốc liệt trong cuộc di dân có một không hai trong lịch sử Việt Nam hiện đại mà Cộng sản Việt Nam là nguyên nhân chính. Một mảng đề tài khác của tập truyện là thân phận của những người dân vẫn còn ở lại trong nước. Cuộc sống của họ cũng gian khổ và nhiều cay đắng không kém người tị nạn. Người trong nước cũng biến chất chỉ vì miếng cơm manh áo hay vì địa vị, lợi ích cá nhân mà không do dự bán đi phẩm giá của mình. Cũng có người kiên cường, nhưng kết thúc phải là cái chết. Nổi rõ lên trong nước là

sự chịu đựng và nhẫn nhục dưới chế độ mới. Người dân trong chế độ mới phải tìm mọi cách để thích ứng và tồn tại. Và cũng từ đó mà nhiều tệ nạn xã hội đã nhanh chóng xuất hiện như nấm mọc sau mưa tạo nên một bức tranh Việt Nam thời hậu chiến thật ảm đạm. Nhiều trí thức trong xã hội không khỏi băn khoăn, rối trí khi những giá trị của con người và của xã hội bị chủ thuyết Mác-Lê làm đảo lộn. Tập truyện bắt đầu từ những cái chạm trán đầu tiên đầy sợ hãi và âu lo của người dân miền Nam với Cộng sản. Dần dần, về cuối tập truyện, với những khám phá về chủ nghĩa xã hội và con người Cộng sản, người dân trở nên hiểu biết hơn, và cũng từ đó, thái độ của họ dần chuyển từ sợ hãi sang khinh miệt hay thương hại. Tóm lại, tập truyện mang lại cái nhìn trong giai đoạn sau 1975 về hiện thực của xã hội Việt Nam, tình trạng của người Việt cả trong nước và trên các đảo tị nạn, nhận thức của người Việt về tình hình đất nước và về chủ nghĩa xã hội cũng như chân tướng con người Cộng sản Việt Nam.

Viết văn ngoài quê hương

Chủ đề tạp chí *Việt* nêu ra làm cho tôi tự hỏi: "Mình bắt đầu thực sự 'sống' ngoài quê hương từ lúc nào đây?" Trong "Lời cuối cho một bộ trường thiên" phụ lục của bộ *Mùa biển động*, tôi có viết: "Sau nhiều lần toan tính ra đi thất bại, đến lần thứ năm tôi mới rời khỏi quê hương. Ngày đó không bao giờ tôi quên: 29-11-1981. Khi chiếc ghe nhỏ đã ra tới ngoài khơi, nhìn vào bờ thấy ngọn hải đăng Vũng Tàu ngày càng xa, lòng tôi quặn thắt, có một phần thân thể và tâm hồn tôi đã chết. Tôi ngồi khóc lặng lẽ, quên cả nỗi sợ chết vì lúc đó sóng dữ, chiếc ghe khi bị đưa lên cao lên đầu ngọn sóng, khi bị đẩy chúi xuống lưng nước sâu. Sau năm ngày sáu đêm trôi trên mặt biển mênh mông, chúng tôi được tàu giàn khoan vớt và đưa vào đảo Kuku Nam Dương ngày 6-12-1981."

Giây phút cảm thấy đứt ruột khi ngọn hải đăng Vũng Tàu xa dần đêm hôm ấy là thời điểm bắt đầu "sống" ở hải ngoại? Năm 1989 viết những dòng chữ ấy, tôi tin như vậy. Bây giờ đọc lại, thấy mình lầm. Lúc ấy, thực ra tôi chưa ra khỏi nước. Tôi vẫn còn có thể bị một tàu công an biên phòng hoặc một tàu đánh cá quốc doanh nào đó chặn bắt, dù không còn nhìn thấy ngọn hải đăng quen thuộc. Ngay cả khi đã ra hải phận quốc tế, nếu bão biển không dịu đi, chiếc ghe vượt biên mong manh vẫn có thể bị đẩy trở lại bờ. Sự sợ hãi vẫn còn đó, nó là dấu vết không thể tẩy xóa của một đặc trưng mới của dân tộc Việt Nam trong lịch sử hiện đại. Cho nên thời điểm khởi đầu cho cuộc sống mới của tôi ở hải ngoại, đúng hơn, phải là lúc chúng tôi được tàu giàn khoan của liên hiệp công ty Tây Đức-Nam Dương vớt chiều ngày 5-12-1981.

Khi được các thủy thủ Tây Đức đưa lên boong tàu giàn khoan, tôi bị chao đảo như người say sóng dù biết mình không say sóng. Ý nghĩ chợt đến là mình sống sót rồi. Ý nghĩ xuất hiện ngay sau đó là thôi, từ đây khỏi phải sợ hãi điều gì nữa. Tự do, tự do. Tôi chhuizen choáng vì từ đây thoát khỏi nỗi sợ và ngậy thơ tận hưởng một thứ tự do tuyệt đối, muốn nghĩ gì thì nghĩ, nói gì thì nói, viết gì thì viết... Sợ ngã, tôi ngồi bệch xuống sàn tàu, khui lon sữa hộp dự trữ để hai cha con và đứa cháu trai cùng khao nhau cái mừng đến đích. Rồi niềm vui nào cũng ngắn ngủi! Theo luật hàng hải, muốn biện minh cho việc phải cứu chúng tôi, thuyền trưởng tàu giàn khoan ra lệnh phải nhận chìm hoặc thả trôi chiếc ghe đã mang chúng tôi ra khỏi quê hương. Tôi đứng nhìn chiếc ghe trôi giạt bập bênh trên mặt biển tím mỗi lúc một xa, lòng lại quặn đau. Tôi đã góp công khai sinh chiếc ghe đó từ ngày khởi đầu, nó vừa là con vừa là người mẹ che chở tôi suốt một năm qua. Bây giờ, nó như một chiếc lá tre. Chỉ cần một cơn sóng to... Và tôi chợt hiểu tự do cũng có cái giá của nó. Có gánh nặng của sợ hãi nhưng cũng có gánh nặng của tự do. Người sợ hãi đến một lúc nào đó sẽ tìm được những "thắng lợi tinh thần" theo kiểu A.Q., chẳng hạn nó ra oai với mình là vì mình quan trọng, là vì nó sợ mình; chẳng hạn mình là thân cô đại hoa hèn nên chẳng có gì để mà giữ gìn nữa, chẳng có trách nhiệm gì ráo... Còn người tự do thì đứng chênh vênh ở những lằn ranh mờ ảo để tự mình phải lựa chọn một giải pháp, bị giằng co bởi

trăm lối mà lối nào theo lời quảng cáo cũng đẹp để tốt lành, trong lúc không có một thằng cha căn cứ kiết đáng ghét nào để đổ thừa. Những cảm nghiệm đầu tiên buổi chiều hôm ấy, buổi chiều tự do và sống sót, càng về sau tôi càng thấy chính xác, trong đời sống vật chất cũng như tinh thần ở một xứ sở vẫn được coi là tự do nhất trên quả địa cầu.

Ngay tối hôm ấy, chúng tôi được một tàu liên lạc đưa về đảo Kuku, từ nhiều năm trước đã được dùng làm điểm tập trung những người tị nạn Việt Nam đến được những đảo rải rác trong quần đảo Natuna để sau đó chuyển hết về trung tâm tị nạn Galang. Tôi đến đảo Kuku sáng ngày 6-12-1981 và rời Kuku đi Galang ngày 9-2-1982. Thông thường, người vượt biển tị nạn theo ngã Nam Dương không ở Kuku lâu như vậy. Điều không may (hay may mắn?) cho tôi là vào dịp cuối năm, chiếc tàu lớn Seasweep có nhiệm vụ đi đến các trung tâm tiếp nhận nhỏ thu vớt người tị nạn chở về Galang phải trở về Singapore để sửa chữa bảo trì và thủy thủ đoàn được về thăm gia đình nhân dịp Giáng sinh, nên tôi phải ở lại Kuku hơn hai tháng. Đảo hoàn toàn biệt lập với thế giới bên ngoài. Dân trên đảo cũng sống cuộc sống thư nhàn hồn nhiên như trên thế giới không có chuyện gì xảy ra. Cá tôm có sẵn, cây cối trên đảo xanh tươi quanh năm, họ không có việc gì khác là vác lưới đi đánh cá đủ để đến trại tị nạn đổi đủ gạo ăn trong ngày, rồi rong chơi. Không biết ở những làng nằm bên ngoài trại tị nạn đời sống vẫn minh đến đâu, còn trong trại, chúng tôi không có sách báo gì để đọc, cũng không có những lo toan gì ngoài việc chờ chiếc Seasweep xuất hiện ngoài khơi. Nhưng lòng tôi không cảm thấy trống trải. Tôi có quá nhiều chuyện phải viết xuống. Tôi tìm những mảnh ván tạp vát lầy lắt trong trại lên sườn núi đóng một cái bàn và cái ghế dã chiến, thấp một nén nhang xưa muỗi ngòi viết từ sáng tới tối. Phía sau tôi là rừng dày rậm rịt sương phủ ngọn cây. Trước mặt là biển xanh mênh mông. Tôi viết say sưa hết truyện ngắn này đến truyện ngắn khác, mỗi ngày một truyện, những truyện ngắn dài hơn như *Ngựa nấn chân bon* chỉ cần hai ngày. Hầu hết những truyện ngắn sau này in trong hai tập *Ngựa nấn chân bon* và *Xuôi dòng* là những truyện tôi viết trong thời gian hai tháng ở Kuku. Đó là chưa kể tập I nhan đề *Những đợt sóng ngầm* của bộ trường thiên *Mùa biển động*, viết xong trong mười ngày.

Cái gì khiến tôi say sưa viết như thế? Lúc đó tôi không biết gì về sinh hoạt báo chí và xuất bản ở hải ngoại, nên trong đầu không hề có ý viết để xuất bản. Hỏi viết cho ai? Viết cho tôi. Viết làm gì? Chẳng biết để làm gì, muốn viết thì viết, không viết thì cứ ám ách nên viết để giải tỏa, thế thôi. Viết thế nào? Chưa bao giờ trong đầu tôi hiện lên câu hỏi ấy, câu hỏi mà lâu lâu trong sinh hoạt văn chương giới cầm bút vẫn thường đặt ra để tìm một lối viết khác trước; thậm chí những người tìm đường muốn đứt khoát với quá khứ hay truyền thống không ngần ngại chặt cầu với lớp đi trước, và phóng đại công việc mình làm thành một sứ mệnh cao cả. Tôi nghiệm ra trong những hoàn cảnh đặc biệt như hoàn cảnh của tôi ở Kuku, những câu hỏi trên đều vô nghĩa. Viết là một nhu cầu tự nhiên và bức bách không thể không có, không viết mới là trái tự nhiên chứ không phải viết. Mà đã là tự nhiên rồi, việc gì phải thắc mắc đặt ra những vấn nạn thừa thãi như Viết làm gì? Viết cho ai? Viết thế nào? Chính kết quả của hành động tự nhiên ấy trả lời cho các câu hỏi trên. Những tuyệt phẩm của các nhà văn lớn của thế giới đặt ra văn phạm cho nghề viết, không phải các nhà nghiên cứu lý luận văn học đặt văn phạm. Và chính cái văn phạm mới ấy chỉ áp dụng cho những người không đủ bản lĩnh và tài năng để tự đặt văn phạm cho mình, phải mon men đi theo một mòn mà cứ tưởng là lối mới. Cuối đường mòn là những truyện ngắn, bài thơ do một tác giả Việt viết bằng chữ Việt nhưng lại có dáng dấp một sản phẩm dịch từ một ông Tây, ông Mỹ, ông Nga, ông Đức... Có lẽ một trong những nguyên nhân khiến tôi viết dễ dàng và say sưa hồi ở Kuku là tôi đã tạm thời thoát khỏi thiên la địa võng của những lý thuyết, nguyên tắc, mục tiêu, sứ mệnh... của văn chương, không bị đóng khung vào trách nhiệm, không phải làm cậu thí sinh đáng thương đang đối diện với một ông giám khảo nghiêm khắc, với ba câu hỏi hóc búa "Viết cho ai? Viết làm gì? Viết thế nào?" Tôi đã được hưởng một món quà tự do tư tưởng và sáng tạo đầu tiên ở Kuku mà tôi không biết.

Nguyên nhân thứ hai có lẽ là - nói ra có vẻ mâu thuẫn nghịch lý - tôi xa Việt Nam mà vẫn sống vẫn suy nghĩ như là mình vẫn còn ở trên quê hương. Chúng tôi thực sự an toàn ở trên một xứ khác, chú công an khu vực mặt lạnh mặt rắn, ông trưởng đồn công an phường 19 quận Bình Thạnh người Nghệ, ông chủ tịch phường mặt vuông chữ điền miệng tròn vo căng hết gân môi mỗi lần ký giấy phép đi lại cho tôi, các giám thị chấp pháp trại giam, các ông các bà tuyên huấn, các anh các chị văn nghệ cách mạng... không còn làm gì tôi được nữa. Nhưng cái xứ khác ở đây là một hòn đảo còn nguyên vẹn nét hoang sơ trên một đại dương mênh mông, không tạo ra những điều phức tạp, những sóng gậy nhiễu cho đầu óc đang nhạy cảm của tôi. Giả sử tôi được một tàu mang quốc tịch Singapore vớt và hiện đang lang thang trên những phố rộng văn minh trật tự của Singapore. Tôi sẽ phải trả lời những câu hỏi "lớn", những so sánh đau lòng, và tất nhiên phải gánh những "trách nhiệm" quá sức mình, sau đó đổ bệnh "sứ mệnh" lên văn chương của tôi. Ở Kuku mà tôi vẫn sống như ở Việt Nam, cộng thêm món quà bất ngờ là viết mà chẳng phải sợ cái gì cả, chẳng để làm gì cả. Việc ăn uống đã có Cao uỷ Tị Nạn Liên Hiệp Quốc (UNHCR) lo, chuyện hồ sơ định cư phải chờ sang Galang mới tính. Cả ngày không có việc gì phải làm, ngoài chuyện đem giấy bút lên sườn núi mà viết. Phía sau, những ngọn cây rừng lao xao khi gió biển thổi lên những cụm mây như mừng rỡ tái ngộ. Bên cạnh, đàn khỉ chọc ghẹo nhau chí choé. Phía dưới, biển xanh ngút mắt. Thiên địa vô ngôn. Tôi viết lách để chẳng làm gì cả, kể cũng xứng hợp với qui luật chung.

Nguyên nhân thứ ba có lẽ là ở Kuku tôi có một số độc giả lý tưởng. Lúc bấy giờ do đã lâu tàu Seasweep không đến Kuku nên số người trên đảo đã lên đến hơn hai trăm người. Cái ngày con tàu Hy Vọng đó hiện ra ngoài khơi Kuku phải sau Tết Dương lịch, với điều kiện con tàu đã được sửa chữa bảo trì xong và tất cả thủy thủ đoàn (do quản trị của Liên Hiệp Quốc nên chắc chắn có nhiều quốc tịch khác nhau) đã trở lại nhiệm sở đúng hạn. Người nóng ruột nhất cũng thấy thời gian lưu lại trên đảo phải hơn một tháng. Hơn một tháng không có việc gì làm, những người năng động bắt đầu nghĩ tới những kế hoạch lớn, cỡ "việc để đời". Các Phật tử hào hùng tu lại ngôi chùa Chúng Phước Tự đã đổ nát. Tín hữu Thiên Chúa giáo cũng lập kế hoạch tương tự, sửa sang lại nhà thờ. Đám trẻ con vô tâm mê tẩm biển và đánh bắt cá bằng lưới làm bằng mùng cá nhân Cao uỷ phát. Sách báo trên đảo không có gì, ngoài một vài mảnh báo cũ gói đồ do các lớp tị nạn trước vớt lại, tờ *Strait Times* của Singapore. Nhu cầu đọc chữ (nhờ đó có nhu cầu đọc văn chương) cấp thiết hơn bất cứ lúc nào. Tự nhiên tôi có một đám độc giả lý tưởng. Truyện tôi viết xong, ngay tối hôm ấy em tôi đọc, con tôi đọc, cháu tôi đọc. Những người bạn đi cùng chuyến ghe vượt biển là độc giả đợt hai. Bạn ở cùng lán với họ là độc giả đợt ba. Tôi trở thành nhà văn được ưa chuộng trên đảo, trở thành người chép sử, thành phát ngôn nhân. Họ đọc, rồi bàn tán, rồi bình luận. Không phải những bàn tán sôi nổi hay những bài bình luận có bài bản. Họ chỉ hỏi vài chi tiết, qua đó, tôi biết họ đọc kỹ. Chẳng hạn truyện "Ngựa nắn chân bon" rơi vào một lán gồm toàn giáo hữu Thiên Chúa giáo do ba vị linh mục hướng dẫn trong một chuyến vượt biển tổ chức kỷ lưỡng qui mô. Một vị linh mục sau khi đọc xong hỏi tôi sao lâu nay không thấy tôi đi lễ. Tôi đỏ mặt thú nhận mình không theo đạo Thiên Chúa, những đoạn kinh tôi trích trong truyện do tôi mượn cuốn sách lễ của một vị linh mục khác. Sau đó chúng tôi bàn luận với nhau về ý nghĩa phục sinh, trong một tương giao hết sức thoải mái, tự do, vì trên đảo ranh giới giữa tu sĩ và tín hữu không rõ nét như trước đó và sau này. Mọi người cùng được hưởng một ân huệ chung: trong một khoảnh khắc ngắn ngủi, được cởi bỏ mọi trách nhiệm, ràng buộc xã hội; sống hồn nhiên giữa một khung cảnh thiên nhiên hùng vĩ thơ mộng; không còn là nạn nhân của tuyệt vọng lẫn hy vọng. Làm sao tôi dám mơ ước có một số độc giả lý tưởng như thế!

Ngày 9-2-1982, chiếc Seasweep đưa chúng tôi qua trung tâm tị nạn Galang, và hơn chín tháng ở đó, tôi may mắn làm một công việc thích hợp với sở thích và khả năng chữ nghĩa của mình. Trên đảo từ lâu đã có một tờ báo quay *ronéo* ra hai tuần một lần, do linh mục Dominici người Ý trước tu ở chủng viện Đà Lạt làm chủ nhiệm. Tôi được nhận vào làm cho bản nguyệt san *Tự Do* ngay từ khi mới tới Galang cho đến khi rời đảo. Ngày đầu tiên bước vào phòng đặt máy in

ronéo, ngửi lại mùi mực in, tôi sung sướng đến ngây ngất. Tôi bước vào một giai đoạn khác, tuy cũng viết lách và phổ biến sản phẩm viết lách tới người khác, nhưng rõ ràng là khác với thời kỳ ở Kuku. Ân huệ tự do bắt đầu bị một số giới hạn, từ phía tôi, từ phía ngoài tôi.

Xin nói về phía nhóm độc giả lý tưởng của tôi thời ở Kuku trước. Vừa đặt chân lên cầu tàu đảo Galang, tôi đã thấy họ biến dạng. Thoắt một cái, họ mất hết vẻ hồn nhiên. Họ đồng loạt trở thành nạn nhân của Hy Vọng, trở thành con tin của Tương Lai. Họ phải tận dụng Quá Khứ và Tuyệt Vọng để đạt cho được, bằng bất cứ giá nào, những dự định tương lai họ phác họa ngay từ khi toan tính vượt biển. Họ phải chứng tỏ trước mắt mọi người họ "đích thực" là nạn nhân của chế độ cộng sản, họ xứng đáng được đặt lên đứng đầu danh sách những người được đưa đi định cư ngay tức khắc tại một quốc gia tự do số một, chống cộng số một là Hoa Kỳ. Cách nói năng, cách dùng chữ tự động thay đổi, dường như từ một bản năng sinh tồn chứ chưa cần tới những suy tính của lý trí. Một số chữ dùng quen trong thời gian phải sống dưới chế độ cộng sản bị loại bỏ, trở thành cấm kỵ, ai lỡ dùng có thể bị chế giễu hay trách mắng nặng nề tùy trường hợp. Một số biểu dương lập trường công khai cần trình diễn, nhiều ít tùy theo số lượng và vị thế của khán giả. Mượn chữ của Tạ Chí Đại Trường, có thể xem Galang hồi đó là 'một khoảnh của Việt Nam Cộng Hoà nói dài'. Những người từng là quan chức hành chánh thời Việt Nam Cộng Hoà, các sĩ quan tốt nghiệp Trường Võ Bị Đà Lạt thường nhắm đến các chức vụ điều khiển trong Ban Đại diện trại. Những người từng làm ở An ninh Quân đội, Tổng nha Cảnh sát phải nắm Ban Trật tự. Các ông nhà giáo lo xung phong vào các trường dạy Việt ngữ hay Anh ngữ. Dân từng làm phát thanh, truyền hình, báo chí cũng có chỗ để dùng sở trường lẫn sở đoản cũ. Tôn ti trật tự thời trước 1975 được tái lập, như một thí điểm cho một mô hình quang phục trong tương lai. Và vì là mô hình, nên cái gì cũng đậm hơn mức bình thường. Nhóm độc giả lý tưởng của tôi bỗng chốc tan ra mây khói, bây giờ giá tôi có dí truyện ngắn ượng ý nhất của tôi vào tận mắt họ, họ cũng không còn tâm trí đâu mà đọc nữa. Nếu truyện ngắn ấy được thay thế bằng một tuyên ngôn, mở đầu bằng "xét rằng, xét rằng", chắc chắn sản phẩm của tôi sẽ hấp dẫn hơn, ăn khách hơn.

Khi dùng đại danh từ "họ" trong tiểu đoạn trên, tôi làm như "tôi" không thuộc về "họ". Không! "Tôi" cũng là một thành phần của "họ", bản thân tôi cũng bị, cũng phải biến dạng như "họ". *Tự Do* tuy do linh mục Dominici làm chủ nhiệm, phí tổn điều hành và ấn loát do Giáo hội Công giáo đảm nhận, nhưng không phải là một cơ quan ngôn luận mẫu mực của tự do báo chí. Giáo hội Công giáo qua linh mục Dominici lập tờ báo với một định hướng xã hội và truyền giáo rõ rệt. Người đọc (khoảng hơn 10.000 người lúc tôi ở Galang) cũng góp phần định hướng tờ báo. Một bài bình luận nếu chống cộng chưa đủ (chứ đừng nói không chống cộng) in trên số báo ra buổi sáng là ngay lập tức buổi trưa đã có phản ứng xôn xao trên khắp quán xá, lán trại, trường học, nẻo đường Galang. Ban Trật tự sẽ dùng kinh nghiệm nghề nghiệp truy lục xác minh lý lịch tác giả, Ban Phát thanh phản ảnh dư luận trên loa, Ban Đại diện đặt vấn đề với Cha Dominici. Trong không khí bưng bưng như thế, không ai trong ban chủ biên tờ *Tự Do* dám viết bài bình luận, trừ những vấn đề vô thường vô phạt. Chỉ có linh mục Dominici mới có thẩm quyền và uy thế để viết. Cha viết bằng tiếng Pháp, tôi hoặc anh chủ bút dịch sang tiếng Việt. Có một lần Cha viết một bài nói về ảnh hưởng của chủ nghĩa cộng sản trên người tị nạn, với đại ý nhẹ nhàng trách một vài người tị nạn cộng sản qua đến trại vẫn chưa thoát khỏi ảnh hưởng cộng sản, vẫn áp dụng một số phương pháp cai trị của cộng sản như chụp mũ kẻ khác mình, lấy cớ đích biện minh cho phương tiện... Số báo ra, người ta không "xôn xao" nhưng "xì xầm" dai dẳng về Cha. Cha biết, nhưng vẫn tiếp tục viết những bài xã luận kêu gọi tình thương yêu, tôn trọng lẽ phải (sau này đã tập hợp và in thành sách). Tuy không phải là một Kì Tô hữu, tôi kính phục Cha Dominici như một vị thánh mà Đức Chúa đã gửi tới cho dân Việt Nam, trong giai đoạn gian khổ nhất của dân tộc chúng ta.

Tôi không viết một cách hồn nhiên, thoát ra khỏi tất cả ràng buộc như thời Kuku nữa. Kết quả là viết ít đi. Suốt chín tháng có sẵn giấy mực và phương tiện in ấn, tôi chỉ viết được chừng tám chín truyện ngắn. Bộ *Mùa biển động* dừng lại ở tập I; tập II và III tôi dự định phải xong ở Galang không có một chữ. Trước khi viết, tôi biết rõ "Viết để làm gì, Viết cho ai, Viết thế nào". Nhờ

những bài báo viết trên *Tự Do*, tôi trở thành kẻ đi dây tài tình, kẻ nắm được xảo thuật ngôn ngữ nước đôi, kẻ biết tung hứng đúng lúc, kẻ biết tận dụng các trạng từ và tính từ để một cái tin nhạt nhẽo trở thành một tin động trời có định hướng. Tôi đã trở thành một nhà báo ở Galang lúc nào không hay. Tôi cảm ơn tờ *Tự Do* vì dù ngẫu nhiên, tên tờ báo cho tôi thấy ý nghĩa phức tạp và biến ảo của hai chữ Tự Do. Trước hết đó là một lý tưởng nhân bản thiêng liêng, hiện thân là cuộc đời và cách sống cách viết của Linh mục Chủ nhiệm Dominici. Cha tự xem mình là người Việt Nam, tên là Đỗ Minh Trí. Tôi xin thêm: Cha là người Việt Nam đẹp nhất của dân tộc Việt Nam. Để đạt được Tự Do, trừ những hoàn cảnh vô cùng đặc biệt như thời gian ở Kuku, người ta chỉ tự do khi biết rõ đó không phải là ân huệ mà là trách nhiệm. Người chưa hiểu trách nhiệm của tự do mà có tự do thì chỉ biết tự do của mình, không thèm biết người khác có cần tự do hay không. Trong ban biên tập của bán nguyệt san *Tự Do*, chỉ có Linh mục Chủ nhiệm tương đối có tự do. Số còn lại đều tự do theo định hướng (hoặc định hướng bởi đám đông hoặc tự định hướng vì nhu cầu an toàn cho việc định cư). Nhờ tờ *Tự Do* tôi đã tập sự làm báo Việt ngữ, nghề tôi đã sống trong bốn năm đầu tiên ở Hoa Kỳ.

Trước khi vượt biên, tôi rất lơ mơ về nghề báo, cũng không thân thiết và xin thủ thực, không mấy cảm tình với các ký giả. Có thể tôi không may mắn gặp được những ký giả chân chính và uyên bác. Tôi bị định kiến vì hồi còn dạy học ở Qui Nhơn, lâu lâu lại gặp những ký giả một tờ nhật báo nổi tiếng ở Sài Gòn ra thu tiền hối mắng ông tỉnh trưởng quận trưởng, sau một bài báo thuộc loại điều tra phóng sự hứa hẹn nhiều khám phá động trời và sẽ đăng làm nhiều kỳ. Nói rộng hơn, tôi nghĩ nghề báo bám chặt vào thời sự và những cuộc tranh chấp quyền lực bây giờ, ở đây. Tranh chấp quyền lực không phải là sở trường của tôi. Cái hiện đang xảy ra, cái thời sự, tôi lại cho là nhiều phần giả mạo, không đáng tin cậy. Nói như Nadine Gordimer, trong khi nhà báo chú trọng biến cố đang xảy ra, cái nóng hôi hổi, thì nhà văn chú trọng cái trước khi biến cố xảy ra và dư âm của biến cố. Khác biệt về mối quan tâm là khác biệt căn bản giữa "nghệ thuật" và "nghề báo". Bản tính tôi thuộc loại phản ứng chậm, ứng xử xã giao dờ, thích hợp với đồ nguội hơn đồ nóng, hưởng hờ phải sản xuất kịp thời những món đồ nóng gia vị phải hợp khẩu với nhiều người. Viết mà phải như người đi dây, dùng chữ như thầy phù thủy, tôi chịu thua. Thế mà nghề viết báo thuê lại là nghề mưu sinh của tôi trong bước đầu chập chững và lạc lõng trên một xứ sở hoàn toàn xa lạ và phức tạp như Hoa Kỳ.

Ngày 23-11-1982, tôi đặt chân lên đất Mỹ, cảm giác trống vắng chứ không có gì ghê gớm đáng nhớ. Không biết các bạn đọc của tôi có chia sẻ với tôi kinh nghiệm này không: tiếp xúc đầu tiên của chúng ta về một đất nước, trong thời hiện đại, đều trống không, vô cảm, nhàm chán, không cá tính. Lý do: những phi đạo và phi cảng trên thế giới đều như nhau, màu xi măng xám, những hàng đèn hiệu nhấp nháy xanh đỏ, không gian rộng rãi đến trợ trụ quanh phi trường... Sau ba tháng ở Houston tiểu bang Texas làm thủ tục giấy tờ nhập cư và y tế, tôi đưa cả hai con và đứa cháu về California và ở luôn tại đây, ngay tại trung tâm qui tụ người Việt đông đảo nhất hải ngoại, cho tới bây giờ. Gia đình tôi không thuộc loại khá giả, cha mẹ tôi không có tài sản gì lớn lao để chia cho con ngoài công nuôi dưỡng để mỗi đứa có một kiến thức vừa phải và một nghề tự nuôi thân. Cho nên mỗi lần tạo ra một nhân vật tiểu thuyết nào, sau khi đặt tên và phác họa nhân dáng, tôi luôn nghĩ tới nghề nghiệp mưu sinh của nhân vật đó. Trong tác phẩm của tôi không có những hiệp khách vào quán rượu gọi vài chục cân thịt và vài chục bình rượu quý đãi mọi người mà khỏi cần thắc mắc anh ta lấy ra bao nhiêu tiền ấy ở đâu, anh ta đi ăn cướp hay anh ta là kẻ chém thuê. Không thiếu những nhân vật tiểu thuyết lừng lừng vào hết phòng trà này đến vũ trường khác, rút tiền qua cửa sổ không nhíu mày mà khỏi cần có nghề nghiệp gì. Nhân vật của tôi, cũng như tôi, không có cái may mắn hào hoa ấy. Tới Mỹ việc đầu tiên là phải học lấy một nghề. Nghề giáo không dùng vào việc gì ở đây, nhất là nghề dạy văn chương Việt Nam lại càng lỗi thời. Ma lực của chữ nghĩa xui khiến tôi chọn học một nghề có dính tới chữ nghĩa: nghề in. Tôi đi học nghề in một năm, sau đó một người bạn giới thiệu về dịch tin cho một tuần báo mới ra, chủ nhân là một người Hoa trước ở Chợ Lớn đang nổi tiếng trong thương trường mà lại rất mê ra báo.

Làm báo biểu (báo in phát không, sống hoàn toàn bằng quảng cáo) là một kinh nghiệm hoàn toàn mới mẻ đối với tôi. Ở Galang tôi chỉ mới tập sự làm người viết báo. Kinh nghiệm học được ở tờ Tự Do giúp tôi biết dịch tin chọn bài "an toàn", điều vô cùng quan trọng vì ông chủ báo gốc Hoa của tôi muốn tờ báo của mình phải là một tờ báo hàng đầu, đánh bật những tờ đang ăn khách nhiều quảng cáo hiện có. Trong khi các báo khác in nhiều nhất chỉ 3.000 bản, số đầu tuần báo *Đông Nai* in 24.000. Cho đến bây giờ, nhìn lại những số báo chúng tôi làm hồi ấy, tôi vẫn còn hãnh diện về hình thức và nội dung của tờ báo. Báo đẹp, dày, chủ báo là thương gia đang thành công, thật là một đe dọa lớn lao cho giới báo chí Việt ngữ. Một mặt trận thành hình để phản pháo, đánh phủ đầu. Bao nhiêu đòn phép đều dùng đủ, vì không đánh phủ đầu thì chẳng mấy chốc quảng cáo chạy hết về *Đông Nai*. Tôi chỉ là một anh dịch tin thuê, nhưng phải luôn luôn cảnh giác đề phòng khi dùng chữ, đặt câu. Phải biểu diễn lập trường để tờ báo khỏi bị chụp mũ. Phải lên gân tối đa. Cuộc biểu dương thường trực này, trở thành thói quen, rồi lậm sâu thành một bản năng sinh tồn của nghề làm báo ở hải ngoại. Càng biểu dương lập trường chống cộng rõ ràng, dứt khoát, quyết liệt, thường xuyên bao nhiêu, vị thế của tờ báo biểu càng vững bấy nhiêu. Chụp mũ cộng sản là vũ khí giản dị tiện dụng để hạ đối phương. Nhiều người không thích không khí khét lẹt mùi thuốc súng của làng báo Việt ngữ, đặt câu hỏi vì sao tình trạng đôi co chửi bới trong làng báo không giảm đi, nhiều khi ngày càng gia tăng. Họ bảo không ai thích đọc những lời chửi bới hằn học trên báo, cứ chụp mũ kiểu này thì đảng cộng sản Việt Nam thành công rực rỡ trong cộng đồng tị nạn cộng sản ở hải ngoại vì ai cũng đội nón cối.

Tôi nghĩ vấn đề không đơn giản. Báo Việt ngữ, do tính chất thời sự, "nhập thế" trọn vẹn của nó, là công trình tập thể của cả người làm báo lẫn người đọc báo. Tương quan chặt chẽ này được thử thách thường xuyên, kiểm nghiệm thường xuyên, người làm báo mà bị độc giả không ưa, báo vất đầy chợ không ai thèm lượm về đọc, thì ngay lập tức, các thân chủ quảng cáo không tiếp tục chi tiền, không có tiền thì báo chết. Không hề có tình trạng mập mờ hoang tưởng giới viết văn làm thơ thường được hưởng: in được một tập thơ con nhái (tôi tránh dùng chữ 'thơ con cóc'), tặng bạn bè, tổ chức ra mắt thơ, liền lập tức trở thành thi sĩ, cuộc tiếm danh ngang xương không gây tác hại tức thời, những lời xi xầm giễu cợt sau lưng nhà thơ không đủ để nhà thơ ra khỏi cơn hoang tưởng. Rõ ràng làm "báo chửi" là đi đúng "xu thế", đáp ứng đúng nhu cầu xã hội. Không nên đổ hết trách nhiệm cho giới làm báo. Các nhà nghiên cứu ngành xã hội học di dân sẽ tìm hiểu cận kề hơn hiện tượng này. Phần tôi, một tay mơ về tâm lý học, tôi cứ suy từ tâm trạng của tôi ra mà giải thích: mỗi lần ra ngoài xã hội bị nhiều điều không vui (nói tiếng Anh ú ớ Mỹ không hiểu, nghe Mỹ hỏi hiểu lơ mơ bèn cười xã giao nhả nhận làm bộ hiểu mà không tiện trả lời, ra đường bị thằng vô lại ăn hiếp lòng sợ nhưng miệng thảm bảo không nên dính với hủi, tránh voi chẳng xấu mặt nào, làm sờ Mỹ lụm cụm chậm chạp trước máy computer lúc nào cũng ngay ngáy sợ bị sa thải...), về nhà tôi lấy lại quân bình tinh thần, lòng tự tin, phục hồi nhân cách... bằng cách nghiêm mặt trách vợ chửi con để nhà cửa bê bối sống thiếu văn hóa, ăn mặc lai căng mất gốc, mau quên cái nhục mất nước... Rõ ràng nghe thiên hạ chửi nhau thậm tệ là một nhu cầu tâm lý cần thiết. Nhất là chỉ chửi nhau trong nhà, không chửi Tây chửi Mỹ!

Bốn năm làm báo thuê, tôi hết ác cảm với nghề báo, nhất là giới làm báo biểu ở hải ngoại. Chưa có nghề nào khổ cực như nghề này. Bốn năm làm ở hai tờ báo, tôi phải lo hết phần bài vở để người nhanh nhẹn tháo vát hơn lo phần ngoại vụ, đối phó với các đồng nghiệp, đối phó với thân chủ quảng cáo (xin quảng cáo đã khó, đòi được tiền quảng cáo càng khó hơn. Theo tôi, đây cũng là một nguyên nhân khiến người làm báo phải thật *cynical* mới sống còn, không *cynical* không đòi được tiền quảng cáo.) Lo dịch tin, viết đủ mục từ xã luận đến tâm tình phụ nữ, cách làm bếp, mẹo vặt gia chánh... mà lương tháng chỉ đủ bù vào tiền trợ cấp xã hội đủ sống đời sống đạm bạc nhất của nếp sống Mỹ. Nhưng với tôi, sống như thế là quá sức mơ ước rồi. Tôi được sống mà không phải ngay ngáy sợ hãi, và viết chữ Việt nói tiếng Việt dù ở Mỹ. Chẳng những thế, tôi còn tìm được thời gian để sáng tác, và để dành được tiền tự xuất bản sách của mình. Khởi đầu là xuất bản tập truyện ngắn gồm các truyện tôi viết ở đảo tị nạn: *Ngựa*

nân chân bon. Tên nhà xuất bản là Người Việt nhưng thực tế nhà xuất bản không bỏ tiền ra in. Tác giả phải bỏ tiền in, nhà xuất bản (đồng thời cũng là một tờ báo biểu lớn nhất ở khu Orange County) cho mượn tên, và lo giùm chuyện phát hành theo hệ thống phát hành báo có sẵn. Bán được bao nhiêu, nhà xuất bản trả lần cho tôi sau khi trừ chi phí phát hành. May mắn cuốn truyện bán được, in 1.000 cuốn bán hết trong một năm. Tôi bạo dạn cho in tập I bộ *Mùa biển động* nhờ tiền thu được của tập truyện *Ngựa nân chân bon*, năm sau lại tái bản *Ngựa nân chân bon* nên đủ tiền in tập II *Mùa biển động*. Cuộc tranh luận nổ ra từ tập I *Mùa biển động* vô tình quảng cáo cho tập II, nhờ thế tôi đủ tiền in tập III dày hơn, rồi tập IV, tập V, chiều dày tập sau dày hơn tập trước nhờ tiền thu được của các tập trước cho phép tôi viết và in ra nhiều hơn. Năm tập của bộ trường thiên *Mùa biển động* chiều dày khác nhau trông rất kỳ dị, thật sự chỉ vì khi viết đã nghĩ tới khả năng tài chánh để in những điều mình viết. Nhà xuất bản Người Việt, nhà xuất bản Văn Nghệ không đủ tài chánh để bỏ tiền ra in truyện của tôi. Khi viết trong "Lời cuối của một bộ trường thiên" những dòng chữ: "Xin bạn đọc hiểu cho rằng đây là tim óc tôi, là mồ hôi của tôi, là máu của tôi.", tôi viết thành thực, không phải phóng đại, tả oán để tự đề cao hay quảng cáo công trình của mình. Tôi cảm nghiệm sâu sắc cái giá của Tự Do suốt thời gian viết và in *Mùa biển động*. Tôi có tự do viết những điều mình muốn viết, nhưng đồng thời cũng phải sẵn sàng hứng nhận những lời phỉ báng (đôi khi thô lỗ tục tằn) từ nhiều phía. Tôi có tự do phổ biến tác phẩm của mình, nhưng phải tự lo việc ấn loát và phát hành. Tôi sản xuất ra một sản phẩm, bán ra thị trường. Người mua sách bỏ tiền ra mua, thích thì đọc và giữ lại cuốn sách cho tủ sách gia đình, không thích thì vứt vào sọt rác. Vì sách tôi dày và đắt tiền nên thường người mua mượn đọc trước ở thư viện, có thích mới bỏ tiền mua. Việc mua bán sòng phẳng, tôi cảm thấy lương tâm bình yên. Tôi thích thì tôi viết, tiền in sách là tiền của tôi, mua hay không, đọc hay không là tùy độc giả, tôi không nhờ vả ai, không nợ nần ai bất cứ thứ gì. Một cách nào đó, tôi là người hoàn toàn tự do. Đó là niềm an ủi lớn nhất của tôi, qua thời gian viết và xuất bản *Mùa biển động*. Tự do tôi hưởng được khi viết và in *Mùa biển động* khác với cái tự do hồn nhiên ở Kuku.

Ở đảo, nhờ hoàn cảnh đặc biệt, cách ly gần như toàn diện với thế giới bên ngoài, tôi được tự do như gió trên trời, sóng trên biển, chim trên cây, cá dưới nước. Tôi không phải cố gắng nhiều để có cái tự do đó. Ở Mỹ, tôi phải đối phó với mọi thử thách, phải lựa chọn một quyết định trước vô vàn những giải pháp, phải sẵn sàng trả giá cho tự do của mình để có tự do, nghĩa là một thứ tự do đi kèm với nhiều trách nhiệm và bổn phận chứ không nhẹ nhàng hồn nhiên như thứ tự do ở Kuku. Ở Kuku, ở đâu cũng yên tĩnh. Ở Mỹ, tôi phải tự mình tìm ra một chỗ yên tĩnh, một tâm hồn yên tĩnh để viết. Những khu gia cư trên đất Mỹ đều yên tĩnh, cây cối xanh tươi, buổi sáng nghe được cả tiếng chim hót, khuya nghe được cả tiếng lá rụng trên mái nhà. Nhưng tiếng điện thoại cứ reo hoài, mỗi cú điện thoại mang theo một mối bận tâm. Thời gian viết *Mùa biển động* tôi phải mang giấy bút ra công viên để viết không phải vì nhà chật chội mà vì tránh phải nghe những cú điện thoại. Mỗi sáng, tôi ra hiệu cơm Nhật mua một hộp cơm *combo* đủ ăn hai bữa rồi lái xe ra công viên gần sở làm, ngồi viết từ 9 giờ sáng đến 3 giờ chiều. Trung bình mỗi ngày phải viết tối thiểu năm trang bản thảo cỡ giấy 8.5"x11". Đúng 3 giờ xếp bút ngồi nghỉ nửa giờ, rồi đi làm ở Công ty Niên giám Điện thoại GTE Directories từ 3 giờ rưỡi đến 12 giờ khuya. Nhờ bỏ làm báo Việt ngữ và có công việc ổn định tại một sở Mỹ, tôi mới hoàn tất được bộ *Mùa biển động* năm 1989, với một chương trình làm việc đều đặn hằng ngày như vừa kể. Cũng trong thời gian ấy, tôi điều hành tạp chí *Văn Học*, và phụ Thầy Từ Mẫn làm nhà xuất bản Văn Nghệ. Khuôn khổ bài viết này không cho phép tôi nói nhiều về *Văn Học* và Văn Nghệ, xin dành một cơ hội khác. Tự do tôi có khi viết cũng phải trả giá bằng cuộc sống lưu vong, cái giá cao nhất cho một người cầm bút. Nhiều người đã viết về chuyện này, nhất là những nhà văn Nga lưu vong sang Âu châu sau Cách mạng tháng Mười. Có những kinh nghiệm lưu vong chung cho tất cả mọi trường hợp, nhưng cũng có những điều cá biệt. Dân tộc Việt Nam không có kinh nghiệm di dân dò dẫm như người Hoa, còn kinh nghiệm lưu vong cũng ít ỏi, số người "bao nhiêu năm từng lê gót nơi quê người" không nhiều để trở thành một đề tài nghiên cứu, suy gẫm. Riêng tôi, "bao nhiêu năm từng sống và viết nơi quê người" chỉ ghi nhận được một vài điều:

1. Có thử thách va chạm với các nền văn hóa khác qua cuộc sống lưu vong mới thấy bản sắc văn hóa dân tộc chúng ta rất mờ nhạt, rất mỏng. Dân tộc chúng ta thích nghi với môi trường mới rất nhanh, hội nhập vào nếp sống Mỹ, Đức, Anh, Pháp... không mấy khó khăn. Đó là một khả năng lớn lao và bất ngờ, đối với một dân tộc quen sống đời sống tiểu nông, bám vào đất và suy nghĩ trong vòng lũy tre làng. Có thể vì phải thích nghi để sinh tồn bên cạnh ông láng giềng phương Bắc, người Việt chúng ta không có thì giờ suy nghĩ lớn, suy nghĩ cái lâu dài. Những nhân vật huyền thoại biểu trưng trí thông minh như Trịnh Quỳnh, Ba Giai Tú Xuất hay Thăng Bờm đều không thuộc loại đại trí viễn kiến. Họ chỉ khôn vặt. Yếm trợ và nuôi dưỡng văn hoá dân tộc nơi xứ người, điều đó không có trong bộ nhớ những người khôn vặt chuyên buôn hàng xén. Đừng chờ đợi các cộng đồng Việt Nam yếm trợ hay khích lệ cổ vũ công việc viết lách, nghiên cứu văn hoá. Ai thấy thích làm gì thì cứ làm, và tự tìm phương tiện phổ biến hay gây dựng công trình của mình.

2. Cũng đừng chờ đợi những dư âm thuận lợi sau khi những gì mình viết được phổ biến. Qua kinh nghiệm 14 năm điều hành tờ *Văn Học*, và những sách đã xuất bản, tôi thấy thử thách ghê gớm nhất của người viết ở hải ngoại, là sự thờ ơ của phía thường ngoạn. Một bài thơ, truyện ngắn in trên báo, thậm chí một cuốn sách dày viết và in công phu phát hành xong, sau đó là gì: sự im lặng tuyệt đối. Tôi may mắn sau khi in sách ra còn nghe được chút hồi âm (dù không êm tai!) Rất nhiều người viết xong in xong không biết người đọc nghĩ gì, họ khen hay họ chê, mình đúng hay mình sai. Vua Pháp Louis 15 bảo sau ta là cơn hồng thủy. Nhà văn Việt Nam hải ngoại có thể bảo sau khi ra sách là hư vô. Viết để rơi vào hư vô, phải có cái tâm vô cầu lớn lắm mới có thể tiếp tục. Không có gì đáng ngạc nhiên nếu văn chương hải ngoại có rất nhiều tác giả chỉ có một tác phẩm. Họ xẹt vào văn chương như một ánh sao rơi.

3. Nhưng văn chương của người viết lưu vong là món hàng lạ đáng được ưa chuộng của người bản xứ chứ. Đồng bào mình thờ ơ, nhưng người Úc, người Đức, người Pháp, người Canada, người Mỹ thế nào cũng tò mò tìm hiểu thân phận những người liêu chết đi tìm Tự Do. Tôi đã gặp nhiều nhà văn Việt Nam hồi mới qua Mỹ đem theo những giấc mộng lớn: người quyết tâm học Anh ngữ để viết chuyện đời mình bằng tiếng Anh, cho thế giới nó biết. Người lo sợ tập hồi ký của mình in 15.000 ấn bản không đủ bán. Người bước chân xuống phi cảng móc một bài diễn văn viết sẵn đọc cho những người ra đón nghe, lời lẽ rất giống lời Solzhenitsyn khi bước chân lần đầu tới Tây Đức. Người đến trước không dám nói gì, chỉ gật gù thông cảm. Các bạn mới tới không hiểu Việt Nam không còn nằm trên trang nhất các tờ nhật báo, hồ sơ Việt Nam đã thuộc loại "đã giải quyết" trong các phòng tàng trữ công văn trên thế giới. Dù anh viết văn Mỹ y như người Mỹ, nhưng nếu anh không kể chuyện Mỹ mà kể chuyện Việt Nam, thì anh cũng khó tìm được ông xuất bản Mỹ nào chịu bỏ tiền in cho anh. Anh hết là người Việt Nam, và đã trở thành một di dân Mỹ gốc Việt. Nước Mỹ có biết bao sắc tộc di dân, tại sao phải quan tâm tới một anh sắc tộc không nói và viết tiếng Mỹ thông thạo, nghề nghiệp ầm ờ, năng suất làm việc thấp, sử dụng máy điện thoại còn lọng cọng? Lâu lâu nếu giới truyền thông hay xuất bản cần một món hàng lạ Việt Nam, họ dùng những thứ "chính hiệu" Việt Nam, xuất xứ từ Việt Nam, chứ không tìm tới các cộng đồng Việt Nam tị nạn.

Những ghi nhận trên đây có thể bị quan quá đáng, do kinh nghiệm của tôi không xuôi chèo mát mái như kinh nghiệm những người cầm bút khác. Tôi chỉ muốn nêu ra những trở ngại của việc viết ở hải ngoại, hay cái giá phải trả cho một người cầm bút Việt Nam để được viết tự do. Cái giá ấy tương đối cao, và theo tôi, xứng đáng để trả. Ngẫu nhiên mà hình ảnh chiếc ghe nhỏ bập bênh thả trôi khi tàu giàn khoan vớt chúng tôi hôm 5-12-1981 lại thích hợp để diễn tả cái giá tự do của tôi. Tôi phải xa lìa quê hương và phải tự mình chịu trách nhiệm đời mình, chịu trách nhiệm cái tự do của mình. Không còn ai bảo bọc tôi, không còn ai cấm đoán tôi. Thành công, tôi không biết khoe với ai. Thất bại, tôi không thể đổ thừa cho ai. Tôi trợ trợ, không mang trên

người nhận hiệu "nhân danh", "đại diện", "phát ngôn viên" để hưởng những ưu quyền (và ưu phiền) dành cho một đám đông, một cộng đồng xã hội.

Với ai khác không biết, với tôi, tôi thích được là mình, và không thích làm đại diện của bất cứ ai, không khoái nhân danh bất cứ ai, không muốn nợ nần bất cứ ai.

Nguyễn Mộng Giác và báo Văn Học Trần Long Hồ

1. Có lẽ Văn Học là một tờ báo văn chương kỳ cựu nhất và cũng là tờ có giá trị nhất trong sinh hoạt văn học hải ngoại. Từ khi tờ tiền thân của Văn Học là Văn Học Nghệ Thuật xuất hiện vào tháng 04-1978, đến nay đã hơn 22 năm. Lúc đó tờ Văn Học Nghệ Thuật do nhà văn Võ Phiến làm chủ nhiệm và nhà văn Lê Tất Điều làm chủ bút, còn giám đốc trị sự và mỹ thuật là họa sĩ Lâm Triết, và ông Trần Đình Long làm giám đốc kỹ thuật. Trong thời gian lâu dài như vậy, chắc hẳn tờ Văn Học đã trải qua nhiều chặng đường chông gai và gặp lắm trở ngại. Đến nay, tờ Văn Học vẫn tồn tại và đứng vững, chứng tỏ những người chủ trương đã bỏ nhiều công sức và khổ nhọc để duy trì tờ báo. Như vậy, lịch sử sống còn của tờ Văn Học mang nhiều yếu tính lịch sử sinh hoạt văn học hải ngoại. Là người chủ biên hiện tại và lâu dài của tờ Văn Học, xin ông cho độc giả biết qua về tiến trình thành lập và phát triển của tờ Văn Học từ lúc tiền thân của nó là tờ Văn Học Nghệ Thuật?

NMG: Vâng. Văn Học Nghệ Thuật là "tạp chí văn nghệ đầu tiên của người Việt hải ngoại", như Ban Chủ biên tạp chí đã hãnh diện cho in trên bìa báo, thời nhà văn Võ Phiến làm chủ nhiệm, nhà văn Lê Tất Điều làm chủ bút, Ông Trần Đình Long làm Giám đốc kỹ thuật (phụ trách in ấn và quản trị). Số đầu của Văn Học Nghệ Thuật ra vào tháng Tư 1978, và chỉ xuất bản được 11 số rồi đình bản.

Tháng 11 năm 1982 tôi từ trại tị nạn Galang Nam Dương đến định cư tại Hoa Kỳ, đầu tiên tạm cư ở Houston, tháng Ba năm sau sang California và định cư vĩnh viễn tại đây. Giao tình cũ của tôi với các nhà văn Võ Phiến và Lê Tất Điều, do cùng cộng tác chặt chẽ với tạp chí Bách Khoa ở Sài Gòn trước 1975, được dịp nối lại, nhưng bấy giờ mỗi người do hoàn cảnh phải lo việc mưu sinh riêng, nên không có cơ hội làm việc với nhau trong sinh hoạt văn chương. Mãi đến năm 1985, cơ hội mới đến.

Ban đầu, dự tính xuất bản một tạp chí văn chương là do một nhóm văn hữu thân thiết với tôi như Hoàng Khởi Phong, Cao Xuân Huy, Nguyễn Bá Trạc, Nhật Tiến, Phạm Quốc Bảo, Bùi Vĩnh Phúc, Vũ Huy Quang... tất cả đều ở Quận Cam Nam California, nhờ một người bạn của anh Hoàng Khởi Phong có nhã ý muốn tài trợ toàn phần cho tạp chí, như một cách quảng cáo cho cơ sở buôn bán đồ gỗ của ông. Nhưng dự tính ấy gặp trở ngại, nên cuối cùng việc xuất bản tạp chí không thành, rồi hoàn cảnh đưa đẩy tới quyết định tục bản tờ Văn Học Nghệ Thuật, với nhà văn Võ Phiến làm chủ nhiệm, nhà văn Lê Tất Điều làm chủ bút, và tôi làm thư ký tòa soạn, Trị sự và Kỹ thuật do anh Trần Đình Long (chủ nhà in NV Printing) đảm nhiệm. Số 1 Văn Học Nghệ Thuật Bộ mới ra đầu tháng Năm 1985. Tạp chí Văn Học Nghệ Thuật tục bản ra được 9 số (trong đó có số đôi 8 & 9 là số Xuân 1986) rồi lại đình bản, sau đó tạp chí Văn Học do tôi chủ trương ra đời.

2. Ông định cư tại Hoa Kỳ nhiều năm sau khi tờ Văn Học Nghệ Thuật được thành lập. Xin ông cho biết lý do nào tờ báo đổi tên thành Văn Học cũng như động cơ nào thúc đẩy ông đứng ra đảm nhận trọng trách chủ biên (hay chủ bút) của tờ Văn Học?

NMG: Có thay đổi là do những sáng tác tôi viết thời bấy giờ, nói rõ hơn là do tôi xuất bản cuốn 1 (Những đợt sóng ngầm) và cuốn 2 (Bão nổi) của bộ trường thiên Mùa Biển Động. Cuốn Những đợt sóng ngầm xuất bản năm 1984 gây ra một cuộc tranh luận sôi nổi về chủ đích của tác giả, chẳng hạn nhiều tờ báo thời bấy giờ chỉ trích tôi dữ dội về cách tôi viết về chế độ Ngô Đình Diệm, về phong trào tranh đấu Phật giáo, về hành vi của một nhân vật (Lãng) là lính binh chủng Dù. Tôi không trả lời các lời công kích, chỉ viết một bài trần tình báo bộ trường thiên chưa viết hết, xin độc giả đợi đọc trọn bộ hãy phê phán, nhưng những lời chỉ trích ngày càng nhiều. Nhà văn Võ Phiến và nhà văn Lê Tất Điều nghĩ giải pháp tốt hơn hết là tôi nên tránh việc trực tiếp đương đầu với những lời chỉ trích, nhất là đừng để cho tạp chí Văn Học Nghệ Thuật phải dính vào những chuyện tranh luận quanh cuốn sách của tôi. Tôi cũng chủ trương như vậy, vì ngay cả bài trần tình duy nhất tự bên vực mình, tôi cũng không đăng trên Văn Học Nghệ Thuật. Nhưng tôi không đồng ý chủ trương nên rút lui khỏi tờ Văn Học Nghệ Thuật. Tôi chấp nhận chịu trách nhiệm những gì tôi viết, và cho tới bây giờ, vẫn tin rằng những gì tôi nhận

NGUYỄN MỘNG GIÁC 152
định về hai mươi năm Việt Nam Cộng Hòa trong bộ Mùa Biển Động là đúng. Cho nên mặc dù hoàn cảnh sống của tôi lúc bấy giờ rất khó khăn, tôi vẫn nhất định duy trì nuôi dưỡng tờ báo, chỉ đổi tên thành Văn Học để hai nhà văn Võ Phiến và Lê Tất Điều khỏi phải liên đới trách nhiệm về những gì tôi viết và những gì sẽ đăng trên Văn Học.

Tôi nghĩ giải quyết như thế là sòng phẳng, và mười lăm năm hiện diện của tờ Văn Học, cùng những cuốn sách tôi đã in từ đó đến nay, cũng đã đủ để trả lời những lời công kích hoặc những ngộ nhận thời bấy giờ.

3. Trong quá trình hình thành tờ Văn Học, ông đã phải đương đầu với nhiều khó khăn. Trong số khó khăn đó, có lẽ tài chánh là trở ngại quan trọng, ngày nay tờ Văn Học vẫn sống thọ, như vậy ông đã có cách khắc phục trở ngại này, ông có thể cho độc giả biết cách thức của ông như là một kinh nghiệm hay không?

NMG: Anh nói đến “kinh nghiệm” đương đầu với khó khăn tài chánh? Xin anh hỏi những người điều hành các tờ tạp chí khác, chứ kinh nghiệm của Văn Học là một kinh nghiệm tôi! Suốt 15 năm xuất bản, cho tới nay Văn Học chưa có khả năng làm một việc đáng lý phải làm từ đầu, là trả nhuận bút cho các tác giả. Văn Học cũng không trả được đồng nào cho những người trong ban điều hành có tiền cả phê thuốc lá hoặc đãi đảng xã giao bạn bè cộng tác phương xa đến thăm. Hai khoản chi duy nhất của Văn Học là tiền in và bưu phí gửi báo. Một “business” lâu đời tới mười lăm năm mà như thế, thì có gì hay ho để kể cho những bạn văn muốn xuất bản một tạp chí văn chương.

Văn Học sống được cho đến ngày nay là nhờ ở tinh thần cộng tác bất vụ lợi của các văn hữu, và các độc giả dài hạn. Quý văn hữu cần một diễn đàn tương đối “tử tế” để phổ biến những điều mình viết ra từ tâm huyết, nên sẵn sàng thông cảm cho Văn Học. Còn bạn đọc dài hạn cũng như các bạn đọc mua Văn Học ở các hiệu sách, nguồn tài trợ chính của Văn Học, thì mua và đọc Văn Học vì yêu văn chương chữ nghĩa, không ngại mất thì giờ. Số “ân nhân” quý giá này, thành thực mà nói, không nhiều như số người giải trí bằng video ca nhạc hay phim bộ Hồng Kông. Chúng tôi không có con số chính xác, nhưng đoán số độc giả chịu khó đọc tạp chí văn chương và khảo cứu Việt học ở hải ngoại chỉ vào khoảng trên dưới một nghìn người. Với con số đó, và với nội dung như nội dung tờ Văn Học, chúng tôi nghĩ khó lòng thoát ra khỏi tình trạng tài chánh khiêm tốn hiện nay.

4. Có một giai đoạn ông giao trọng trách chủ biên tờ Văn Học lại cho các nhà văn như Trịnh Y Thư, Hoàng Khởi Phong, Khánh Trường, và Cao Xuân Huy. Sau đó các ông Hoàng Khởi Phong

rồi Trịnh Y Thư giữ vai trò chủ biên trong một khoảng thời gian. Từ đó, có sự bất đồng về quan điểm trong chủ trương tờ Văn Học mà nhà văn kiêm họa sĩ Khánh Trường đã đứng riêng ra để thành lập tờ Hợp Lưu. Lý do nào đưa đến sự thay đổi liên tục trong vai trò chủ biên tờ Văn Học?

NMG: Tháng 11 năm 1989, tôi giao hẳn trách nhiệm chủ biên và điều hành tờ Văn Học cho hai bạn văn thuộc nhóm sáng lập Văn Học từ thuở đầu, là Hoàng Khởi Phong và Cao Xuân Huy. Lý do chính là tình trạng tài chánh khó khăn của tôi. Từ số 1 Văn Học Nghệ Thuật tục bản ra tháng Năm 1985 cho đến số 44 Văn Học, tôi chịu trách nhiệm hoàn toàn việc tài chánh của tờ báo. Trong bài “Nhìn lại một chặng đường” in trên Văn Học số 44, tôi có viết: “Cho đến số 44 vừa qua, chưa tháng nào việc thu chi của Văn Học được quân bình. Tiền bù lỗ hàng tháng tuy không nhiều, lên xuống tùy theo số tiền thanh toán của các hiệu sách và tiền độc giả gia hạn nhanh chậm, nhưng nói chung chừng hai, ba trăm Mỹ kim...”.

Số tiền bù lỗ này, tôi thấy trước là không thể kham nổi khi gia đình tôi có thêm hai người nữa, vì nhà tôi và cháu gái sắp qua Hoa Kỳ theo diện đoàn tụ gia đình vào đầu năm 1990. Tiền lương tôi nhận được từ Công ty Niên giám điện thoại GTE lại quá thấp. Không còn giải pháp nào khác hơn là “chạy làng” trước khi nhà tôi qua. Và hai bạn Hoàng Khởi Phong và Cao Xuân Huy thì “điếc không sợ súng” nhờ có máu nhà binh trong người, sau khi nghe tôi trình bày hoàn cảnh, đã sẵn sàng tiếp tục gánh nặng Văn Học. Từ tháng 11 năm 1989, Ban Chủ biên Văn Học hoàn toàn thay đổi, gồm ba người: Hoàng Khởi Phong, Cao Xuân Huy và Khánh Trường.

Về sau khi anh Hoàng Khởi Phong vì việc mưu sinh phải lên San Jose, rồi Houston, Cao Xuân Huy phải mời nhà văn Nguyễn Đức Lập giúp đỡ trong việc biên tập. Đó cũng là thời kỳ tình hình sinh hoạt chữ nghĩa trong nước có nhiều biến chuyển lớn, văn nghệ sĩ được “cởi trói” và một loạt các văn nghệ phẩm, tác giả mới lọt ra được nước ngoài, như phim của Trần Văn Thủy, truyện ngắn Nguyễn Huy Thiệp, Phạm Thị Hoài, truyện dài Bảo Ninh, Dương Thu Hương, cao trào văn nghệ mà ngoài này gọi là “văn nghệ phản kháng”. Một hiện tượng như thế không thể không tác động lên suy nghĩ của ban biên tập Văn Học. Các anh phụ trách biên tập Văn Học lúc đó chia làm hai nhóm: một nhóm nghi ngờ thực tâm của văn chương phản kháng, một nhóm xem đây là những người đồng chí hướng. Do đó mới có chuyện Khánh Trường tách ra làm tờ Hợp Lưu. Thời gian đã đủ dài để bây giờ chúng ta nhận biết ai đúng ai sai. Riêng tôi, tôi cho rằng cột chặt văn chương vào chính trị, văn chương chẳng có lợi gì, chỉ thua thiệt. Nhà văn dĩ nhiên không thể thoát ra ngoài môi trường chính trị mình đang sống, nhưng xem những gì họ viết là biểu hiện chính trị thuần túy, thì sai lầm. Con người sáng tạo, tác phẩm văn chương phức tạp hơn nhiều. Nếu người viết đơn giản là công cụ chính trị, thì toàn thể nhà văn nhà thơ chỉ là những cán bộ tuyên truyền.

5. Một thời gian sau, ông nhận lại vai trò chủ biên tờ Văn Học và đảm nhiệm công việc này cho đến ngày nay. Xin ông cho độc giả biết lý do của sự chuyển biến này?

NMG: Có những lúc tờ báo chỉ còn độc một mình Cao Xuân Huy lo, còn nhà thơ Trịnh Y Thư thì gồng mình gánh gánh nặng tài chánh. Cho nên Cao Xuân Huy lại nhờ tôi, qua quen biết rộng trong văn giới liên lạc để xin bài. Cho đến tháng 11.1994 thì Cao Xuân Huy và Trịnh Y Thư kham không nổi nữa, quyết định “trả lại” tờ Văn Học cho “người gây ra nó” là tôi. Số phận lêu bêu của Văn Học, như anh thấy đó, là số phận một đứa con khó nuôi. Và như tâm lý các bậc cha mẹ lỡ sinh một đứa con bệnh hoạn bất hạnh, tôi cũng không đành tâm bỏ nó khi bị “trả lại”. Từ đó mới có một nhóm chủ trương gồm các anh Châu Văn Thọ, Lê Thọ Giáo, Mai Kim Ngọc, Nguyễn Xuân Hoàng và tôi trách nhiệm duy trì tờ Văn Học cho đến nay. Nhà văn Mai Thảo mất, nhà văn Nguyễn Xuân Hoàng tiếp tục điều hành tờ Văn. Như vậy ba tạp chí văn chương Văn, Văn Học, Hợp Lưu tuy khác nhau về chủ trương biên tập và hình thức, nhưng cũng là chỗ thân

ting, cùng chia sẻ với nhau cái đam mê muốn cho văn chương có một chỗ đứng độc lập nào đó trong cảnh hỗn độn đầy tiếng la hét ồn ào của sinh hoạt chính trị.

6. *Số đầu của tờ Văn Học, Lá Thư của Ban Chủ Biên có đề ra, nối tiếp đường lối mà nhà văn Võ Phiến chủ trương trước đó cho tờ Văn Học Nghệ Thuật là (1):*

- Giới thiệu những bài khảo cứu văn hóa Việt Nam mới nhất của giới học giả tại hải ngoại.
- Giới thiệu các nền văn chương lưu vong chống cộng của các dân tộc khác trên thế giới.
- Phân tích phê bình loại văn chương tuyên truyền của cộng sản Việt Nam hiện nay.
- Theo dõi các biến cố văn nghệ quan trọng trên thế giới. – Điểm sách và phê bình các tác phẩm văn nghệ Việt Nam tại hải ngoại.
- Giới thiệu truyện ngắn, thơ, tùy bút... thật chọn lọc do các văn hữu hải ngoại vừa sáng tác. Qua một thời gian lâu dài với nhiều chuyển biến của chính trị và xã hội, chủ trương mà ban chủ biên vạch ra từ số đầu vào tháng 02- 1986 cho đến nay tất nhiên có thay đổi. Xin ông cho độc giả biết những gì sửa đổi và bổ sung trong chủ trương của tờ Văn Học?

NMG: Sau này các nhà nghiên cứu về văn chương hải ngoại có thể đọc lại các số Văn Học để tìm ra những thay đổi trong nội dung và hình thức bài vở đăng trên Văn Học. Riêng tôi, người chịu trách nhiệm chính trong việc biên tập Văn Học, tôi thấy những chủ trương ban đầu anh nhắc lại trong câu hỏi không khác với chủ trương hiện nay bao nhiêu.

Nếu có những mục trong chủ trương nêu ra không thể hiện đầy đủ vào thời này hay thời khác trên Văn Học, theo ý tôi, là do những thay đổi từ phía văn hữu, chứ không do phía ban biên tập. Vì một thực tế này: các tạp chí văn chương hải ngoại trông chờ bài các văn hữu gửi về để đăng như con trông mẹ về chợ, kỳ báo nào in xong cũng hỏi hộp trông chờ bài cho số sau. Rất ít bài dự trữ, và những bài “đặt hàng” cho những “người có thẩm quyền” cũng ít có hồi âm. Nghĩa là ban biên tập không chủ động được nội dung của bài vở. Một tạp chí có giá trị hay không, không do tài điều khiển của người chủ trương (có binh đâu mà điều khiển!), mà do cảm tình và lòng tin cậy của người viết dành cho người chủ trương.

Chỉ có một điểm thay đổi rõ ràng là có chủ trương của Văn Học. Đầu năm 1992, lúc Văn Học lâm vào khủng hoảng đến nỗi báo ra trễ nhiều lần và đã tính đến chuyện biến tờ báo từ nguyệt san thành số đôi hai tháng ra một lần, tôi phải trở lại trực tiếp làm chủ bút giúp Cao Xuân Huy lo bài vở để cải tiến tờ báo. Trong thư tòa soạn số 74 (tháng Sáu 1992), tôi viết: “Ban Chủ biên Văn Học đồng ý là cần duy trì tờ Văn Học như một diễn đàn văn chương của người Việt hải ngoại, phản ánh đời sống tinh thần của người Việt hải ngoại. Vì là diễn đàn của người Việt hải ngoại nên Văn Học phải đặt ưu tiên những vấn đề của đồng bào hải ngoại; đó là căn cước, là yếu tính, và nếu Văn Học có đóng góp được gì cho sinh hoạt văn hóa dân tộc Việt Nam nói chung, thì phần đóng góp cũng từ chỗ đứng đó.”

Vì là diễn đàn văn chương, nên Văn Học tự giới hạn trong những vấn đề thuộc phạm vi văn chương, không để bị lôi cuốn vào các vận động chính trị giai đoạn. Văn chương không thể đứng ngoài những cuộc vận động chính trị nhằm bảo vệ quyền tự do, quyền sống của con người, nhưng Văn Học quan niệm sự đóng góp tích cực nhất, cần thiết nhất của văn chương vào cuộc vận động là những tác phẩm giá trị nhằm đề cao con người, đả phá những thế lực tha hóa hoặc đàn áp quyền sống thiêng liêng của con người.”

Chủ trương đó khiến Văn Học quan tâm giới thiệu, nhận định, quảng bá các tài năng văn chương hải ngoại nhiều hơn các báo bạn; quan tâm đến việc sưu tập, sơ kết các thành quả của văn học hải ngoại; giới thiệu các tác giả và tác phẩm quan trọng của văn chương hải ngoại. Ngược lại, trên Văn Học không có những thời sự chính trị nóng bỏng hay những tranh cãi chính

trị hấp dẫn sự tò mò của bạn đọc, như vụ Tổng thống Clinton qua thăm Việt Nam, cuộc biểu tình đòi Thái lan trả tự do tức khắc cho Lý Tống...

7. Trong số bài xuất hiện trên Văn Học trong nhiều năm qua, hình như có sự xuất hiện thưa thớt của các tác giả miền Nam, có người gọi nôm na là “miệt vườn”. Điều này có đúng hay không? Nếu có, ông có thể vui lòng giải thích lý do cho độc giả biết hay không?

NMG: Văn chương “miệt vườn” là một khuynh hướng sáng tác đặc biệt trong văn chương hải ngoại, với các tác giả gốc “Nam kỳ” (chính xác hơn chữ Miền Nam) như Hồ Trường An, Kiệt Tấn, Nguyễn văn Sâm, Ngô Nguyên Dũng, Nguyễn Đức Lập, Trần Long Hồ, Xuân Vũ, Nguyễn văn Ba, Võ Kỳ Điền, Nguyễn Tấn Hưng... Tôi không kể một số tác giả gốc Nam kỳ khác (như Phan thị Trọng Tuyên, Nguyễn thị Ngọc Nhung) vì lối viết của họ không có “tính cách Nam Kỳ” truyền thống. Giới nghiên cứu văn học sẽ bàn kỹ thế nào là văn chương Nam kỳ truyền thống, theo tôi, nghĩ thoáng qua tôi thấy loại văn chương đó chú trọng đời sống và tâm tình người vùng Nam kỳ (phần lớn là dân quê), thiên về phong tục và sử dụng tối đa ngôn ngữ nói cho văn chương (khác với ngôn ngữ viết của các nhà văn Bắc và Trung kỳ). Có một thời kỳ (từ 1985 đến 1990) văn chương “miệt vườn” nở rộ trên Văn Học, với những văn phẩm xuất sắc của Hồ Trường An, Kiệt Tấn, Nguyễn văn Sâm, Ngô Nguyên Dũng.. Tôi nghĩ cho đến bây giờ, những truyện ngắn hay nhất của Hồ Trường An, Kiệt Tấn là những truyện “miệt vườn” các anh ấy cho đăng trên Văn Học.

Nhưng sau đó, “văn chương miệt vườn” thoái trào. Ngã Nguyên Dũng bỏ viết truyện “miệt vườn”. Nhiều người khác vẫn tiếp tục, nhưng tôi cho là không thành công bằng những gì Hồ Trường An và Kiệt Tấn đã viết. Lý do của thoái trào? Văn chương “miệt vườn” nằm trong dòng văn chương hoài niệm quê hương. Nó chỉ tha thiết, chỉ hấp dẫn khi chúng ta cảm thấy mất quê hương vĩnh viễn, không bao giờ có thể nhìn lại quê hương thân yêu trong đời sống này. Các thay đổi những năm gần đây khiến trở về thăm quê cũ không khó khăn mấy. Hình ảnh quê hương được điều chỉnh lại, thay thế cho những hồi cổ trong “miệt vườn”. Có viết theo kiểu “miệt vườn” chỉ là viết rán.

Văn Học ít đăng những truyện “miệt vườn” vì số người viết loại này ít đi, những truyện hay loại này ít đi, mà số truyện loại này gửi về tòa soạn cũng thưa thớt. Lý do chỉ thế thôi. Không có kỳ thị địa phương hay phe nhóm ở đây.

8. Tương tự như câu hỏi trên, trong nhiều năm gần đây có sự thiếu vắng bài viết của những tác giả ở ngoài nước không chấp nhận chế độ Cộng Sản, ông có thể vui lòng giải thích điều này cho độc giả biết hay không?

NMG: Xin thành thực thưa với anh, đây là một câu hỏi đầy sơ ý. Sơ ý vì nếu tôi hỏi lại: “Thế những người viết trên Văn Học đều là những người “chấp nhận chế độ Cộng sản” hay sao? Văn Học là tờ báo Cộng sản hay Thân Cộng nên những người không chấp nhận Cộng sản tránh xa không cộng tác nữa hay sao?” chẳng lẽ anh sẽ trả lời: “Quả đúng như thế, Văn Học bị những nhà văn chống Cộng xa lánh, cô lập, bất hợp tác.” Tự xưng tụng mình hay phe nhóm mình là Chống Cộng tích cực, là Chiến sĩ Tự Do không phải là điều Văn Học muốn bạn đọc khen ngợi. Đã có những tờ như Làng Văn làm việc này. Đăng những tuyên ngôn tuyên cáo này lựa, những truyện ngắn bài thơ đấu tranh khí thế ngút trời (nhưng giá trị văn chương ít ỏi) cũng không phải là “sứ mệnh” nhóm Văn Học muốn mang. Văn Học chỉ đăng những tác phẩm vừa chống Cộng vừa có giá trị văn chương, vì không phải hề tác phẩm chống Cộng “tất nhiên” phải có giá trị văn chương. Văn Học không lúc nào thiếu những tác phẩm của những nhà văn không chấp nhận Cộng sản, Văn Học chỉ thiếu vắng những bài vở “chống Cộng nhưng dở”. Xin nhắc lại: Không phải tác phẩm chống Cộng nào cũng hay.

9. Ở cương vị chủ biên tờ Văn Học, trong khi chọn bài dĩ nhiên ông bị ảnh hưởng rất nhiều từ mọi phía và bị chi phối bởi nhiều yếu tố khác nhau. Ông có thể cho độc giả biết một cách cụ thể, trong một ước lượng phải đành bằng con số về phần trăm ảnh hưởng của các yếu tố sau đây:

- cảm tình bè bạn.
- cảm tính trong ý thích và nhận định cá nhân.
- tên tuổi tác giả.
- lập trường chính trị.

NMG: Tôi không thể định lượng một cách cụ thể các yếu tố chi phối việc chọn bài. Trên thực tế, người chủ bút hoàn toàn chủ quan trong việc chọn bài, đúng hay sai, ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng của tờ báo. Nếu chung quanh vị chủ bút có một số bạn hữu có trình độ, việc chọn lựa bài đăng của chủ bút sẽ bớt định kiến, giá trị bài vở sẽ khá hơn. Ngược lại, giá trị tờ báo ngang bằng với trình độ chủ bút, không tránh được.

Riêng Văn Học, chúng tôi quan tâm đến giá trị văn chương và chất lượng khoa học của bài khảo cứu hơn là quá khứ chính trị của tác giả. Trên cùng một số báo, có bài của những tác giả có lập trường chính trị đối nghịch nhau. Họ chỉ giống nhau ở bài viết: cả hai bài đều đả phá những thế lực đàn áp con người, bóp chết tự do. Có thể có những người cho rằng chỉ có mình mới là người nắm giữ chân lý, nhất định không thềm đứng chung với những ai không giống mình. Những vị đó khó chịu khi thấy tên mình xuất hiện bên cạnh những “con nọ, thằng kia”. Quý vị đó quá khó tính! Văn Học mất một số cộng tác viên tương tự như quý vị đó, nhưng không lấy làm tiếc.

10. Trong số vấn đề mà các vị chủ biên phải đương đầu, có hai điểm cần xét rõ là “vị nể” và “bị hù dọa”. Có những tác giả “cổ thụ” gửi bài đến, đôi khi giá trị bài viết có giới hạn, mà ông không muốn đăng trên tờ Văn Học, ông đã giải quyết như thế nào? Có những tác giả mà bài viết có vẻ “trang hoàng kiến thức” và mang tính “chiếu chỉ cung đình”, dĩ nhiên bài viết thường có giá trị, trong những trường hợp như vậy ông có cảm thấy “bị hù dọa” bởi bài viết và phải đăng chúng trên tờ Văn Học hay không?

NMG: Bài vở Văn Học nhận được không nhiều đến nỗi tôi phải băn khoăn khi phải chọn bài này, bỏ bài kia. Tạp chí cũng không phải là một thế lực trần thế ghê gớm đến nỗi người ta phải hù dọa chủ bút để đăng bài của mình. Đăng bài trên Văn Học làm sao gây chấn động lớn lao ngay lập tức cho bằng phóng một bài chửi bới nẩy lửa lên Internet? Vì bài vở ít, nên thông thường bài của những vị đã có tiếng tăm trong văn giới thường được chọn đăng với rất ít sửa chữa của biên tập. Những vị này trực tiếp chịu trách nhiệm với bạn đọc về bài viết của mình, và thông thường, họ cũng rất cẩn thận khi đưa bài để đăng. Bài của những tác giả mới viết, nhất là những bài khảo cứu (chúng tôi không biết khả năng thực sự của tác giả thế nào, lại không có phương tiện kiểm chứng khoa học những gì đưa ra trong bài khảo cứu), chúng tôi dè dặt hơn. Nhiều vị có bằng cấp cao, nay hời hợt rảnh rỗi, hưởng nhàn bằng cách quay sang khảo cứu một đề tài không thuộc chuyên môn của mình, nên bằng cấp cũ không đủ bảo đảm giá trị của bài viết. Nói chung, suốt thời gian làm chủ bút Văn Học, tôi chẳng bị ai “hù dọa” cả.

11. Để phát triển tờ Văn Học, ông có dùng những thủ thuật riêng như là chiến thuật vận động. Chẳng hạn như ông cố tình đăng những bài, mặc dù bản thân ông không thích, nhưng bài ấy có tác động “đụng chạm lớn” có thể gây ra “một chiến trường đẫm máu trong sinh hoạt văn học”?

NMG: Tờ Văn Học cứ “xiu xiu ềnh ềnh” như thế sau 16 năm, chứng tỏ tôi không biết làm “business”, Văn Học chẳng nắm được thủ thuật “câu khách” nào cả. Văn Học “hiền khô”, hay tránh xa các vụ tranh cãi. Ai chửi cũng im lặng chịu đựng, không “trả miếng”. Như anh thấy,

không hề có “chiến trường đẫm máu” nào trên Văn Học.

12. Đã từ lâu và còn mãi tới bây giờ, sinh hoạt văn học hải ngoại vẫn còn tồn tại những hình thức “bộ lạc”. Ông có nghĩ rằng ông vẫn là một “tù trưởng” của bộ lạc Văn Học hay không? Nếu có, ông sẽ làm cách gì để chuyển hóa nó lên một hình thái cao hơn?

NMG: Nhận định bất cứ chuyện gì cũng cần chú ý đến thực tế. Thực tế của sinh hoạt văn chương ở hải ngoại là những cố gắng cá nhân đơn độc, bằng những phương tiện thô sơ giữa một thời kỳ khoa học kỹ thuật tiên bộ vượt bậc. Một tạp chí ra hằng tháng mà chỉ có một người làm từ A đến Z (kể cả những nhà xuất bản lớn có uy tín như Văn Nghệ chẳng hạn, cũng vậy), thì nói tới “bộ lạc” đã là phóng đại rồi. Tờ báo do một người lo, nên phần ảnh cái ưu cái khuyết của người chịu trách nhiệm trực tiếp rất rõ. Sức tập trung của một tờ báo dựa vào cá tính của người đứng mũi chịu sào, nhiều hơn những thứ lớn lao như là chủ trương, lập trường chính trị, văn phong, trường phái.

Chẳng hạn bây giờ Văn Học do tôi chịu trách nhiệm chính, nên là “bộ lạc” của những người “có vẻ” (tôi nhấn mạnh chữ có vẻ) trung dung, nghiêm chỉnh. Nhưng nếu Văn Học chuyển qua tay một chủ bút khác, nó sẽ trở thành “bộ lạc” những người chịu chơi, ưa nổi, chủ trương văn chương phải như cuồng phong, bão lửa...

13. Trong quá trình hoạt động của một chủ biên văn học, ông có gì phải “tự thú” với độc giả hay không? Chẳng hạn như ông đã không ưa mà hay “dim” một tác giả nào đó. Hoặc là ông thích mà “đưa” tác giả nào đó lên một cách thường xuyên hay ca ngợi người ấy có phần lộ liễu.

NMG: Tài năng bây giờ có nhiều phương cách để bộc lộ ra cho thiên hạ biết, đâu phải chỉ duy nhất qua tạp chí văn chương. Có một bài thơ, một truyện ngắn ưng ý, đưa in lên báo Việt ngữ địa phương quá dễ. Người ta kỳ thị thì mình phóng lên Net. Nhóm chủ trương các website trên Net kỳ thị nữa, thì mình tự làm riêng website của mình, có kèm đủ hình ảnh, tiểu sử, bằng cấp. Làm sao dim tài của ai, hay thổi phồng được ai nếu người đó tự họ không có tài? Cũng có những trường hợp “giao tế”, nhưng rất ít.

14. Là một vị chủ nhiệm một tạp chí thuần túy văn chương lâu đời, xin ông vui lòng cho độc giả biết một cách khái quát về tình trạng “lão hóa” trong sinh hoạt văn học, cụ thể về tác giả sáng tác và độc giả?

NMG: Lão hóa là một hiện tượng tất nhiên của văn chương hải ngoại, một hiện tượng không thể khác đi, không thể tránh né. Lý do cũng dễ hiểu: lớp trẻ lớn lên nơi xứ người không thông thạo tiếng Việt, thậm chí không biết tiếng Việt, thì đâu là nền tảng cho một dòng văn học tồn tại lâu dài? Người đọc sách báo tiếng Việt hiện nay phần lớn ở vào lứa tuổi từ 40 trở lên, người viết thì lứa tuổi trung bình cao hơn, có thể là 50. Người viết phái nữ trẻ tuổi hơn người viết phái nam. Đây là một thực tế, gây khó khăn cho những mong muốn canh tân, thay đổi chủ đề, cách nghĩ, cách viết.

15. Bước qua năm 2001, có vị đã đề cập đến những vấn đề lớn lao của một ngàn năm tới, tôi không dám nghĩ đến những điều quá lớn lao, chỉ rón rén xin ông cho biết ý kiến về tương lai phát triển của loại báo văn học thuần túy trong tương lai nằm trong tình hình sinh hoạt chung của văn học hải ngoại?

NMG: Căn cứ vào số người viết lẫn số người đọc ngày càng giảm của tạp chí văn chương, tôi bi quan. Sẽ tới ngày tạp chí văn chương vì thiếu độc giả, phải đình bản. Hiện nay số người viết và số người đọc xấp xỉ bằng nhau. Sẽ tới ngày số người đọc ít hơn số người viết (vì người viết

thường không đọc nhau). Sách ngày nay được in ra tràn lan, phần lớn do nhu cầu của người viết chứ không do nhu cầu của người đọc.

16. Trong quá trình phát triển, hình như ông vẫn gửi tờ Văn Học một cách giới hạn về bạn bè trong nước. Trong tương lai, ông có nghĩ rằng, ông sẽ có kế hoạch qui mô và công khai để phổ biến tờ Văn Học vào độc giả trong nước hay không?

NMG: Làm sao có một "kế hoạch qui mô" khi chính quyền Việt Nam hiện nay xem mọi ấn phẩm in ở hải ngoại đều khả nghi, đều mang nhãn hiệu "diễn tiến hòa bình". Nếu Văn Học có lọt về được trong nước là do bạn đọc mang về, chứ ban chủ biên không có phương tiện tài chánh để làm việc đó. Nhưng bạn đọc Văn Học ở trong nước có nhiều, nhờ website Văn Học trên Internet. Văn Học đưa lên website một số lượng bài vở khá tiêu biểu, gần nửa số trang in.

(1) "Thư của Ban Chủ Biên Tạp Chí Văn Học", Văn Học, số 1 tháng 02-1986.

Phụ đính:

Bóng tối buổi trưa

Từ phòng hồi sức, tôi được đưa qua trại 10. Giường của tôi nằm ngay trong góc phía trái, nơi trú ẩn của bóng tối, của ẩm mốc và của đàn muỗi đói khát. Cho nên mỗi lần thấy có người lạ mặt bước vào phòng dón dác nhìn quanh, chính tôi phải lên tiếng trước họ mới tìm ra. Và lại, cả hai chân tôi băng bột, cánh tay trái treo trên đỉnh mùng, mặt mũi băng bông trùm kín, thì có thánh mới nhận ra thằng Liều ba hôm về trước.

Sáng nay, anh y tá vừa đến lấy nước tiểu đem lên phòng thí nghiệm, thì một người đàn ông lạ mặt, đeo kính lão tóc hớt ngắn có cái mũi đồ sù đến tìm tôi. Chắc có người chỉ dẫn trước nên ông ta xăm xăm tiến tới chỗ tôi nằm, cúi chào rồi tự giới thiệu:

"Tôi là phó chủ tịch nghiệp đoàn công nhân xây cất".

Tôi ngỡ không biết phải trả lời thế nào, thì ông ta đã tự kéo cái ghế sắt gần đấy xuống cạnh giường. Ông ta nói:

"Cụ chủ tịch cử tôi lo vụ này. Sáng nay tôi có ra đảo. Tôi có bắc thang leo lên xem xét cánh tay của pho tượng. Thật không ngờ..." Ông phó chủ tịch dừng lại, ý chừng để chờ tôi lên tiếng hỏi, hoặc biểu lộ sự tò mò hiếu kỳ lên nét mặt. Nhưng ông ta quên rằng cái mặt tôi đã bị băng kính và loang lổ thuốc đỏ, còn cách nào đâu mà biểu lộ. Chờ một lúc, ông ta đành nói:

"Anh biết không, cánh tay cầm gươm của pho tượng gãy ngay chỗ cùi chỏ. Cốt sắt bên trong nhỏ tí teo, gãy là phải. May nhờ có mấy vòng dây thép gai lão thầu quấn quanh thanh sắt cho ăn vữa, nên cả cánh tay lớn không rơi xuống. Nếu không, anh đã tan xương ngay tại đảo rồi. Lão thầu tham lam muốn lời cho nhiều, mới xảy ra có sự. Tuy cánh tay tượng chưa rơi trúng anh, nhưng vì phải tránh né mà anh lặn xuống sườn đồi. Đây là một tai nạn lao động. Nghiệp đoàn sẽ kiện lão thầu ra toà, đòi bồi thường xứng đáng cho anh..."

Tôi chán nản không trả lời. Ông phó chủ tịch cầu chúc qua quýt một vài câu nhạt nhẽo rồi ra về. Ông ta vừa đi được mười phút, thì Thương đến. Không ai chỉ dẫn cho nàng cả nên tôi vừa hỏi

hộp vừa lo âu nhìn nàng lảng xăng hỏi hết người này sang người nọ trong trại 10. Tôi không muốn gặp nàng lúc này, khi thân tàn ma dại đến độ chỉ còn là cái xác ướp kỳ dị trong các ngôi mộ cổ Ai Cập. Tuy thế, Thương vẫn tìm đến chỗ tôi nằm. Nàng để rơi thân hình nhỏ nhắn lên chiếc ghế sắt, hai bàn tay mềm ẩm nắm lấy cánh tay phải của tôi. Nàng nói, giọng lạc đi, run run vì xúc động:

"Anh, anh tha tội cho Thương. Đã nhiều lần em nói với anh là xin anh hiểu giúp hoàn cảnh của Thương. Em không thương anh, thì còn thương ai nữa. Anh là đời sống của em, là hơi thở, là thịt xương, là... là tất cả đời em. Có anh thì em vui, không có anh, đời em còn gì nữa đâu. Tối hôm đó em không ra biển được, vì nhà có key. Em quên, không cho anh biết".

Tôi gắng xoay người lại nhìn Thương. Tôi nghiệp cô bé. Đôi mắt cô bé, nhờ ánh sáng yếu ớt chiếu từ cửa sổ bên kia, đầy ắp sự hối hận, thương xót, đau đớn, lo sợ. Nàng tưởng chính nàng là người chịu hoàn toàn trách nhiệm của tai nạn. Tôi muốn cải chính. Nhưng vết thương bên má làm cho tôi đau đớn. Có lẽ miệng tôi hơi méo lại khi muốn nói, trông như tôi đang mếu. Thương khóc oà lên:

"Thà như vậy. Em chỉ sợ anh lạnh nhạt với em, nằm im không nói năng. Anh hiểu cho em không anh Liêu. Hiểu giúp cho em đi. Thú thực nhiều lúc thấy anh thương em quá, em phát sợ. Mắt anh chỉ toàn lửa và lửa. E mình có đáng gì đâu. Em đã nhắc lại câu ấy nhiều lần mà anh không chịu nhớ. Bây giờ em nhắc lại lần nữa: Em xấu xí, nghèo nàn, còn nhiều cái tầm thường nữa. Em có đáng gì đâu mà vừa sai hẹn tối hôm trước, sáng hôm sau anh đã liều thân thế này".

Tôi không biết nói gì, sợ xua mắt chút nắng đẹp trong tâm hồn cô bé. Tôi bóp nhẹ lên bàn tay mềm của Thương, ra dấu hiểu nàng và cảm ơn. Thương xúc động lắm, đưa khăn tay lên lau nước mắt. Rồi nàng lột cam cho tôi ăn. Tuy nước chua làm rát vết thương trong lưỡi, tôi vẫn cảm thấy tất cả sự khoái lạc bệnh hoạn. Lúc ăn đến múi cam chót, tôi cố rướn người lên hôn nhẹ lên hai ngón tay Thương.

Nàng vui sướng, ngồi kể chuyện huyền thiên, hết chuyện nhà cửa đến chuyện mấy đứa em trai tinh nghịch. Nếu anh y tá không trở lại, chắc nàng còn sa đà nói mãi nói mãi. Chờ Thương ra khỏi phòng, anh y tá mới bảo:

"Anh đưa tay phải tôi lấy thêm vài xê xê máu. Thật phiền. Họ bắt chúng tôi thử đủ thứ: nào nước tiểu, nào máu, nào phân, nào nước miếng... Anh chỉ bị gãy xương và xây xát khắp mình mẩy, bệnh đã rõ, việc gì phải lòi thòi".

Tôi cố dằn đau đớn, phều phào hỏi:

"Thử làm gì mà thử hoài vậy?"

Y tá thấy tôi nói được, có lẽ vui mừng vì tìm ra người tri âm, liếng thoắng giải thích:

"Anh biết làm sao không? Đây là tôi nghe lỏm được trên phòng quản đốc. Anh đừng kể lại cho ai nghe nhé. Hãng bảo hiểm của nhà thầu muốn khỏi mất tiền, đến năm nỉ xin bác sĩ xác nhận xem có phải anh mắc một chứng nan y nào đó, hoặc anh có máu điên trong người hay không. Ông ta bảo: từ chỗ pho tượng đến mé vực khá xa, không thể bảo như bên nghiệp đoàn là vì né tránh mà anh rơi xuống sườn đá dốc. Chỉ còn có một cách giải thích: anh mắc chứng nan y mà tự vận, hay có máu điên trong người, chúng tôi phải thử đi thử lại hoài, chỉ vì vậy".

Anh y tá đã lấy máu xong, cầm ống nghiệm và xê ranh đứng dậy. Thấy tôi nhìn theo, anh bông đùa:

"Anh có điên không, nói quách cho họ biết, để họ khỏi hành hạ tui tui". Người y tá đi rồi, tôi nằm hoang mang cả buổi sáng. Ừ, vì sao mình làm thế? Mình có điên có khùng đây? Khi nào bình phục và lãnh tiền bồi thường xong tôi cũng phải kể lại sự thực, để tui bồi thường cho tui một chút danh dự. Tôi sẽ kể sự thực. Sự thực đại khái như thế này, vì tôi chưa dám chắc những điều tôi biết, những hình tôi thấy, những tiếng tôi nghe.

Buổi trưa hôm đó, trời nắng gắt lắm. Pho tượng coi như đã hoàn thành, vì toán thợ mười hai người chúng tôi đã gắng quét một lớp xi măng mỏng bên ngoài suốt cả buổi sáng. Ông chủ thâu cười nói hỉ hả, hẹn đem xôi và thịt quay ra cúng mừng rồi đãi chúng tôi một bữa nhậu no nê vào bốn giờ chiều. Ăn xong, dọn dụng cụ đồ đạc về phố luôn thể. Ông chủ vào đất liền rồi, các bạn tôi không biết làm gì, gọi một chiếc thuyền đánh cá đến xin quá giang vào bến. Tôi cảm thấy bực bội điều gì không rõ. Có thể vì Thương không đến chỗ chiếc ghế đá dưới bãi cát tối hôm trước, bắt tôi phải bôn chồn đợi nạng suốt ba giờ liền. Cũng có thể vì tôi nhức đầu vì hơi bị cúm, không được khỏe lắm. Anh em mừng rỡ khi nghe tôi nhận lời chịu ở lại đảo giữ đồ đạc.

Cả bọn đi rồi, tôi ngồi bó gối dưới chân tượng. Từ mỏm núi nhìn ra, biển xanh tiếp nối đến tận chân trời. Trên cao mây đã bay đi, còn lại bầu trời trong xanh và một mặt trời hực lửa. Chung quanh tôi, những tảng đá nhọn loang lổ rêu xám, những bụi ốc mèo cần cối gai đâm tua tua, những viên sỏi tròn nhẵn vì lăn lóc biết bao lần trong khoảng thời gian vô tận. Tôi chói mắt vì mặt trời. Tôi ngộp trong bao la. Cảm thấy nghẹn thở vì sự đìu hiu cũng mệnh mông chẳng kém gì trời và nước. Tôi núp mát dưới bóng pho tượng, nhìn băng quơ ra phía trước mặt nhưng chỉ thấy những hình ảnh mờ nhạt, hỗn độn sắc vàng chói và màu xanh dương. Chán nản. Tôi hối hận đã tình nguyện ở lại đảo. Ray rứt, tôi muốn làm một cái gì cho qua thì giờ. Không có lấy một tờ báo, một quyển sách. Tôi đến gần chỗ bờ vực, kẻ sát bên một vách đá dựng đứng xuôi tuột xuống bề sâu. Tưởng tượng mình rơi tòm xuống đây, chìm vào hư vô, tôi cảm thấy sợ hãi vội lùi lại. Phía tay phải sườn núi khá dốc. Tôi đá hất một viên sỏi dưới chân. Viên sỏi rơi vào thung lũng dưới kia, lẳng lẽ vô nghĩa như một làn gió thổi qua đỉnh núi trọc, không tạo nổi một tiếng vi vu hay một tiếng lá xì xào.

Trời trở về chỗ pho tượng, vô tình nhìn xuống bóng mình di động trên mặt đất phẳng. Tôi tìm ra được một thú tiêu khiển.

Tôi đứng thu mình lại cho bóng tôi chập vào chân phải của pho tượng. Rồi tôi lại sang đứng bên phía chân kia. Tay trái pho tượng thả xuôi bên hông. Tôi ngồi xuống, cho bóng tôi giống như một món đồ Đức Trần Hưng Đạo mang theo khi ra trận. Bóng của tôi tròn vo, giống y một cái đầu lâu. Một cái đầu của giặc Nguyên mà vị anh hùng dân tộc vừa dùng gươm chém lia khỏi cổ. Ý tưởng đó khiến tôi lạnh xương sống, vội choàng đứng dậy. Tôi đi dần ra mé núi, đứng ngay nơi bóng mũi gươm. Tôi trở thành một tên phù thủy, có phép khinh công lão luyện nên đứng được chênh vênh trên mũi gươm một vị anh hùng. Bóng tôi vươn cao hơn cả bóng tượng.

Tôi cười lên thích thú. Tiếng cười vang ra, vọng lại từ vách núi đá, nghe lạ hoắc. Tôi thử cười a ha lần nữa, lần này to hơn lần trước. Tiếng vọng đồng dạng. Vách núi dựng phía sau lưng, thung lũng màu xanh pha nâu phía tay phải, bờ đá cheo leo sụp đột ngột xuống mặt biển xanh trước mặt và phía trái. Chung quanh đây chỉ có cao, sâu, rộng, lớn. Chỉ có vịnh cừu, bao la mệnh mông, thăm thẳm. Tôi đứng ở giữa. Bóng tượng đồ thấp bên dưới. Chợt nhớ đến phim Tarzan coi thời thơ ấu, tôi bắt hai bàn tay làm loa, ráng hú thật lớn thật dài như vị chúa tể rừng xanh Phi châu. Tiếng hú vang vọng qua bao nhiêu vách đá, làm lung lay mấy bụi ốc mèo cần cối trên

đôi, và xao động cả mặt sóng xanh. Quá thích thú, tôi hú tiếng thứ hai, rồi tiếng thứ ba. Cổ tôi bắt đầu rât. Đến khi hú xong tiếng thứ năm, nhìn xuống mặt đất trước mặt, tôi giật mình sửng sò. Hình như bóng pho tượng đang cử động, Không tin ở mắt mình, tôi cố lấy hết sức bình tĩnh nhìn kỹ một lần nữa. Phải rồi, hình như cánh tay cầm gương của Ngài cử động, bóng lưỡi gương càng ngày đưa sát vào cái bóng bé nhỏ của tôi. Kinh hãi đến cùng cực tôi ngước lên nhìn pho tượng. Quả nhiên, tôi đã không lầm. Ngài đang từ từ hạ gương xuống, gân cốt Ngài kêu răng rắc và từng mảng xi măng trên áo giáp của Ngài rơi tã trên mặt đất. Mắt tôi nhìn chăm chăm vào lưỡi gương. Hai tay tôi đưa lên cao che lấy đầu, trong khi chân tôi tự động lùi lại, lùi lại dần, cho xa cho thoát khỏi lưỡi gương thiêng của Ngài. Đến lúc chân bước hụt vào khoảng không, và bị lăn xuống thung lũng, tôi không còn biết rõ điều gì nữa.

Có lẽ giờ đây chỉ còn lại một điều, một điều hồ nghi: Phải chăng tiếng hú chất chứa bao nhiêu phần uất dồn nén trong cuộc sống đìu hiu của tôi, tiếng hú giữa nơi chỉ có mây và đất đá cỏ cây vô tri, đã vô tình phạm đến danh dự Ngài. Và Ngài đã giận dữ hạ dần lưỡi gương bén.

Tiếng đàn trầm

Vợ chồng ông Tâm và lũ con lếch thếch đi bộ từ phố về nhà. Con Lan và thằng Vũ hí hửng chạy theo ba mẹ, mừng quá quên cả đoạn đường dài. Con Lan mím môi cố giữ không cho cái mũ ni-lông mới bay xuống đường cái lầy lội. Còn thằng Vũ tay xách đôi dép Nhật cũ, cứ chạy một đoạn phải dừng để sửa lại đôi tất mới và đôi giày da hơi rộng. Bà Tâm cười thật tươi, khoe với chồng rằng ký mứt bà vừa mua rẻ hơn hôm qua đến ba trăm đồng, bù lại gói hạt dưa đất hơn hôm qua một trăm đồng. Cuối cùng vẫn còn lợi hai trăm, đủ mua hai hộp sữa cho thằng Út. Chỉ có một mình ông Tâm không được vui:

- Lợi đâu không thấy, chỉ thấy cái cảnh cuộc bộ học xì dầu mà thôi. Em bắt anh ôm xách đủ thứ linh kinh, không còn thấy đường mà đi nữa. Em coi thử có chiếc *cyclo* nào không, kêu lại chở một lượt về thẳng nhà cho khoẻ.

Con Lan mau miệng:

- Có một chiếc kia kìa ba. Để con kêu cho.

Bà Tâm chưa kịp ngăn, con bé đã gọi lãnh lối:

- *Cyclo*, lại đây mau.

Nhưng bác phu xe cứ cầm cổ đạp xe đi thẳng. Ông Tâm thất vọng, còn bà vợ có vẻ thích thú, nhẹ nhàng giải thích cho chồng:

- Bây giờ đã sáu giờ chiều ba mươi rồi. Người ta còn lo về dọn dẹp rước ông bà, ai đâu làm thuê chở mướn nữa mà gọi cho mất công.

Ông Tâm không biết giải tỏa nỗi bức dọc bằng cách nào, ngập ngừng một lúc, rồi sùng sộ với vợ:

- Phải. Bây giờ đã chiều ba mươi rồi. Chỉ còn mấy giờ nữa là giao thừa. Nhưng đã biết vậy, thì sao không lo mua sắm mọi thứ cho xong hôm qua hôm kia đi. Chờ đến phút chót, lúc người ta đóng cửa dẹp hàng, mới chụp giật hối hả rước toàn đồ dư đồ thừa về.

Bà Tâm phụng phịu nét mặt. Bà muốn trả lời liền, nhưng nghĩ thế nào lại thôi. Ông Tâm hơi ngạc nhiên không nghe vợ nói gì, liếc nhìn bà Tâm một chút rồi tiếp tục bước. Ông e dè liếc nhìn lần nữa, bảo nhỏ:

- Đôi giày em mua cho thằng Vũ đẹp lắm. Vừa chắc chắn lại vừa nhã.

Bà Tâm giữ yên lặng. Ông Tâm nói:

- Trông con Lan nó đội cái mũ đỏ có dễ thương không. Má nó hây hây. Con nít nó khác, chỉ biết cười đùa không biết lo lắng gì.

Bấy giờ bà Tâm mới bảo chồng:

- Đâu phải chỉ có con nít mới vô tâm. Đàn ông cũng vậy. Em ráng tiết kiệm từng đồng, làm sao cho khỏi mang nợ, anh không chịu hiểu. Lại còn dẫn vật em nữa.

Ông Tâm biết mình có lỗi, không dám nói gì thêm, lặng lẽ bước bên vợ. Từ đó về nhà, ông cố ý làm hòa với vợ đôi ba lần, nhưng lần nào cũng thất bại. Bà Tâm thản nhiên bước, làm như không hề biết đến sự có mặt của người phu khuân vác cần cù bên cạnh. Cả đến lúc con Lan thằng Vũ bỏ ba mẹ chạy nhanh vào ngõ reo lớn:

- Về mau khoe đồ mới với ông nội. Bước nhanh lên mẹ.

Bà Tâm vẫn không trả lời. Thấy nguy hiểm, ông Tâm cố gắng giảng hòa lần cuối cùng:

- Vô nhà để việc xếp đặt bàn ghế anh lo. Chừng nửa giờ là xong ngay. Mình lấy tạm cái bàn học con Lan làm bàn thờ. Em chèn cái bàn dính mực cùng khắp phải không? Khỏi lo. Chỉ việc lấy tấm drap xanh phủ lên là xong ngay. Mình dọn bớt mấy cái ghế, cái giường bố, khiêng thùng đồ giặt bỏ sau bếp, là đủ chỗ kê bộ xa-lông mây. Dĩa mút, bình nước trà, chai rượu Anis, gói thuốc Méliá, bao diêm, bấy nhiêu đó là đủ tươm tất. Em thấy không, anh có khiếu mỹ thuật và óc tháo vát nhanh nhẹn trời sinh. Phòng khách đã chiến của mình không thua thiên hạ bao nhiêu đâu.

Vào phía trong cổng, bà Tâm mới hỏi chồng:

- Còn cái đàn anh định dọn đi đâu?

Ông Tâm khựng lại, không biết trả lời thế nào, hỏi vợ lần nữa:

- Em nói cái gì?

- Em hỏi anh định dọn cái đàn đi đâu?

- Cái dương cầm của ông cụ hả?

- Còn cái đàn nào nữa. Thùng đồ giặt bỏ sau lưng cái đàn. Dọn thùng đồ giặt vào bếp, còn cái đàn có dọn vào bếp không?

Ông Tâm không trả lời, yên lặng theo vợ vào nhà. Cửa trước chỉ khép hờ, tiếng con Lan tút tút:

- Ông nội, con có cái mũ mới. Con quăng cái mũ cũ vào thùng rác rồi. Nội thấy cái mũ của con có đẹp không?

Rồi tiếng thằng Vũ:

- Còn con thì có đôi giày. Vớ đôi tất nữa.

Ông Tâm vào nhà, thấy cha vẫn ngồi ở chỗ cái dương cầm hư như thường lệ. Hai bàn tay gầy guộc của ông cụ còn trải đều trên hàng phím trắng. Ông nội ngừng đàn, nghiêng người hỏi hai cháu:

- Ờ, bài đó hay lắm. Của ông nội với một người bạn hợp soạn đó. Để ông nội đàn cho cháu nghe nhé.

Con Lan nhanh nhẩu cải chính:

- Không. Nội nghe sai rồi. Tụi con hỏi nội có thấy cái mũ, đôi giày ba me mua cho tụi con đẹp không.

Giọng ông nội vẫn đều đều, như vọng từ một thế giới khác:

- Ờ, bài này hơi khó hát một chút. Thời đó chỉ có cô Bích Liên hát nổi bài này của nội mà thôi. Nhất là chỗ láy ở cuối bài. Khó diễn tả cho đúng lắm. Này, cháu nghe đây.

Rồi ông cụ xoay người lại, ngồi ngay ngắn trước cái dương cầm, hai bàn tay xương xẩu lượn lờ trên phím. Đầu ông cụ gật gật theo nhịp đều, đôi vai xuôi rung động, nhưng từ cái dương cầm, không có âm thanh nào phát ra cả. Ông Tâm thấy thương cha tràn trề, đứng lặng chỗ cửa ra vào quên cả việc đặt mấy gói đồ kèn càn xuống sàn nhà. Bà Tâm thúc hông chồng hỏi nhỏ:

- Anh thấy không? Ông cụ đâu có chịu rời cái dương cầm. Đố anh dẹp đi được. Chỗ đâu mà đặt bộ xa-lông mây?

Thằng Vũ chạy lại phân trần với mẹ:

- Mua đôi giày khác đi mẹ. Nội chê đôi giày xấu, con hỏi có đẹp không, nội lắc đầu không nói.

Bà Tâm tìm cách giải thích cho đứa con cưng:

- Nội đâu có chê. Nội công nhận đôi giày của con đẹp, đẹp lắm. Nhưng nội giận Vũ, vì hôm trước Vũ phá cái đàn cưng của ông nội, nên nội lắc đầu không trả lời.

Thằng Vũ cãi lại:

- Đâu phải con phá. Chị Lan bảo con làm vậy cho bớt ồn, đâu phải một mình con làm.

Con Lan cũng không vừa:

- Đâu phải con bảo. Tại mẹ...

Nói đến đó, con bé chợt nhớ điều gì, ngừng lại kịp thời. Con Lan liếc nhìn ông Tâm, ánh mắt

giả vờ sợ sệt một cách ranh mãnh. Bà Tâm cười xòa, nói với chồng:

- Ba nặng tai không nghe gì đâu. Cái dương cầm hư, kêu ột ột chẳng ra làm sao cả. Thế mà ba cứ tưởng đàn vẫn còn tốt, ngồi đánh say sưa. Em không chịu nổi, có bảo con Lan nó chêm giấy cho khỏi kêu. Anh đừng giận, ba có nghe gì đâu mà biết.

Bây giờ ông Tâm mới hiểu vì sao từ một tuần nay, chiếc dương cầm không còn phát âm được nữa. Ông nhận rằng vợ đã làm đúng. Ông nội bị điếc nặng, không nghe được gì. Căn nhà thuê lại quá chật. Trưa tối sau buổi làm về, cả hai vợ chồng ông Tâm đều cần chút yên tĩnh nghỉ ngơi. Thằng bé Út lại hay sảy thức, mỗi lần ông nội đưa tay lên phím cái dương cầm cũ là thằng bé giật mình khóc thét.

Khốn nỗi ông Tâm không có can đảm nói cho cha hiểu. Ông cụ trước kia là một nhạc sĩ dương cầm nổi tiếng. Cây đàn là người bạn đời thân nhất trong cuộc đời nhọc nhằn cay đắng, từ khi người bạn đời xinh đẹp hiền hòa khác mất đi, bỏ lại cho ông cụ ba đứa con nheo nhóc. Bà nội vốn giỏi chuyện buôn bán tảo tần, một mình quán xuyến hết mọi việc gia đình. Thừa đó, nhờ thừa hưởng một gia tài khá đồ sộ và nhờ tài nội trợ của người vợ hiền, cả ngày ông nội chỉ lo chuyện đàn hát với bạn bè. Bà nội mất, đột nhiên ông nội cảm thấy đời sống bấp bênh, mất hẳn sự quân bình. Ông nội tiếp tục sống cuộc sống cũ, trong lo âu. Tiếng đàn của ông nội có vẻ hồi hải, ray rứt. Không còn những âm thanh khoan thai trong sáng thời xưa. Rồi cái gì phải đến, đã đến. Gia tài khánh kiệt, thực tế cơm áo trước mắt không còn có cách nào quay mặt trốn tránh. Ông nội phải bán rẻ tiếng đàn nuôi con. Tính tình ông nội đổi khác, trầm ngâm ít nói, nét mặt u uất ưu tư. Ông nội luôn giữ khoảng cách lạnh lùng với mấy đứa nhỏ. Trong trí nhớ, ông Tâm chỉ thấy cha mình ngồi hàng giờ trước dương cầm, miệng hát khe khẽ, hết đưa tay lên hàng phím lại ghi ghi chép chép.

Cả ông Tâm lẫn hai người em trai không ai thích tiếp nối cái nghiệp dĩ nặng trĩu của cha già, nên kẻ làm công chức, kẻ đi lính, kẻ đi buôn.

Vì thế, ông nội chỉ còn một người bạn già: chiếc dương cầm. Khốn nỗi tuổi ông nội càng cao, đôi tay càng run, tiếng đàn càng rời rạc mệt mỏi thì chiếc dương cầm càng cũ kỹ, hư hao. Dây đàn chùng, thùng đàn vỡ, tiếng nghe không còn đúng nữa. Khi ông Tâm tìm được việc làm nuôi em thì ông nội cũng vừa bị cho thôi việc. Không biết làm gì qua ngày, ông nội cứ ôm lấy cây đàn cũ. Hai ba lần ông Tâm bị đuổi nhà, mỗi lần dọn đến chỗ ở mới, ông nội chỉ lo chờ cái đàn của mình đi theo. Lần dọn nhà cuối cùng vào mùa thu năm trước, tuy căn nhà thật chật chội, ông cụ vẫn bắt buộc con cái dành chỗ tốt nhất cho chiếc dương cầm. Bà Tâm bực bội, nhiều khi nói nhiều câu quá nặng. Ông Tâm xót xa, nhưng chỉ biết làm ngơ. Ông ở vào cái thế khó xử. Ông khổ sở, đôi lúc phải mắng át cho vợ khỏi nói nữa. Ngay lúc này, ông biết vợ lại sắp đề cập đến chuyện dương cầm.

Ông sợ, đành cam chịu, chờ đợi. Rồi điều ông đợi đã đến. Bà Tâm nhắc chồng:

- Kia, anh làm gì mà đứng như trời trồng vậy. Tìm chỗ đặt mấy cái gói xuống chứ. Anh nhìn quanh xem, còn chỗ nào đặt xuống không?

Ông Tâm còn đang phân vân, thì bà vợ nói tiếp:

- Thôi anh bỏ tạm đằng cái giường con Lan, rồi đem cái bàn mây vào xem sao. Không có chỗ cho khách ngồi, thì mời họ ngồi lên cái ghế dương cầm cũng được.

Ông Tâm sợ sệt bảo vợ:

- Em để mặc anh lo. Ra phòng sau xem thử thằng Út dậy chưa. Con ở đi đâu không thấy coi nhà?

Con Lan nhanh miệng mét:

- Lúc con về, con thấy chị ở đứng nói chuyện với thím Tư.

Thằng Vũ thì đòi mở gói hột dưa:

- Cho con nắm hột dưa đi ba. Con biết cắn hột dưa rồi.

Bà Tâm mắng:

- Vũ, không được hỗn. Hột dưa chưa cúng, chưa được ăn. Hỗn mang tội.

Rồi bà quay về phía chồng:

- Anh liệu xếp bàn thờ chỗ nào? Hẹp thế này, kê bàn học của con Lan làm sao vừa. Hay là... hay là lập bàn thờ trên cái đàn dương cầm?

Ông Tâm bị chạm vào chỗ nhột, phản ứng một cách gay gắt:

- Em cứ nói thẳng là muốn vất quách cái đàn lên xe rác, chứ đừng nói quanh co nữa. Đừng có dằn vặt mãi, anh không chịu nổi đâu.

Bà Tâm cũng không vừa:

- Trong nhà này, ai dằn vặt ai? Ai làm khổ sở ai? Anh hay là tôi? Mình không có tiền thì chờ chợ tàn đi mua đồ thừa, tiết kiệm được đồng nào hay đồng ấy. Tôi đàn bà yếu ớt còn chịu khó đi bộ cho đỡ tiền xe. Ai cần nhằn cảm rằm từ chiều đến giờ? Mình nghèo thì chịu ở chật. Nhà chật thì phải khéo xếp đặt. Ai đặt chương ướng...

Ông Tâm cắt ngang lời vợ:

- Em không được nói động đến ba. Mình làm con, đã không đủ điều kiện phụng dưỡng đầy đủ thì phải...

Bà Tâm cũng cắt lời chồng:

- Nhưng các chú làm ăn phát đạt, nhà cao cửa rộng sao không rước ba về phụng dưỡng, chỉ để mặc một mình anh lo. Các chú không phải là con à?

- Em nói gì lạ vậy. Mình là con trưởng, phải...

Bà Tâm lắc đầu chán nản:

- Bao giờ anh cũng chỉ nhắc lại có bấy nhiêu. Mà thôi. Để tôi lo dọn thứ gì ăn qua quít cho lũ nhỏ đi ngủ. Lan, con qua kêu chị ở về cho me. Còn thằng Vũ cởi giày ra đi. Để cho mới mai còn đi lại các chú xin lì xì.

Chờ cho vợ dẫn con đi khuất sau tấm vách ngăn, ông Tâm mới đi về phía cha:

- Thừa ba, đi nằm một lát cho khoẻ rồi còn dùng cơm.

Ông cụ gật đầu, nhưng vẫn cứ ngồi trước cái dương cầm, không chịu đứng dậy. Ông Tâm nhắc lại:

- Ba nghỉ một lát, ăn cơm tối rồi còn đón giao thừa. Chỉ còn bốn giờ nữa là hết năm Tí, ba có nhớ hay không?

Ông cụ ngừng đưa tay trên phím, ngược nhìn con trả lời:

- Được lắm chứ. Bài này hay lắm. Âm thanh cuộn cuộn, như thác lũ. Hồi còn trẻ, ba chơi bản này, xúc động đến muốn khóc. Ba...

Ông Tâm không để cho cha già nhắc lại điệp khúc cũ, nâng hẳn người ông cụ lên. Ông cụ không nói nữa, để mặc cho đứa con trai trưởng dẫn ra phòng sau. Bà Tâm và chị ở đã dọn cơm xong. Hai đứa nhỏ đòi mẹ bỏ thức ăn đầy đủ vào chén ra ngồi trước cửa vừa ăn vừa nhìn xe cộ qua lại. Chỉ còn ba người lớn ngồi ăn lặng lẽ dưới ánh đèn điện vàng lù mù. Gần chỗ cửa sổ, chị ở nắm tao nôi đóng đưa cho thằng nhỏ thôi ậm ọc cựa quậy. Lũ trẻ xem xe cộ chán, quay trở vào tíu tít hỏi mẹ chừng nào cúng Tết để chờ. Bà Tâm nhìn đồng hồ bảo còn hơn ba giờ nữa. Con Lan cương quyết bảo là con sẽ đợi. Thằng Vũ bắt chước bảo con cũng đợi. Nhưng hai đứa trẻ đều ngủ lảm quay trên giường bố trước khi ông Tâm và chị ở lòi được cái đàn dương cầm vào sát vách để khoảng nền nhà còn lại đủ rộng mà đặt bàn thờ. Bà Tâm liếc dò gương mặt chồng, mỉm cười xin lỗi. Ông Tâm nhếch mép cười lại, gương mặt ngậm ngùi. Bên kia vách, ông cụ húng háng ho. Hình như tiếng chân dương cầm kéo lê trên nền xi-măng đã đánh thức ông cụ dậy. Hai vợ chồng ông Tâm nín thở nghe ngóng một lúc, rồi tiếp tục xếp đặt cho xong hương án và bộ xa-lông để mai tiếp khách. Chị ở có ý muốn chờ giao thừa với ông bà chủ, nhưng đến mười một giờ khuya thì chịu thua con ma ngủ.

Hai vợ chồng ông Tâm lặng lẽ chuẩn bị đón năm Sửu, lòng lâng lâng không phân biệt được là niềm vui mới nhú hay là nỗi buồn còn lại. Ông Tâm bỏ áo sơ-mi vào trong quần, định lấy cái cà-vạt xanh thẫm mang vào nhưng nghĩ sao lại mở tủ lấy cái áo lương mặc choàng bên ngoài. Bà Tâm chải lại tóc, mặc cái áo dài nâu may tháng trước, bưng ba đĩa bánh mứt lên bàn thờ, gắn cặp đèn sáp hai bên lư hương, đặt sẵn bao diêm bên bì nhang loại rẻ tiền. Sửa soạn xong đầu đó, bà thì thào hỏi chồng:

- Còn bao lâu nữa mình?

Ông Tâm xem đồng hồ bảo:

- Còn mười phút nữa.

- Có nên thức ba dậy cho ba cúng giao thừa không?

Ông Tâm suy nghĩ một lúc, rồi trả lời:

- Thôi. Khởi cần. Để cho ba nghỉ. Năm ngoái chính ba nhắc anh thức ba dậy để cúng rước. Năm nay ba không nhắc. Tai ba nặng thêm. Anh hơi buồn, vì ba không còn được như năm trước. Ba đã lẩn.

- Còn mấy phút nữa, mình?

- Còn sáu phút nữa. Em lo rót nước sôi trong tẹt-mốt vào bình trà đi. Cho anh bao diêm để đốt nhang.

- Bao diêm em để sẵn đó rồi.

- Nhưng cắm nhang vào đâu? Lư hương chỉ làm cảnh mà thôi.

Bà Tâm quên mất:

- Em quên mất. Còn mấy phút nữa? Ba phút à? Em chạy xuống bếp lấy cái ly đựng gạo lên liền, chắc kịp.

Lúc bà Tâm trở lên, đồng hồ vừa chỉ đúng mười hai giờ. Ông Tâm thì thào:

- Giao thừa. Lắng chờ thử năm nay họ có bắn súng thay pháo không.

Hai vợ chồng lắng nghe một lúc không thấy gì. Ông Tâm nhớ đến phận sự trước, vội bật diêm thấp nển, đốt nhang lầm rầm khấn khứa trước bàn thờ. Lạy xong, ông đứng sang một bên nhường chỗ cho vợ. Bà Tâm cầu nguyện tham lam hơn chồng, đôi mắt say sưa, thành kính. Ông Tâm hơi nóng ruột, chờ vợ lạy xong đến gần thì thào:

- Sang năm Sửu rồi. Thêm một tuổi nữa, em có buồn không?

Bà Tâm xúc động, không trả lời ngay. Một lúc lâu, bà ngược nhìn chồng nói nhỏ:

- Em không buồn. Em già thêm một tuổi, thì anh cũng già thêm một tuổi.

Ông Tâm không ngờ vợ nói được một câu dí dỏm đúng lúc như vậy, định nói một câu thật tếu, thì giật mình vì tiếng súng nổ ngay bên cạnh nhà. Bà Tâm hốt hoảng nép sát vào chồng hỏi:

- Cái gì vậy mình?

Ông Tâm trấn an:

- Không có gì đâu. Chú Tư thiệt gan cùng mình. Đã có lệnh cấm, vẫn ngứa tay bóp đại một phát cho đã. Mai chắc chắn lòi thôi với cảnh sát, không tránh khỏi đâu...

Nói đến đây, ông Tâm đột ngột ngưng lại. Ông đưa mắt ra dấu cho vợ. Bà Tâm nhìn theo hướng nhìn của chồng, thấy ông nội bước qua cửa ngăn, đi ra phòng trước như một người mộng du, ông cụ nhìn bàn thờ, nhìn hai con khế gặt đầu, tỏ dấu tán thưởng. Rồi ông cụ đi thẳng về phía cái dương cầm. Ông Tâm lo sợ, nói thầm với vợ:

- Chắc ba sắp nổi cơn lòi đình, hỏi tại sao dám đẩy cái đàn của ba đi chỗ khác.

Bà Tâm trong sợ hãi cũng quên là ông cụ bị điếc nặng, thì thào:

- Chứ biết làm sao. Không đẩy vào sát vách, chỗ đâu lập hương án. Ba phải hiểu nhà mình chật chội.

Nhưng ông nội không quở mắng gì. Ông cụ đến ngồi trước đàn, yên lặng suy nghĩ một chút rồi đưa tay lướt trên phím. Đầu ông cụ gật gật đánh nhịp.

Ông Tâm thấy lòng xót xa, rơm rớm nước mắt bảo vợ:

- Năm Sửu chắc ba lần hơn. Khuya khoắc mà còn dậy đánh đàn.

Bà Tâm không nói gì, nên căn phòng yên lặng hoàn toàn. Tiếng đàn lặng lẽ vẫn tiếp tục làm đau nhói tâm hồn ông Tâm. Ông không thấy gì khác hơn là một đêm tối mênh mông trước mặt. Ánh sáng nơi bàn thờ nhoè qua nước mắt. Hình dáng người vợ chao qua chao lại, như một ảo ảnh. Rồi ông nghe vợ bảo:

- Minh, hình như ba đang nói gì đó. Hãy lắng nghe xem.

Ông Tâm lấy ống tay áo chùi nước mắt, đăm đăm nhìn cha. Ông lắng nghe.

Bà Tâm thì thào:

- Hình như ba vừa đàn vừa hát, phải không?

Ông Tâm chú ý hơn nữa. Vợ ông đã nói đúng, ông cụ vừa đưa tay lướt trên phím đàn cầm, vừa hát theo. Phải mất một lúc lâu, ông Tâm mới nghe thoang thoang được vài câu hát của cha mình. Bà Tâm lại hỏi:

- Ba hát bài gì nghe quen quen.

Ông Tâm ra dấu cho vợ im lặng, lắng nghe tiếp giọng hát khàn khàn của cha già. Bà vợ không nhận được tò mò nữa, hỏi:

- Ba hát bài gì mà say sưa vậy, mình?

Ông Tâm nắm tay vợ, ngậm ngùi làm run tiếng nói:

- Anh không biết chắc. Hình như bài *Xuân và Tuổi Trẻ* của La Hối.

(Trích Bão rút, nxb. Trí Đăng, SG, 1973)

Nôi cô đơn của Mai Thảo

Sau nhiều tháng bệnh nặng, sức khỏe suy nhược dần như ngọn đèn hết dầu, nhà văn Mai Thảo đã vĩnh biệt tất cả bạn bè chúng ta hồi ba giờ sáng ngày 10 tháng 1 năm 1998. Tuy mọi người đều chờ tin buồn này với tất cả sự bất lực tuyệt vọng như chờ một định mệnh không thể tránh được, tin buồn vẫn gây một xúc động lớn lao trong văn giới hải ngoại. Bạn bè bốn phương đổ về Quận Cam đưa nhà văn Mai Thảo đến nơi an nghỉ cuối cùng, một nghĩa trang nằm cạnh con đường Bolsa chạy xuyên qua khu trung tâm của Little Sài Gòn. Từ đây hằng ngày Mai Thảo vẫn có thể trông thấy bạn bè của mình qua lại trên con đường tấp nập có nhiều đồng hương qua lại, và ở bên kia thế giới, chắc anh vẫn mỉm cười nhìn đám bạn bè cũ tất tả lo toan cho cuộc mưu sinh với nụ cười hiền lành và ánh mắt ân cần quen thuộc của gương mặt anh.

Những người bạn không có cơ hội thăm viếng Mai Thảo trong những tháng bệnh cuối cùng, hôm viếng anh lần cuối ở nhà quàng, đều ngỡ ngàng không nhận ra anh. Ngày thường, khuôn mặt anh dài, nghiêm trang ít nói, và điềm tĩnh trong tất cả mọi tình huống. Hôm cuối, khuôn mặt anh choắt lại, như khuôn mặt một đứa bé. Tôi đã nghe nhiều lời thì thảo trong tiếng nức nở: "Anh Mai Thảo đây ư?"

Hôm cùng với chị Trần thị Lai Hồng và chị Bùi Bích Hà lên thăm anh tại bệnh viện Barlow ngoại ô Los Angeles, chúng tôi cũng đã thốt lên câu hỏi ấy. Chúng tôi không nhận ra anh nữa. Chị Bùi Bích Hà nghĩ là chúng tôi đã vào lộn phòng. Chị Lai Hồng trở vào tấm bảng ghi tên bệnh nhân QUY NGUYEN, chúng tôi mới dám chắc người nằm đó là Mai Thảo. Cô y tá người Hoa đang bơm thực phẩm vào dạ dày anh, và anh thở bằng hai ống ni-lông nối vào bình dưỡng khí. Anh đã không thể tự sống được bằng hoạt động của chính cơ thể mình. Anh sống bằng máy. Cô y tá cố gắng tập cho hai chân anh co lên co xuống để khỏi tê liệt nhưng anh không cử động đôi chân được. Cô y tá khuyến khích bảo gắng tập cho đôi chân cử động bình thường để cô chuyển anh lên xe lăn đẩy ra hành lang ngắm cây cối xanh tươi chung quanh bệnh viện cho đỡ buồn. Anh lắc đầu. Cô y tá cũng lắc đầu, mang vào chân anh hai chiếc tất nỉ để gót chân khỏi bị nhiễm trùng tạo ra vết lở ở gót. Cô rời phòng, nét mặt thôi không còn buồn rầu thất vọng mà hớn hờ vui mừng sau khi chị Bùi Bích Hà cho biết bệnh nhân của cô là một nhà văn tiếng tăm của Việt Nam. Chữ nghĩa, văn chương, trong những hoàn cảnh bất ngờ nhất, ít ra cũng giúp cho những người khổ sở vì nó một niềm an ủi nhỏ nhoi!

Anh Mai Thảo nhận diện được tất cả chúng tôi. Do dụng cụ hô hấp gắn ở mũi và cổ họng, anh không nói được, anh ra dấu cho chị Lai Hồng bảo đem bút và giấy cho anh bút đàm. Chúng tôi mừng vì đôi tay anh vẫn có thể cử động tuy yếu ớt. Và đôi mắt anh, tuy mỏi mệt, vẫn còn có thể phát ra ánh vui. Anh viết lên tập giấy hai câu:

"Cảm ơn đã vào thăm. ^(SEP) Xin lỗi bị đau nặng chưa nói được."

Chúng tôi lặng người sau khi đọc hai câu anh viết. Cảm ơn! Xin lỗi! Đáng lẽ tất cả chúng tôi, tất cả bạn bè và độc giả của anh phải "cảm ơn" và "xin lỗi" anh, chứ không phải anh thốt ra hai tiếng đó. Chúng tôi lúng túng không biết phải làm gì để cho anh hồi phục, lúng túng vì dù không có kiến thức y khoa, chúng tôi đều cảm thấy anh đang đi trên con đường một chiều, không còn cơ may nào quay trở lại đời sống bình thường như trước. Chị Lai Hồng vừa kể chuyện đời sống mới của chị ở Florida vừa xoa bóp hai ống chân và cánh tay anh. Tất cả chỉ còn xương bọc da. Trên toàn thân, trừ hai tay, đôi mắt là còn sự sống, tất cả đều bất động. Trong khi đầu óc anh vẫn hết sức tinh tường. Hai câu anh viết, với cái gạch ngang ở đầu dòng, với những lời lẽ được lựa chọn thích hợp và chính xác, vẫn còn đầy đủ tính cần trọng cần thiết của một người suốt đời trân trọng và tin tưởng ở sức mạnh của ngôn ngữ. Vẫn còn đầy đủ sự trân trọng của anh đối với bạn bè, không phân biệt tuổi tác, tính tình, tài năng, học thức. Bất cứ ai yêu văn chương đều là bạn anh, đều được anh xem là tâm giao vì đã sống hết mình trong "cõi viết", và theo anh, như thế họ "đã là". Tôi nghĩ suốt thời gian anh nằm một mình trong các bệnh viện vào giai đoạn cuối đời, ngay cả thời gian anh còn ở căn phòng chung cư sau quán Song Long nằm suốt ngày trên giường vì đôi chân quá yếu, sự đau khổ nhất của Mai Thảo là trí óc minh mẫn trong khi thân thể ngày càng bất lực. Nhớ bài thơ bệnh anh làm khi chưa thật sự bệnh:

Mỗi lần cơ thể gây thành chuyện

Ta lại cùng cơ thể chuyện trò

Bảo nó chớ gây thành chuyện lớn

Nó nghĩ sao rồi nó lại cho.

Như thế nghĩa là từ lâu lắm, từ hơn mười năm trước khi "cơ thể gây thành chuyện lớn", anh đã tiên liệu cái ngày trí óc anh và cơ thể anh không đi cùng một con đường. Phải chăng đây là cái mâu thuẫn lớn nhất trong cuộc đời đầy mâu thuẫn của anh?

Đám tang của nhà văn Mai Thảo qui tụ hầu hết những người bạn thực sự yêu thương quý trọng anh, và nếu nhìn một vòng những người đưa anh tới nơi an nghỉ cuối cùng, chúng ta thấy họ thuộc đủ mọi thành phần. Họ khác biệt nhau về tuổi tác, sở thích, tính tình, học thức, nghề nghiệp... Có thể ngoài niềm đau chung là cái chết của Mai Thảo, họ không có gì để nói với nhau. Mai Thảo là một người có nhiều bạn. Anh sống hết mình với bạn, ân cần lo lắng cho bạn. Nói như thế không có nghĩa là anh coi tất cả những người anh gặp trên đường đời là bạn. Anh có một tiêu chuẩn kết bạn khá lạ lùng, đôi khi cực đoan và phi lý. Chẳng hạn trong văn giới, anh thường phân biệt những người "bạn văn" của anh với những người anh liệt vào hạng "ngoại đạo". Tiêu chuẩn ấy không dựa vào tài năng, vào giá trị tác phẩm của người viết. Cũng không dựa vào vị trí xã hội của họ. Bằng cách định giá của riêng anh, Mai Thảo liệt vào hàng "ngoại đạo" tất cả những người (theo anh nghĩ) không xem văn chương là lẽ sống duy nhất trong đời, những người đầu tư tâm lực của mình vào một ngành hoạt động khác nhưng lâu lâu nhảy vào văn chương như một thú giải trí cuối tuần. Cũng có lúc anh nói rộng tiêu chuẩn ngoại đạo này, xét cả đến cách sống. Anh không mấy ưa cách sống ngẩn ngáp sáng vác ô đi tối vác về của giới công chức, và cảm thấy dễ thân thiết gần gũi hơn với giới nghệ sĩ trình diễn sống không theo khuôn phép khắc khe của guồng máy xã hội. Một khi đã nhận ai là người "trong đạo", Mai Thảo cư xử hết sức chân thành với họ. Ngược lại, anh dửng dưng (và đôi khi còn cay nghiệt nữa) đối với những người bị liệt vào hàng ngoại đạo. Khuynh hướng định giá bạn bè theo lối ấy, theo tôi, đã làm nảy sinh những tình cảm yêu ghét cực đoan về Mai Thảo. Làm nảy sinh một hiện tượng trong văn học Miền Nam trước 1975 mà nhà văn Nguyễn Sỹ Tế, khi trả lời phỏng vấn của Đài RFI, gọi là hiện tượng "thiết triều". Những nhà nghiên cứu phê bình văn học sau này có thể không đồng ý với nhau về văn chương Mai Thảo và ảnh hưởng thực sự của nhóm Sáng Tạo đối với văn học Miền Nam, nhưng trong sinh hoạt văn hóa của Miền Nam suốt hai mươi năm (1955-1975), không ai có thể phủ nhận được ảnh hưởng lớn lao của Mai Thảo. Anh gây thành một phong trào viết óng ả chải chuốt như lối viết của anh, lối viết đó lan sang giới truyền thanh qua những lời giới thiệu bài hát, chương trình Tao đàn, và cho tới bây giờ, đã trở thành cái nếp không thể bỏ được, làm nhịp cầu giữa ca nhạc và văn chương. Anh tạo thành một thế lực văn hóa ảnh hưởng lan rộng qua nhiều ngành, từ văn chương, báo chí, xuất bản, qua ca nhạc, điện ảnh.

Tất cả những "thế lực", những "ảnh hưởng" lớn lao ấy không do chủ ý của Mai Thảo. Anh không hề "muốn gây thành chuyện lớn". Tìm hiểu về thuở ban đầu của tờ *Sáng Tạo* (qua lời những người sáng lập, qua chính lời anh kể), chúng ta sẽ thấy không hề có những tuyên ngôn lớn lao, những triết lý định hướng, những sơ đồ cách mạng nào cả. Mỗi người một ý. Bản tính ai thế nào thì cứ viết như thế. Doãn Quốc Sỹ là một trong những cây bút cột trụ của *Sáng Tạo*, nhưng làm sao tìm ra "không khí *Sáng Tạo*" trong *Khu Rừng Lau* hay *Dòng Sông Định Mệnh*? Người "sáng tạo" nhất của nhóm có lẽ là Thanh Tâm Tuyền. Còn Mai Thảo, người cầm lái, thì văn phong của anh dù hết sức tân kỳ trong cách sử dụng ngôn ngữ (biến danh từ thành động từ, biến tính từ thành danh từ...) vẫn nặng tính cổ điển biến ngẫu. Ngay cả chuyện nhận tài trợ của cơ quan USIS (mà chính quyền cộng sản dựa vào đó kết án cả Mai Thảo lẫn tờ *Sáng Tạo* là công cụ của Mỹ), Mai Thảo vẫn không xem là điều quan trọng. Anh khơi khơi mà viết, khơi khơi mà sống, kết bạn kết thù cũng hết sức khơi khơi, như một người đi lạc giữa đời. Do đó tuy nhiều bạn, nhưng suốt đời anh cô đơn.

Anh kết bạn vì sợ cô đơn. Không biết thời trước 1975 ở Sài Gòn thế nào, chứ trong thời gian quen anh ở Hoa Kỳ, tôi thấy anh là người cô đơn nhất trong những bạn văn tôi biết.

Mai Thảo tự phác họa chính xác chân dung của anh, hay nói đúng hơn, chân dung nỗi cô đơn lớn lao của anh:

*Sớm ra đi sớm hoa không biết
Đêm trở về đêm cảnh không hay
Vàng trắng đôi lúc tìm ra dấu
Nơi góc tường in cái bóng gầy*

Nhiều hôm sau một cuộc họp mặt đông vui nhiều bạn bè, tôi chờ anh về căn gác trọ lúc phố xá vắng tanh. Khu chung cư dành cho người già cũng ngủ im trong khuya khoắc. Xe dừng. Nhưng Mai Thảo ngồi im, không muốn xuống. Anh đề nghị tìm một chỗ họp mặt nào khác. Khi thấy đề nghị của mình vô lý, anh đành mở cửa, bước khỏi xe. Anh than: "Lại phải trở về cái quan tài này nữa." Anh không cảm thấy yên ổn trong căn phòng quen thuộc của anh. Mà anh cũng không tìm thấy chỗ nào trên trần gian này là nơi an trú, từ ngày anh phải xa quê hương. Chỗ nào cũng là quan tài, phòng giam lạnh lẽo.

*Mỗi ngày một gạch mỗi ngày giam
Lên bức tường cam cạnh chỗ nằm
Gạch miết tới không còn chỗ gạch
Gạch vào trôi giạt tới nghìn năm.*

Anh là hiện thân trọn vẹn nhất của hai tiếng "lưu vong", hơn thế nữa, trong khi những bạn văn khác tìm cách thích nghi với hoàn cảnh mới, Mai Thảo khẳng khái sống y như cũ, từ chối tất cả những thay đổi cần thiết để hội nhập. Anh không học Anh văn, không lái xe, chữ viết nắn nót trang trọng trên trang giấy kẻ hàng, thậm chí hàng tháng cứ dùng viết Bic viết từng địa chỉ và họ tên của bảy trăm độc giả dài hạn của tạp chí Văn lên phong bì chứ không dùng phương tiện điện toán hiện đại. Tinh thần anh đề kháng với những gì đang đổi thay trước mắt. Bức ảnh chụp Mai Thảo ngồi một mình trên ghế chờ xe buýt trong khi hậu cảnh là một vệt mờ của chiếc xe buýt đang chạy qua, sờ dĩ được xem là bức ảnh đẹp nhất trong loạt chân dung Mai Thảo, vì nhiếp ảnh viên đã chụp bắt được "chất lưu vong" của nhà văn. Anh là người ngồi chờ một chuyến xe buýt không bao giờ có. Chuyến xe của quá khứ. Những chuyến xe của đời thường qua lại đúng giờ trước mắt anh, nhưng anh từ chối không bước lên. Anh chờ những chuyến xe từng chờ anh từ Nam Định lên Hà Nội. Anh chờ những chuyến xe chờ anh từ đường Ký Con về đại lộ Tự Do. Anh chờ Quá Khứ. Một mình chờ. Héo hắt chờ.

Y lý hiện đại không giải thích được căn bệnh của Mai Thảo. Theo lẽ thường, uống rượu nhiều như anh thì dù có lá gan bằng bạch kim cũng phải cháy. Lúc bệnh anh trở nặng, các bác sĩ quen thân của anh đoán chắc không cần chẩn đoán thử nghiệm lờ mờ cũng biết anh đã tới ngày phải trả giá cho thói quen lạm dụng rượu mạnh. Nhưng kết quả hoàn toàn trái ngược. Gan anh bình thường. Rà soát hết lục phủ ngũ tạng, cơ thể Mai Thảo không mắc phải chứng bệnh gì. Bệnh viện kết luận anh chỉ bị chứng suy dinh dưỡng, vì anh không chịu ăn uống gì cả. Chỉ cần rán ăn cho cơ thể có đủ chất dinh dưỡng, là mọi sự được giải quyết. Thật dễ dàng, và đơn giản. Nhưng tới đây thì cơ thể của Mai Thảo lên tiếng. Nó "gây thành chuyện lớn". Nó từ chối không chịu ăn. Nó hợp tác với tinh thần lưu vong đề kháng để nói lớn: "Không!"

*Mắt đã từ lâu mù đáng người
Tai đã từ bao lạc tiếng đời
Đứng lên gửi lại lời xin lỗi
Của kẻ ra về giữa cuộc chơi.*

Gửi lại lời xin lỗi! Mai Thảo xin lỗi chúng tôi hôm ấy ở bệnh viện Barlow. Anh không muốn đi cùng đường với chúng tôi, cố gắng thích nghi với cuộc sống trước mắt. Anh muốn quay ngược trở lại. Cho nên tôi không mấy ngạc nhiên khi hay tin trong những ngày cuối đời ở bệnh viện Garden Grove, anh cũng dùng bút đàm hồi nhà thơ Trần Dạ Từ là bao giờ cho anh về lại đường Ký Con. Nỗi cô đơn lớn lao của anh chỉ được giải tỏa khi anh bước lên những chuyến xe buýt cũ của quê hương mà không còn phải sợ bất cứ thứ quyền lực trần thế nào. Anh đã tạ tội nguyện.

Đọc lại thơ Tuệ Sỹ

Cuối năm 1988, khi tin hai vị tu sĩ Phật giáo Trí Siêu (Lê Mạnh Thát) và Tuệ Sỹ bị nhà cầm quyền Cộng sản Việt Nam kêu án tử hình truyền ra hải ngoại, nhiều người mới tò mò tìm đọc những gì hai vị này đã viết. Họ tìm thấy những bài khảo cứu văn sử học của Lê Mạnh Thát, và những tùy bút đầy chất thơ phiêu bồng của Tuệ Sỹ.

Rất nhiều người đã ngạc nhiên. Dường như không có gì gần gũi giữa những bài khảo cứu khô khan, những bài thơ "viễn mộng" với những hoạt động chính trị nhằm lật đổ một chế độ chuyên chế, chưa nói tới những hoạt động nguy hiểm đến độ chính quyền phải lập tòa án đặc biệt và kêu án tử hình.

Hồi đó, báo chí đã cho đăng tải một số thơ cũ và mới của Tuệ Sỹ.

Bài "Tôi Vẫn Đợi" dưới đây là bài Tuệ Sỹ mới làm sau này, có lẽ lúc đang bị giam chờ ngày ra tòa:

*Tôi vẫn đợi những đêm xanh khắc khoải
Màu xanh xao trong tiếng khóc ven rừng
Trong bóng tối hận thù tha thiết mãi
Một vì sao bên khóm miêng rưng rưng
Tôi vẫn đợi những đêm đen lặng gió
Màu đen huyền ánh mắt tự ngàn xưa
Nhìn hun hút cho dài thêm lịch sử
Dài con sông tràn máu lệ quê cha.
Tôi vẫn đợi suốt đời quên sóng vỗ
Quên những người xuôi ngược Thái bình dương
Người ở lại với bàn tay bạo Chúa
Cọng lau gầy trĩu nặng ánh tà dương.
Rồi trước mắt ngục tù thân bé bỏng
Ngón tay nào gõ nhịp xuống tường rêu
Rồi khép lại hàng mi về cõi mộng
Như sương mai, như bóng chớp, mây chiều.*

Thú thật đọc xong bài thơ này, cảm tưởng ban đầu của tôi là hơi hụt hẫng, thất vọng. Thơ của một người tử tù đây ư? Không nói ra, nhưng lâu nay tôi vẫn giữ một định kiến hoặc một ước lệ về thể loại thơ tù. Ước lệ về khung cảnh thơ: song sắt, vách ngục, máu tra tấn, thân còm cõi... Ước lệ về không khí thơ: u uất, phẫn nộ, khinh mạn, oán hờn... Định kiến về nhân cách người thơ: cao ngạo, bất khuất, quắc mắt mà nhìn kẻ đưa mình ra pháp trường, uy vũ kèm kẹp không làm cho run sợ. Và định kiến về dự phóng cho tương lai: ngục tù không ngăn được diễn tiến tất yếu của lịch sử, thân tù đơn độc nhỏ nhoi dù bị hủy diệt cũng không ngăn được những con người bất khuất khác noi gương tiếp nối... Thơ người tử tù phải là một sự điệp rõ ràng làm cương lĩnh cho hành động. Đem bao nhiêu cái khuôn thước có sẵn trên đây mà so với bài thơ Tuệ Sỹ, tôi bị hụt hẫng hoang mang là phải!

Tôi đã dựa vào những khuôn thước trí tuệ thông tục mà đọc bài thơ, và cố tìm hiểu sự điệp ẩn giấu sau mười sáu câu thơ tám chữ.

Trước hết là khuôn thước thời gian. Nếu căn cứ vào tiêu chuẩn này, bài thơ được phân làm hai phần: phần dự phóng tương lai của ba đoạn thơ đầu, bắt đầu bằng các chữ Tôi vẫn đợi; phần trở lại thực tại tù tội ở bốn câu cuối bắt đầu bằng ba chữ Rồi trước mắt. Nếu chia bài thơ ra hai phần như vậy, thì ý nghĩa của bài thơ tù đượm chất bi quan, như con hổ bị giam trong cũi sắt nhớ tiếc và mơ tưởng núi rừng thung lũng mênh mông của những ngày tự do. Ba đoạn thơ đầu là những dấu hỏi dành cho tương lai, mở ra những khả thể để đến đoạn cuối là một dấu than đột ngột tàn nhẫn, như một giọt lệ rỏ lên mọi hy vọng, chấm dứt mọi khả thể. Một số bài thơ của Cao Bá Quát (cũng là một tử tù) được làm theo dạng này, gần gũi nhất là bài Quá Dục Thúy Sơn (Qua núi Dục Thúy) dưới đây:

*Thiên địa hữu tư sơn
Vạn cổ hữu tư tự
Phong cảnh dĩ kỳ tuyệt
Nhi ngã diệc lai thử
Ngã dực đấng cao sầm
Hạo ca ký vân thủy
Hữu ước nãi vi tư
Phàm sự đại đô nhĩ
Trời đất có núi ấy .
Muôn thuở có chùa này
Phong cảnh đã kỳ tuyệt
Lại thêm ta đến đây
Ta muốn lên đỉnh núi
Hát vang gửi nước mây
Ao ước mà không được
Việc đời thường như vậy.
(Ngô Lập Chi dịch)*

Tuệ Sỹ từ ô cửa ngục gửi ra cho nhân gian những tiếng thờ dài hay sao? Tôi đã kiểm chứng cách hiểu ban đầu của mình bằng cách đọc lại lần nữa toàn bài thơ, và bớt chú tâm đến những mốc thời gian mở đầu các tiểu đoạn. Tôi không tìm thấy những tiếng thờ dài. Không có cả những lời than van. Thoang thoang đâu đó, khi rõ rệt, khi mơ hồ, tôi có cảm tưởng đang nghe một tiếng vọng đưa, hoặc những lời mẹ ru con diu dặt, mơ trốn, vỗ về. Có cái gì rộng rinh không thể gói trọn bằng ngôn ngữ hoặc ý niệm cụ thể. Tôi bắt đầu ngờ vực cách phân định thời gian rành mạch ban đầu, và thử tìm đọc bài Tôi Vẫn Đợi theo một cách khác.

Chẳng hạn thử tìm hiểu ý nghĩa của màu sắc và âm thanh. Nếu như vậy, mỗi đoạn thơ bốn câu tự nó đã mang đủ một sự điệp trọn vẹn, không còn cần đến cả bài. Xin đọc lại đoạn thơ đầu:

*Tôi vẫn đợi những đêm xanh khắc khoải
Màu xanh xao trong tiếng khóc ven rừng
Trong bóng tối hận thù tha thiết mãi
Một vì sao bên khóm miếng rưng rưng.*

Đúng là một tập hợp của những thi ảnh phức tạp (đôi khi mâu thuẫn nhau) với những nối kết lỏng lẻo, mờ nhạt, nhưng vẫn lập thành một khối thống nhất nhờ liên hệ văn phạm và văn điệu hợp nhất một cách bình thường. Câu thứ nhất nói đến màu xanh của đêm, câu thứ hai giải thích thêm một ẩn ngữ (màu xanh trong tiếng khóc ven rừng). Ẩn ngữ này tương lại được giải thích trong câu thứ ba (màu xanh trong tiếng khóc, trong bóng tối hận thù) nhưng không, đó chỉ là một liên hệ giả. Những thi ảnh của hai câu thơ đầu được lặp lại ở hai câu sau (khắc khoải ố tha thiết, tiếng khóc ố rưng rưng), thêm vào đó, chữ trong khiến chúng ta có cảm tưởng như hai câu sau là phụ ý chuyển của hai câu trước. Thật sự không phải vậy. Hai câu sau bay bổng lên một vũ trụ khác, cất cánh khỏi những hệ lụy nhân gian, những ti tiện của tranh chấp và thù hận, để đạt đến một cõi sáng láng hơn, cao cả hơn, mà biểu trưng là một ánh sao, một nụ cười. Bốn câu thơ di chuyển theo chiều cao, từ bậc thấp của những tranh chấp ti tiện đôn đầu đến bậc cao của thức tỉnh giác ngộ.

Đoạn thơ thứ nhì

*Tôi vẫn đợi những đêm đen lặng gió
Màu đen huyền ánh mắt tự ngàn xưa
Nhìn hun hút cho dài thêm lịch sử
Dài con sông tràn máu lệ quê cha.*

được thừa hưởng tinh chất của đoạn thứ nhất nên sự chuyển hóa đơn giản hơn, không quá rối rắm mâu thuẫn hoặc quẩn quại vương mình lên như ý thơ của đoạn thứ nhất. Thơ đoạn này di chuyển theo chiều rộng và cũng bắt đầu bằng một màu sắc: màu đêm đen.

Bố trí văn phạm của đoạn thơ thứ nhì cũng giống y như đoạn thơ trước, cau sau luôn giữ nhiệm vụ giải thích một chữ quan trọng của câu trước (đêm đen trong câu 5 và màu đen của câu 6, ánh mắt của câu 6 và nhìn hun hút của câu 7, dài thêm lịch sử của câu 7 và dài con sông của câu 8).

Từ màu đêm đen, Tuệ Sỹ không gọi nhớ màu đêm u tối của sinh lão bệnh tử mà gọi ra màu đen của một ánh mắt. Phải rồi, tất cả cuộc đời bắt đầu bằng một cái nhìn, một lối nhìn. Có những cái nhìn chìm đắm chết đuối vào sắc tướng, có những cái nhìn thấu suốt được chân lý của cuộc sinh hóa. Thơ di chuyển theo chiều rộng của thời gian, thơ nhìn ra được diễn tiến của cuộc đời tự ngàn xưa, nhìn ra được cốt tủy mọi biến động của lịch sử cũng như thấu hiểu do đâu có cảnh núi xương sông máu trên quê hương thân yêu. Ánh mắt người tử tù không dừng lại ở những phần nộ oán hờn tằm thương và ước vọng dung tục. Ánh mắt đó vượt ra ngoài, vượt lên trên mọi thứ song sắt, vách ngục, kể cả song sắt vách ngục của mê chấp.

Sức chuyển biến của thơ, sức thăng hoa của ý đến cuối Câu thơ thứ tám như vậy là đã đến đỉnh chót của nó, đáng lý sau câu thứ tám, Tuệ Sỹ có thể dừng lại, không cần phải viết thêm gì nữa. Trong ngục tối, nhà thơ sống với màu xanh xao của chút ánh sáng lọt qua cửa ngục và màu đen mênh mông, từ đó làm chất liệu khởi thủy của sáng tạo và suy tưởng. Nhưng chúng ta đừng quên rằng người tử tù còn cảm nhận được sự sống của thế giới bằng những tiếng động bên ngoài. Hai đoạn thơ sau của Tuệ Sỹ là một hành trình khác, khởi đầu không bằng màu sắc mà bằng âm thanh. Xin đọc lại cả hai đoạn cuối:

*Tôi vẫn đợi suốt đời quên sóng vỗ
Quên những người xuôi ngược Thái bình dương
Người ở lại với bàn tay bạo chúa
Cọng lau gãy trĩu nặng ánh tà dương.
Rồi trước mắt ngục tù thân bé bỏng
Ngón tay nào gõ nhịp xuống tường rêu
Rồi khép lại hàng mi về cõi mộng
Như sương mai, như bóng chớp, mây chiều.*

Tôi vừa viết xuống hai chữ khởi đầu. Thật ra, viết như vậy chưa đúng lắm, vì Tuệ Sỹ không làm một bài thơ khác mà chỉ chuyển hóa lối sử dụng hình ảnh cho thơ. Do đó, bố cục văn phạm của đoạn thơ thứ ba vẫn giữ y như lối bố cục của hai đoạn thơ trước, còn ý thơ thì cũng tiếp nhận sức thăng hoa của phần trên để nói lên một ước vọng mà mới đọc qua, chúng ta tưởng là nghịch lý. Ước vọng được quên, quên hết. Quên những tiếng sóng vỗ của cảnh đời bão nổi ngoài kia, những đợt sóng tàn bạo khiến nhà thơ phải xắn tay áo nâu lên thử giăng một cánh buồm, từ đó đưa đến cảnh tù tội gông cùm hiện tại. Quên thân phận bèo bọt của hàng triệu người phải đành đoạn liều chết vượt biển tìm tự do. Quên cả những cọng lau gãy oằn vai chịu đựng những bạo tàn từ tay bạo chúa của hơn bảy mươi triệu người ở lại.

Tất cả những điều tưởng là nghịch lý ấy được Tuệ Sỹ giải thích ở đoạn thơ cuối bằng một hình ảnh, bằng một âm thanh hết sức biểu trưng: tiếng gõ nhẹ của ngón tay lên tường rêu lạnh của ngục tối. Nó biểu trưng vì đó là một thứ âm thanh lặng lẽ, hoàn toàn trái ngược với tiếng sóng vỗ cuồn cuộn nộ ồn ào bên kia vách ngục. Ngón tay ốm o yếu ớt của một tử tù thân bé bỏng lại gõ vào một vách ngục rêu bám, thì chắc chắn không tạo ra được tiếng dội nào lớn lao. Cho những bạn tù cùng khu biệt giam. Cho những tên cai ngục. Huống gì là cho những người không ở vào cảnh tù tội. Đó không phải là loại âm thanh dành cho thính giác, mà là âm thanh dành cho tri giác, tuệ giác. Âm thanh đó, tiếng gõ nhịp đó không phải do sức mạnh của bắp thịt, của bạo động nhằm xô ngã tường rêu phá đổ nhà ngục, nhưng lại có một sức mạnh tinh thần lớn lao để đưa con người vượt lên trên mọi thứ ngục tù: sức mạnh của giác ngộ, của tỉnh thức.

Hai câu thơ cuối khép lại một thế giới huyền mộng mê chấp, và mở ra một thế giới mới:

*Rồi khép lại hàng mi về cõi mộng
Như sương mai, như bóng chớp, mây chiều.*

Vẫn còn một câu hỏi lớn: Ý thức được cái sương mai, cái bóng chớp của nhân sinh đã đủ để ngăn bàn tay bạo chúa và làm cho dòng sông quê cha trôi tràn máu lệ hay chưa?

Đây là câu hỏi nhức nhối thường xuyên ám ảnh Phật tử mỗi lần họ phải đối diện những đàn áp bất công của xã hội họ đang sống. Mỗi lần như vậy, Phật tử vẫn thường nhắc tới khuôn mẫu sống hài hòa giữa đạo và đời của các tu sĩ Phật giáo thời Lý, Trần, dù biết cách tổ chức xã hội thời xa xưa đó khác với bây giờ.

Bài thơ của Tuệ Sỹ nhắc tôi nhớ tới câu hỏi nhức nhối này, vì Tuệ Sỹ là một tu sĩ Phật giáo "đi vào cuộc đời", một Phật tử hành động. Chắc hẳn Tuệ Sỹ đã ưu tư đi tìm lời đáp trước khi quyết định hành động chống lại chế độ Cộng sản. Và suốt thời gian bị giam cầm, Tuệ Sỹ còn có nhiều thì giờ và điều kiện hơn để suy nghĩ về câu trả lời. Vậy mà sứ điệp Tuệ Sỹ gửi ra ngoài cửa ngục dường như thiếu hẳn chất thực tế. Bài thơ không hề là một lời tố cáo đầy phẫn nộ, lại không phải là một bài hịch. Không phải là một tiếng sấm. Ngược lại, như tôi đã so sánh ở trên, đây là những lời ru hiền hòa, lời vỗ về của mẹ, lời thì thầm của lá, của hoa, của cây cỏ. Không phải là mũi nhọn công phá vào vách khám mà là một làn hương tỏa lên trên, len qua kẽ ngục và tỏa rộng lên trời cao. Vì sao vậy?

Tôi cho rằng ngay từ cốt tủy của Phật pháp, khả năng hoàn thiện con người và cuộc sống không nằm ở sức mạnh của tổ chức mà nằm ở sức giác ngộ của cá nhân. Đạo Phật không chấp nhận Cái Duy Nhất, Cái Tuyệt Đối, Cái Vĩnh Cửu, Cái Sáng Lòa soi đường cho hàng hà sa số đời sống trước sau. Ai cũng có thể trở thành Phật. Mỗi người tự đốt đuốc lên và chọn con đường sáng láng cho mình, khỏi cần cần thận rón rén đi theo dấu chân của người đi trước. Mỗi người chịu trách nhiệm lấy chính số phận mình. Mỗi người không cần phải khép nép sợ hãi trước bất cứ Thần lực thiêng liêng nào, vì nếu tỉnh thức, mỗi người chính là Thần lực thiêng liêng ấy.

Người còn vướng mắc vào những giới hạn, những chần song của mê chấp thì thường núp vào đám đông, mong che chở của tập thể. Nhưng lúc đã thấy được chân tướng của những sương mai, bóng chớp, thì mỗi người đều có một thần lực riêng. Điều đó giải thích được tại sao vào những giai đoạn bi đát nhất của lịch sử dân tộc, Phật giáo không suy yếu theo mà ngược lại, trở thành chỗ dựa tinh thần mạnh mẽ góp phần đưa dân tộc qua mọi gian truân thử thách.

Về tiểu thuyết lịch sử Nam Dao

Viết tiểu thuyết lịch sử và truyện ngắn mang đề tài lịch sử (TNLS) có phải là trốn chạy hiện tại bằng cách lẩn mình vào quá khứ? Sự xuất hiện, trong cũng như ngoài nước, của một số TNLS và tiểu thuyết lịch sử trong thập niên vừa quaⁱⁱ là động cơ để trả lời câu hỏi đặt ra, trả lời cố nhiên với câu rào đón, theo thiển kiến, thì...Thì sao? Trước tiên, lẩn vào quá khứ, nhưng quá khứ nào? Chính sử – thường kể những chuỗi biến cố và nhân vật sắp xếp lại thế nào để củng cố quyền lực đương đại – vẽ ra cái quá khứ với ý đồ biện hộ tính cách chính danh một triều chính. Tất nhiên, tốt đẹp phô ra. Xấu xa ta đậy lại. Và viết tiểu thuyết lịch sử theo cái quá khứ đó, nhà văn trở thành đồng lõa với quyền lực chính trị, làm công việc kẻ lông mày cho xác chết? Nhưng thế, để làm gì? Đi về đâu? Nhất là một khi người viết chẳng khác gì kẻ tô son vẽ phấn lên mặt mũi đã nhợt nhạt sinh khí trong những nhà quan với những vòng hoa cườm!

Với một nhà văn, lịch sử không là những xác chết và những sự cố biên niên ù lì. Trong tiểu thuyết lịch sử, quá khứ là lịch sử nhìn bởi nhà văn, nhà văn như chủ thể. Đó là thứ quá khứ tái chiếm hữu và tái tạo từ vị thế hiện tại của chủ thểⁱⁱⁱ, với ý thức về giới hạn của sự truy lùng

chân lý « khách quan », một từ lẽ ra không bao giờ nên có ngoài cái chúng ta quen miệng gọi là khoa học tự nhiên ! Để tái chiếm hữu lịch sử, nhà văn phải nhìn ngược thời gian với một quan điểm triết lý (duy vật, duy tâm, biện chứng này nọ...), từ đó suy xét phân giải những sự cố, và thậm chí phán xử, cách này hay cách khác, những con người có tên tuổi trong chính sử. Minh oan, buộc tội... tùy nặng nhẹ, nhà văn bắt họ đội mồ đứng dậy. Nguyễn Huy Thiệp và Trần Vũ trong những TNLS nặng về phán xử^{iv}. Nguyễn Mộng Giác thiên về phân giải một thời tao loạn. Hoàng Khởi Phong thì đánh thức Đề Thám từ một khúc hùng ca vang vọng núi đồi Yên Thế.

Phần nói trên, là mặt tiếp cận quá khứ từ hiện tại. Mặt ngược lại, tiểu thuyết lịch sử mang khả năng phê phán hiện tại qua cách đảo ngược và xoay ngang những sự cố cũng như tính chất những con người trong quá khứ^v. Tưởng tượng, Nguyễn Huệ không chết sớm, Minh Mệnh không tàn sát giáo dân, Tự Đức nghe và làm theo điều trần của Nguyễn Trường Tộ, vv... thì hôm nay thế nào ? Với cách nhìn như vậy, hiện tại mang cái khả năng " khác được ". Tiểu thuyết lịch sử, trên quan điểm này, không trốn chạy. Lấn vào quá khứ để chiếm hữu và tái tạo lịch sử, tiểu thuyết là sự dẫn thân của nhà văn nhằm phục sinh một hiện tại cần tháo gỡ hầu thoát khỏi những bế tắc tiêu vong^{vi}. Vì thế, tiểu thuyết lịch sử hoá ra một tập hợp những dự phóng về một tương lai có thể có được. Chính sự khả hữu này làm đổ mồ hôi trong công việc viết văn. Và tiểu thuyết lịch sử, nói cho cùng, phải là máu cũng như nước mắt người viết.

Như vậy, viết không phải là chỉ để chơi trò chữ nghĩa. Chữ - như điều kiện cần trong văn chương - đã đành. Còn Nghĩa. Và biết bao nhiêu hoài bão. - Nam Dao - Quebec

Như đã loan trên số báo trước, Văn Học xin đăng tải cuộc đối thoại bằng e-mail giữa nhà văn Nam Dao và nhà văn Nguyễn Mộng Giác về Tiểu thuyết lịch sử, lấy hai cuốn tiểu thuyết có chung một bối cảnh lịch sử là thời Tây Sơn (Gió Lửa của Nam Dao và Sông Côn Mùa Lũ của Nguyễn Mộng Giác) làm căn cứ để thảo luận. Văn Học hy vọng trong thời gian tiếp theo, sẽ có nhiều văn hữu tham gia cuộc thảo luận hữu ích này.

Nguyễn Mộng Giác : Trước hết, xin thú thực với anh là đọc những cuốn tiểu thuyết lịch sử của anh (Gió Lửa, Đất Trời) vất vả hơn đọc các truyện ngắn và kịch của anh rất nhiều. Đó là kinh nghiệm của riêng tôi, không biết các độc giả khác thế nào. Tôi tự tìm hiểu, và thấy hình như khả năng thường thức tác phẩm văn chương của mình có phần cổ điển, và bị giới hạn của kiến thức. Tôi thích những vở kịch của anh nhất, sau đó mới tới truyện ngắn, rồi tiểu thuyết lịch sử. Lại tần mẫn tự tìm hiểu thêm, tôi nghĩ có lẽ khi anh dùng thể loại nào có chung một trục qui chiếu và thói quen cảm thụ với tôi, tôi dễ thông cảm với anh hơn khi anh dùng những thể loại có trục qui chiếu khác.

Trở lại thể loại tiểu thuyết lịch sử, đề tài chúng ta thảo luận hôm nay. Khi viết Sông Côn Mùa Lũ, tôi vẫn nghĩ mình đang viết một cuốn TIỂU THUYẾT-LỊCH SỬ, nghĩa là đang chịu những qui luật thành văn hay bất thành văn của hai thể loại "tiểu thuyết" và "lịch sử". Tiểu thuyết, nói cho cùng (trừ những thí nghiệm khai phá muốn làm khác đi mà thất bại nhiều hơn thành công) là một thể loại văn chương nhằm thỏa mãn nhu cầu muốn ngóng chuyện thiên hạ của người đời. Người viết tiểu thuyết là người kể. Người đọc tiểu thuyết là người muốn nghe kể. Người kể chuyện, giống như ông thầy đứng trên bục giảng giảng bài cho sinh viên ngồi phía dưới, phải kể thế nào để người nghe hiểu được câu chuyện của mình, nghĩa là cả hai bên phải nói cùng một ngôn ngữ, dùng cùng một tần số cho tín hiệu phát và thu, có chung một trục qui chiếu của lý luận và phương cách diễn đạt. Mà theo tôi, căn bản của tiểu thuyết là chuyện thế sự, là chuyện con người và cuộc đời. Ngay cả những tiểu thuyết truyền kỳ hay viễn tưởng bạo dạn nhất như truyện kiếm hiệp Kim Dung, phim khoa học giả tưởng Mỹ, truyện ma quỷ của Bồ Tùng Linh, truyện thần kỳ như Tây Du Ký, căn bản hấp dẫn và lôi cuốn người nghe người đọc người

xem những tác phẩm ấy vẫn là: những nhân vật huyền tưởng ấy cư xử y như người đời, y như những độc giả khán giả. Con người, đời sống trong tiểu thuyết cần thiết cho thể loại này hơn bất cứ thể loại nào khác. Nếu Nguyễn Du viết một thiên tiểu luận sâu sắc về thuyết “tài mệnh tương đố” chắc ngày nay không ai thèm đọc, nhưng ông lại làm khác đi, thuật rất tài cái ghen lạ lùng của Hoạn Thư, tả rất giỏi cảnh lầu xanh ở tận bên Tàu. Xét về tư tưởng, Nguyễn Du là một nhà tư tưởng xoàng. Nhưng ông là một tiểu thuyết gia đại tài, một nhà thơ lớn. Còn nếu hỏi tả cái ghen hay như Nguyễn Du thì ích lợi gì, tả cảnh lầu xanh giỏi rồi... “so what?” thì lại qua một vấn đề khác.

Về “lịch sử”, hình như tôi cũng nhìn khác anh. Khi viết Sông Côn Mùa Lũ, tôi chú trọng phần tiểu thuyết hơn phần lịch sử. Nhưng trong phần lịch sử, tôi không dám mạnh tay gạt phăng những gì còn ghi lại trong tài liệu lịch sử. Tôi chia nhân vật Sông Côn Mùa Lũ làm hai tuyến: tuyến những nhân vật lịch sử, tôi giữ lại những nét chính, chỉ giải thích hoặc cải chính những sự kiện lịch sử theo quan điểm của tôi, như giải thích vai trò mờ nhạt của Nguyễn Lữ, tô đậm con người văn hóa và dung tục của Nguyễn Huệ, công lao và vai trò lịch sử của Nguyễn Nhạc, thực lực và giá trị tượng trưng của La Sơn phu tử... Tuyến thứ nhì là đám đông dân chúng vô danh không ghi trong sử sách. Chính ở tuyến này tôi tự do tưởng tượng và dùng họ để diễn giải lịch sử theo ý mình, và qua họ, cho lịch sử thêm phần da thịt của tiểu thuyết.

Tôi giải thích dài dòng như thế về quan điểm viết tiểu thuyết lịch sử của tôi, để xin anh giải thích nhận định sau đây của anh Phạm Trọng Luật trên Hợp Lưu số 62 (Xuân Nhâm Ngọ tháng 12/2001 & 1/2002):

“Gió Lửa là tiểu thuyết lịch sử, đúng như tác giả đã giới thiệu, tất nhiên. Nhưng Gió Lửa của Nam Dao không đơn giản chỉ là một truyện dài về những biến động và con người trong đời sống chính trị xã hội Việt Nam, vào thời điểm Trịnh tàn Lê mạt ở cuối thế kỷ 18. Có gì trong mẫu hình văn hóa của chúng ta khiến đất nước này luôn luôn bị rình rập bởi một cuộc nội chiến? Đây là câu hỏi xuyên suốt từ quá khứ đến tương lai, mà bản thân tập truyện là lời giải đáp của chính tác giả. Bằng một câu hỏi tương tự, Nam Dao dường như muốn mời gọi độc giả thử nghiệm thêm một cách đọc khác. Với Gió Lửa, ngoài lối thường thức thông thường về khả năng tưởng tượng hay nghệ thuật hư cấu trong tiểu thuyết, ngoài cả sự thẩm định về tính đích thực hay tính chính xác của lịch sử, hãy cùng tác giả suy ngẫm về sự lặp lại của một phong cách hành xử và sự thích đáng của một mô hình tâm lý xã hội trong tác phẩm”

Nếu tôi không làm, thì nhận định của anh Phạm Trọng Luật cũng là nhận định của anh khi viết Gió Lửa: Tìm hiểu nguyên do của một mẫu hình văn hóa VN từng khiến dân tộc chúng ta liên miên chìm đắm trong nội chiến và bạo lực, xây dựng một mô hình mới thích đáng hơn. Đó là những tư tưởng lớn cao vọng lớn. Nhưng giao phó những cao vọng và tư tưởng lớn ấy cho tiểu thuyết, liệu có nặng nề lắm không, cho tiểu thuyết gia? Liệu có thích hợp không, cho thể loại tiểu thuyết? Qua cách anh “mạnh tay” nặn lại tiểu sử Nguyễn Lữ, hay bạo dạn xây dựng một nhân vật thông kim bác cổ như Trọng Thức, tôi nghĩ anh “dùng” tiểu thuyết và lịch sử như những “phương tiện” để trình bày tư tưởng và cao vọng của anh. Nếu thực như thế, tại sao không viết thẳng các tư tưởng ấy ra bằng một biên khảo xã hội học?

Nam Dao : Về tiểu thuyết, anh viết:

Tiểu thuyết, nói cho cùng (trừ những thí nghiệm khai phá muốn làm khác đi mà thất bại nhiều hơn thành công) là một thể loại văn chương nhằm thỏa mãn nhu cầu muốn ngóng chuyện thiên hạ của người đời... Người viết tiểu thuyết là người kể. Người đọc tiểu thuyết là người muốn nghe kể. Người kể chuyện... phải kể thế nào để người nghe hiểu được câu chuyện của mình, nghĩa là cả hai bên phải nói cùng một ngôn ngữ, dùng cùng một tần số cho tín hiệu phát và thu, có chung một trục qui chiếu của lý luận và phương cách diễn đạt. Mà theo tôi, căn bản của tiểu thuyết là chuyện thế sự, là chuyện con người và cuộc đời...(Trong tiểu thuyết) căn bản hấp dẫn và lôi cuốn người nghe người đọc người xem những tác phẩm ấy vẫn là: những nhân vật huyền tưởng ấy cư xử y như người đời, y như những độc giả khán giả.

Điểm cốt tử của những nhận định trên ở về cuối tôi vừa trích. Tôi lan man một chút rồi sẽ bàn đến điểm này. Trước hết, tôi nghĩ rằng khi đọc giả có tác phẩm trong tay, thử đọc, rồi gấp sách lại và quên tác phẩm đi thì quả thật tác giả không thể bảo rằng mình thành công với đọc giả đó. Số đọc giả có phản ứng tương tự là số đông, ở thời điểm (đại) này, tác giả tất chỉ còn hy vọng rằng đọc giả ở một thời điểm (đại) khác sẽ có phản ứng thuận lợi hơn. Tác giả, vì thế, phải làm thế nào để đọc giả (thường là một mẫu hình trừu tượng) không gấp sách lại, bị ám ảnh. Thậm chí, ở mức hấp dẫn cao hơn, đọc giả đó bị tác phẩm đẩy đến tình thế phải rà soát lại một số giá trị, quan điểm, nhận định. Và cuối cùng, anh ta thay đổi một số suy tư... trong khi, và nhất là sau khi, đọc tác phẩm. Và vì thế, dấu đồng ý với anh là... (Trong tiểu thuyết) căn bản hấp dẫn và lôi cuốn người nghe người đọc người xem những tác phẩm, nhưng tôi không hoàn toàn chia sẻ rằng văn chương chỉ nhằm... thỏa mãn nhu cầu muốn ngóng chuyện thiên hạ của người đời và bắt buộc rằng, bên kể và bên nghe chuyện, hai bên phải nói cùng một ngôn ngữ, dùng cùng một tần số cho tín hiệu phát và thu, có chung một trục qui chiếu của lý luận và phương cách diễn đạt. Gần như một sự tất yếu, căn bản của tiểu thuyết là chuyện thể sự, là chuyện con người và cuộc đời... Nhưng anh viết (Trong tiểu thuyết) căn bản hấp dẫn và lôi cuốn người nghe người đọc người xem những tác phẩm ấy vẫn là: những nhân vật huyền tưởng ấy cư xử y như người đời, y như những đọc giả khán giả. Tại sao? Anh nghĩ thế nào về nhân vật Don Quichotte trong tiểu thuyết của Cervantes? Bỏ nhân vật tiểu thuyết vào tâm thế, kiến thức của đọc giả (nhưng đọc giả nào? Là mẫu trừu tượng trong ý thức người viết?) dĩ nhiên là phát và thu cùng một tần số, nhưng điều này có đem lại được sự hấp dẫn nói rộng ở phần trên không? Muốn mới, nghĩa là có sáng tạo, tôi nghĩ tác giả phải nhắm phá vỡ một trục qui chiếu của lý luận và phương cách diễn đạt đã trở nên cái đã xuất hiện, mà xuất hiện nhiều lần thì dễ nhàm, và do đó tất nhiên không có khả năng hấp dẫn ở mức cao nhất là đổi cách nhìn của người đọc. Ở đây, xin nói thêm là tôi không hề có cái về văn dĩ tải đạo trong đầu. Làm gì có cái đạo, hiểu như một tập hợp giáo điều luân lý, mà thật ra, lương thiện mà nói, chỉ có trong tác phẩm cách thể chủ quan của tác giả trước sự đời, sự người. Vì vậy, tôi luôn luôn xác nhận trách nhiệm của người viết. Anh ta muốn chia sẻ, thuyết phục người đọc. Và người đọc hành xử theo trách nhiệm của mình.

Về lịch sử, anh viết:

Về "lịch sử", hình như tôi cũng nhìn khác anh. Khi viết Sông Côn Mùa Lũ, tôi chú trọng phần tiểu thuyết hơn phần lịch sử. Nhưng trong phần lịch sử, tôi không dám mạnh tay gạt phăng những gì còn ghi lại trong tài liệu lịch sử. Tôi chia nhân vật Sông Côn Mùa Lũ làm hai tuyến: tuyến những nhân vật lịch sử, tôi giữ lại những nét chính, chỉ giải thích hoặc cải chính những sự kiện lịch sử theo quan điểm của tôi, như giải thích vai trò mờ nhạt của Nguyễn Lữ, tô đậm con người văn hóa và dung tục của Nguyễn Huệ, công lao và vai trò lịch sử của Nguyễn Nhạc, thực lực và giá trị tượng trưng của La Sơn phu tử... Tuyến thứ nhì là đám đông dân chúng vô danh không ghi trong sử sách. Chính ở tuyến này tôi tự do tưởng tượng và dùng họ để diễn giải lịch sử theo ý mình, và qua họ, cho lịch sử thêm phần da thịt của tiểu thuyết.

Quan niệm về Lịch Sử của tôi quả có khác: Tôi bị ảnh hưởng công việc chuyên môn, là khảo sát tính Động trong Kinh Tế và Môi sinh. Cho ba vật thể có chuyển động và để những chuyển động đó tương tác lên nhau (problème des 3 corps của H. Poincaré), tính động của cả hệ thống có khả năng trở thành không thể dự đoán, không có qui trình: hệ thống tiềm ẩn khả năng loạn động (dynamic chaos), có những điểm nhảy nhồm không liên tục (R. Thom, R. May), vv... Lịch sử xã hội, biết bao nhiêu yếu tố Động, và cái khả năng loạn động nói trên là có. Hệ thống loạn hay không, thật chỉ vì một yếu tố tương là nhỏ (cái vẩy cánh của một con bướm ở Costa Rica có thể là nguyên nhân cho một trận bão lớn ở Bắc Kinh, chẳng hạn), và thường là sinh ra do ngẫu nhiên. Vì thế, cái khiến tôi chú tâm là khả năng chuyển đổi của lịch sử. Câu hỏi trong công việc của tôi luôn luôn là: tại sao nó thế này mà chẳng thế khác (trong Gió Lửa, tại

sao nước ta không canh tân như Nhật vào thế kỷ 17, 18? Tại sao khối văn hóa Hán với tư tưởng chủ đạo Khổng Mạnh ù lì trong khi Âu Châu, chiếm ưu thế kỹ thuật, đã sản sinh vào thế kỷ 18- 19 ra những tư tưởng về Dân chủ, quyền con người...? Giá mà Nguyễn Huệ không chết sớm thì ?????). Dĩ nhiên, cái thế này so với cái thế khác nói lên cái khao khát, hoài bão, và là những chọn lựa có ý thức của cá nhân tôi (đã thừa ở trên là văn chương, với tôi, không chỉ phục vụ nhu cầu ngóng chuyện thiên hạ, giải trí, tìm thấy mình vì những nhân vật huyền tưởng trong tiểu thuyết cư xử y như độc giả), những chọn lựa liên hệ mật thiết đến hiện tại một xã hội (là nước ta) và nhất là tương lai xã hội ấy. Nói như vậy, Gió Lửa là loại tiểu thuyết có luận đề (roman à thème), như tôi có nói rõ (để khẳng định trách nhiệm của người viết), cũng cùng nhận định như của Phạm Trọng Luật. Trong bài đó, cách nhìn Gió Lửa qua tổng quan của Weber là một cách nhìn tôi chia sẻ một phần. Thật ra, tôi có khuynh hướng diễn giải lịch sử một cách biện chứng hơn, và thích thú quan điểm của anh Tạ Chí Đại Trường khi anh đề cập đến sự xuất hiện một tầng lớp con buôn (Nguyễn Nhạc, Nguyễn Hữu Chỉnh), nhưng họ chưa có khả năng hoán đổi lịch sử...

Tôi xin khoan nói đến những điều đó, nay tâm sự đôi điều. Viết Gió Lửa là viết sau khi tôi đã dứt bỏ mọi ràng buộc tâm lý với những quyền năng quyền lực đương đại, giữ cho mình sự tự do gần như tuyệt đối, và chỉ chịu sự “kiểm duyệt” của chính mình và riêng mình mà thôi. Vì thế, Gió Lửa thai nghén hàng chục năm, sinh nở ở nơi không có kìm kẹp mà cũng chẳng phải là chuyện mẹ tròn con vuông. Hoàn cảnh Gió Lửa, khác xa với Sông Côn Mùa Lũ. Thế nhưng trong Sông Côn Mùa Lũ, anh vẫn giữ được cái tâm thế tương đối ung dung, đôi khi đến bàng quan, trong khi giai đoạn lịch sử trong Sông Côn Mùa Lũ là một giai đoạn đầy biến động... Đọc, tôi đi tìm phần hồn của tác giả. Và đây là điều ngạc nhiên đầu tiên của tôi. Anh có thể nào cho tôi biết thêm về cái tâm thế của anh khi làm một công việc dài hơi là Sông Côn Mùa Lũ, trong một tình thế sống có thể coi là ngặt nghèo, về cả tinh thần lẫn vật chất?

Nguyễn Mộng Giác : Anh chưa trả lời câu hỏi của tôi, vì như anh đã viết, cả hai quan niệm về tiểu thuyết và lịch sử của chúng ta đều có nhiều khác biệt. Tôi xin trả lời về những câu hỏi của anh về tiểu thuyết trước, sau đó mới trả lời câu hỏi anh nêu ra ở cuối thư.

Anh nêu trường hợp Cervantes viết Don Quichotte để gián tiếp biểu lộ sự bất đồng với tôi khi tôi viết: “Căn bản của tiểu thuyết là chuyện thế sự, chuyện con người và cuộc đời...căn bản hấp dẫn lôi cuốn người nghe người đọc người xem những tác phẩm ấy vẫn là: những nhân vật huyền tưởng ấy cư xử y như người đời, y như những độc giả khán giả”. Vâng, thưa anh, tác phẩm của Cervantes có thể xem là một dấu mốc quan trọng của lịch sử về tiểu thuyết, không phải vì Cervantes đặt hẳn ra một trục qui chiếu mới, một thang giá trị mới vượt ra khỏi nhân gian, mà vì ông đã lật mặt nạ những hiệp sĩ trong các sử thi hoành tráng, cho độc giả thấy cái yếu đuối, tầm thường, đáng thương của con người, nghĩa là đã kéo những mẫu hình lý tưởng do lý trí đặt định xuống tầm thấp thực sự của họ. Cervantes lớn lao vì ông xác định được vai trò của tiểu thuyết trong tiến trình của tiểu thuyết Âu châu. Tiểu thuyết không phù trợ tôn giáo và quyền lực để tô hồng những mẫu hình lý tưởng do các định chế ấy đặt hàng. “Lý do hiện hữu của tiểu thuyết là khám phá những gì mà chỉ có tiểu thuyết mới khám phá được”, như Milan Kundera viết trong The Art of the Novel. Lịch sử ghi ngày đó tháng đó một ông tổng thống đọc bài diễn văn hùng hồn phát động một cuộc chiến tranh “trừ bạo”. Tiểu thuyết gia không quan tâm tới nội dung bài diễn văn đó. Không cần đọc, đã biết trong đó chỉ chứa những lời sáo và rỗng. Tiểu thuyết gia tò mò muốn biết trong thời gian soạn thảo bài diễn văn đó, đám quần thần của tổng thống đã nói những gì, ai vắng tục khi nghe ý kiến mình bị phản bác, ai ngay ngáy lo bị ông tổng thống cách chức vì nịnh không được khéo, buổi tối trước ngày tuyên chiến bà vợ ông tổng thống có cho ông ngủ yên để ngày mai ông đủ sức khỏe biểu diễn sự hùng hồn cần thiết hay không. Tiểu thuyết gia cũng quan tâm tới những gì xảy ra cho người dân thường sau khi tổng thống tuyên chiến. Các bà vợ lính nghĩ gì, các bà mẹ có con sắp nhập ngũ lo âu thế nào...Toàn những chuyện ai cũng biết, nhưng ai cũng quên khi có những lời phỉnh nịnh hão

huyền rót vào tai họ. Nhờ Cervantes mở đường mà tiểu thuyết Âu châu về sau càng ngày càng đào sâu vào sự thực của con người và cuộc đời, nhờ thế con người qua tiểu thuyết ngày càng phong phú, huyền nhiệm, khó hiểu, không dễ dàng xếp họ vào một phạm trù có sẵn nào, kể cả phạm trù thiện ác, tốt xấu, chính tà. Nguyễn Du không cần Cervantes khai thị vẫn tạo ra được những mẫu nhân vật tiểu thuyết rất mới: chúng ta thử hỏi Thúc Sinh, Hoạn Thư là người thiện hay ác, tốt hay xấu? Khó trả lời lắm!

Tôi xin dành phần trả lời của tôi về lịch sử cho lá thư sau, để xin trả lời câu hỏi anh đặt ra cuối thư. Anh viết: “Hoàn cảnh Gió Lửa khác xa với Sông Côn Mùa Lũ. Thế nhưng trong Sông Côn Mùa Lũ, anh vẫn giữ được cái tâm thế tương đối ung dung, đôi khi đến bàng quan, trong khi giai đoạn lịch sử trong Sông Côn Mùa Lũ là một giai đoạn đầy biến động. Đọc, tôi đi tìm phần hồn của tác giả. Và đây là điều ngạc nhiên đầu tiên của tôi. Anh có thể nào cho tôi biết thêm về cái tâm thế của anh khi làm một công việc dài hơi là Sông Côn Mùa Lũ, trong một tình thế có thể coi là ngặt nghèo, về cả tinh thần lẫn vật chất?”

Vâng, tôi viết Sông Côn Mùa Lũ trong bốn năm từ 1977 đến 1981, là thời khổ nhọc gian nan nhất của đời tôi. Tôi có viết về chuyện này trong một bài nhan đề “Nhìn lại những trang viết cũ” đã đăng trên tạp chí Việt ở Uùc, và đã đăng lại trên Văn Học số 167 (tháng Ba năm 2000). Có thể nói những năm sống dưới chế độ Cộng sản sau tháng Tư 1975 đã làm cho tôi “chín” hơn. Trước 1975 tôi viết theo kinh nghiệm của người khác, cho người khác. Sau 1975, tôi viết theo kinh nghiệm của tôi, và viết cho tôi. Cuộc sống cả vật chất lẫn tinh thần quá ngặt nghèo, bất trắc; trong cùng khổ con người trở thành cùn mẫn tráo trở; trong sợ hãi mọi người co mình lại bảo vệ lấy bản thân hoặc hại người khác để mua lấy sự an toàn giữa cơn bão; những kinh nghiệm xót xa ấy, tôi nếm đủ. Khi bị hoạn nạn, dĩ nhiên bạn bè đều xa lánh. Chẳng những thế, họ còn nói thêm vào để người chịu nạn bị tội nặng hơn. Ban đầu, tôi ngỡ ngàng. Nhưng về sau, tôi hiểu. Họ vẫn hiểu tôi, thương tôi. Nhưng họ bất lực, không giúp gì cho tôi được. Rồi họ áy náy, cảm thấy lương tâm không yên. Rồi để cho lương tâm ngủ yên, họ phải tìm cách chứng minh rằng tôi đáng tội, họ không can thiệp là phải. Không có lửa sao có khói. Vô tình họ biện hộ cho người vung vãi quyền sinh sát lên đầu nạn nhân là người thân người quen của họ. Với những kinh nghiệm chua chát ấy, đáng lẽ tôi phải thét lên căm hờn. Sông Côn Mùa Lũ đáng lẽ phải là cơn bão lửa. Nhưng không! Những chương chính trong Sông Côn Mùa Lũ tập 4, tôi viết giữa hai lần ở tù. Phần Kết từ viết sau khi được phóng thích khỏi Trại giam Cựu Chiến binh Vũng Tàu. Và như anh đã ghi nhận, khó tìm ra dấu vết những nhục nhằn gian khổ ấy trên các trang viết của tôi. Anh hỏi Tại sao?

Có lẽ là do bản tính của tôi. Tôi vốn nhút nhát, vụng về trong giao tế, phản ứng chậm trước các thử thách. Mỗi lần bị hãm hại hoặc bị chửi bới, dĩ nhiên phản ứng đầu tiên là giận dữ. Giận đến líu lưỡi nói cà lăm nên không thể trả miếng ngay người chửi mình. Chờ cho hết cà lăm, thì cái tính nhút nhát thụ động lại chi phối. Tôi tìm ra được những thắng lợi tinh thần theo kiểu Á Q., và thế nào cuối cùng tôi cũng đi đến kết luận: Họ đáng thương hơn đáng ghét. Anh đọc kỹ chắc thấy Phần Kết từ của Sông Côn Mùa Lũ đầy cả lòng xót thương. Dấu vết của một thời loạn ly trong truyện của tôi đó.

Tôi đã viết kỹ hơn về chuyện này trên Văn Học số 176. Để anh khỏi mất thì giờ lục lại đồng báo cũ, tôi xin trích lại một đoạn liên hệ:

“ Nguyên nhân sâu xa, là từ bản tính của tôi. Nhìn lại gần trọn đời mình, tôi xếp tôi vào loại “thường thường bậc trung” như đại đa số những người quanh tôi. Gia cảnh trung bình đủ ăn, kiến thức vừa đủ để hiểu những vấn đề thông thường, tính tình thì cũng nhàn nhạt không có gì độc đáo, nổi bật giữa đám đông. Trong Mùa Biến Động tập III, tôi đã tự vẽ chân dung mình khi cho Ngữ quan sát ông Văn bằng những dòng như sau: “Ngữ nhớ ông Văn qua hình ảnh một ông thầy cung cách chững chạc, mặc áo sơ mi trắng thắt cà-vạt, đứng trên bục gỗ giảng giải say sưa lời hay ý đẹp của cổ nhân. Lời ông trầm bổng theo vui buồn của văn chương, từ cảnh

bị rịn tiền đưa chồng ra trận trong Chinh Phụ Ngâm cho đến cảnh chết đứng của Từ Hải.. Ông Văn trở thành mẫu mực của sự lựa chọn trầm tĩnh, của sự chịu đựng hiên ngang, của sự lặng lẽ đạt đạo. Ngữ vô tình thêm thắt cho cha nhiều nét cao cả để làm cái mộc che mình, suy diễn những yếu đuối của cha thành sức mạnh tinh thần, nên chàng không khỏi hựt hắng khi nhận ra rằng ông Văn cũng chỉ là một người bình thường như mọi người bình thường trên đời. Ông chậm chạp hơn là chững chạc. Ông rụt rè hơn là trầm tĩnh. Cách nói, ngay cả nói chuyện với con, vẫn dè dặt giữ kẽ hơn là hùng hồn thuyết phục. Một người “thường thường bậc trung” như thế, khó lòng sáng tạo ra những mẫu đời phi thường. Thay vì rán rướn lên tầm cao của những anh hùng liệt nữ, tôi lại kéo họ xuống thấp ngang tầm của tôi. Điều đó không tránh được. Dù tác giả có nguy trang khéo léo cách nào, nhân vật tiểu thuyết vẫn luôn luôn là bản sao của chính người viết. Thế giới tiểu thuyết là bản ngã tác giả phóng chiếu ra ngoại giới, tạo thành một thế giới mang trọn bản ngã ấy. Giới phê bình vẫn xưng tụng lối viết khách quan như một mẫu mực của tiểu thuyết. Đó là luật lệ dành cho đa số. Những tiểu thuyết gia bậc thầy như Feodor Dostoevski hay Milan Kundera xem thường luật tắc đó, nói thẳng với độc giả đây là những hình nộm tôi nặn ra để chúng thay nhau nói hộ tôi, sống hộ tôi. Trong khi nhiều nhà văn khác thích chọn những mẫu người phi thường, khác thường, dị thường, bản tính khiến tôi thích chọn những mẫu người, mẫu đời bình thường, tầm thường. Suy từ mình, tôi định nghĩa con người bình thường là con người thụ động, ích kỷ, nhút nhát, rụt rè trước quyền lực, làm được cái gì cao cả cũng phải bị hoàn cảnh thúc đẩy đến chỗ không có lựa chọn nào khác, và khi ra khỏi hoàn cảnh đặc biệt ấy, lại trở về với lối sống tầm thường cố hữu. Trong hai bộ trường thiên của tôi, ngay cả trong Sông Côn Mùa Lũ mà một trong những nhân vật chính - Nguyễn Huệ - là anh hùng dân tộc, nhân vật tiểu thuyết tôi dựng nên đều nói năng, hành xử, suy nghĩ, vui buồn theo tâm lý thường tình. Nguyễn Huệ của tôi không giống Nguyễn Huệ trong sách báo Miền Bắc, cũng không giống Nguyễn Huệ của Nguyễn Huy Thiệp. Có độc giả bảo đọc Sông Côn Mùa Lũ sao thấy Nguyễn Huệ thân quen gần gũi quá, không cách biệt oai vệ như trong sử sách. Tôi trả lời chỉ vì quý vị cũng thường thường bậc trung như tác giả Sông Côn Mùa Lũ, và chúng ta xài chung một món hàng thích hợp với khẩu vị. Đơn giản thế thôi.”

Nam Dao : Tôi vẫn nhớ câu anh hỏi, thế thì tại sao không viết “tiểu luận về...”, mà lại chọn tiểu thuyết để...Anh biết là “cẩn rằng” viết hàng trăm trang, lại làm cái nghề chuyên “tiểu luận” (về kinh tế) mà dám chuyển sang cái công việc viết văn (lại xông thẳng vào truyện dài về những vấn đề khá tổng hợp là lịch sử), lại bắt tay vào làm ở cái tuổi “tri thiên mệnh”, thì tôi quả là liều kiểu thí mạng cùi điếc không sợ súng. Nhưng trước khi “liều” mình (qua cái vốn thời gian ngày càng hạn hẹp với chúng ta), tôi băn khoăn trăm trở chẳng phải hàng năm mà là hàng chục năm, và hẳn tôi chẳng thể tránh né, sẽ trả lời anh. Nhưng xin anh cho khát vào đoạn cuối cuộc trao đổi thú vị này: tôi trả lời liền, nhờ chúng ta hết chuyện (chứ không phải truyện) ngay mất thì sao?

Quay về Sông Côn Mùa Lũ. Tập1, chuyện anh viết về “phát cò”, phát cò thì cò nào cũng được , miễn là thắng. Đọc câu ấy, tôi liên tưởng đến “ba ngọn cò” trong các bài nói về chính sách cách mạng vào thập niên 70, kéo cho đến thời kỳ gần cuối 80. Tập 4, anh nói về thân phận những người “chân đất”, hỏi rằng với cuộc khởi nghĩa Tây Sơn đã dẫn đến sự thiết lập một Đế chế mới với hoàng đế Quang Trung, liệu họ có “đổi đời” được không? Nhưng anh phớt qua câu hỏi, rồi tảng lờ câu trả lời! Và bằng cái hình tượng một cô bé có kinh nguyệt lần đầu, anh mớm vào dự tưởng của độc giả rằng đời sống vẫn cứ nối tiếp, thì (tôi thêm vào) có hề chi? Dựa vào lịch sử, anh kể một câu chuyện (ch...) có đủ hỉ nộ ái ố lạc dục (dĩ nhiên ở cái mức độc giả ai cũng có thể identifier mình vào), nhưng ch chưa phải là tr, chuyện (có thể kể như trong thời chữ viết chưa phát triển) chỉ là cái cốt để viết truyện. Vậy giữa chuyện và truyện, cái khác ở chỗ nào? Cervantes viết như mũi xung kích đầu tiên vào “thần quyền” kiểu Trung Cổ bên Âu Châu. Gió Lửa thì kêu lên, đừng lấy đất nặn Thành hoàng rồi xì sục vái mà quên đi thân phận mình, mất hết tự do, và “ù lì” hóa một lịch sử đầy máu và nước mắt lẽ ra có thể khác đi. Và tôi vẫn hoang

mang, chưa thực sự nắm bắt và hiểu cái Sông Côn Mùa Lũ chuyển tải. Phải chăng, vì nếu tiểu thuyết là kể Chuyện, thì cái tôi gọi là Truyện không quan trọng, và chuyển tải của tiểu thuyết chỉ là tập hợp các chuyện kể? (Mở một dấu ngoặc về cái anh lăm lờ Kundera, tôi thích cái discours của anh ta về Diderot (cuốn Jacques, le fataliste) hơn là những ca ngợi kiểu hát thánh kinh về Cervantes, quên rằng truyền thống tiểu thuyết có trước Âu Châu (và khá quan trọng) ở bên Án Độ và Trung Quốc. Liệu người Việt chúng ta có quá bị ảnh hưởng văn hóa eurocentriste không? Nói thật, tôi đọc Tam Quốc, Tây Du Ký, Liêu Trai Chí Dị, chương Kim Dung... vẫn thấy khoái hơn đọc nào là Nabokov, G. Steiner, vân vân và lãng quăng phía trời Âu với những hậu hiện đại, hậu hậu hiện đại, trong và ngoài ngoặc, tuti quanti....)

Nay xin nói thêm về việc xây dựng tiểu thuyết lịch sử: trong Gió Lửa, cái khung lịch sử đã được sử dụng như phương tiện cấu tạo tiểu thuyết, và sau đó thì tiểu thuyết lại là phương tiện để tác giả thể hiện những tư duy, biện minh và dự phóng cho chủ đề trên lịch sử (Gió Lửa nhằm giải thích một trong những nguyên nhân của những cuộc nội chiến là cái tương quan giữa con người VN và quyền lực), tìm cách đến với độc giả, thuyết phục họ, nếu không được thì quyến rũ, kích động suy tư, gây ra những nghi vấn để tạo cái nhu cầu xét lại những điều tưởng đã là «đinh đóng cột» cho độc giả, không chỉ bằng và qua lý luận, mà vận dụng tất cả, từ cảm xúc đến trực giác, thậm chí từ những yếu tố siêu linh đến những cái ta thường gọi là mê tín dị đoan, nghĩa là bằng tổng hợp những chất người, thứ chỉ tiểu thuyết mới chuyên chở nổi.

Nguyễn Mộng Giác : Câu anh hỏi về chuyện “phát cò” và sự thất vọng của anh khi đọc xong bộ truyện vẫn chưa tìm ra “thông điệp” tôi muốn Sông Côn Mùa Lũ chuyển tải, chứng tỏ có khác biệt lớn giữa anh và tôi về chuyện viết để làm gì.

Tôi không đạo đức giả đến độ bảo “viết chẳng để làm gì cả, viết chơi thôi mà!!” Không ai đại dốt chơi một trò chơi học nhàn như thế. Có nhiều trò chơi nhẹ nhàng mà hấp dẫn hơn. Tôi viết do nhu cầu tinh thần của tôi trước tiên, không do thúc đẩy của thị trường. Nhưng tôi không viết cho một mình tôi đọc. Tôi viết “để” người khác đọc, mong họ chia sẻ với tôi những điều tôi ấp ủ trong lòng. Tới đây, anh và tôi có lẽ có cùng một suy nghĩ. Nhưng cũng từ đây, mỗi người đi mỗi đường. Tôi không biết giải thích thế nào nên mới vịn vào bản tính. Để người khác chịu đọc mình và chia sẻ tâm sự với mình, tôi cố gắng nói chung một “ngôn ngữ” với họ. Hơn thế nữa, do bản tính, tôi không bao giờ dám nghĩ mình có điều gì hay ho để dạy họ, có điều gì khôn ngoan để hướng dẫn họ. Qua thời loạn, tôi mới thấy sách vở, kiến thức, trí tuệ nhiều lúc không “sáng suốt” bằng trực giác và óc thực tiễn. Cùng lạng quạng như nhau, tôi với bạn đọc của tôi cùng đi nhau mò mẫm tìm lối thoát ra khỏi mê lộ này. Chúng tôi là bạn đồng hành, không phải là diễn giả và cử tọa. Cho nên thú thực với anh là trước khi viết Sông Côn Mùa Lũ, tôi không có một “thông điệp” nào rõ ràng để gửi đi cả! Ban đầu là một lời hứa với anh bạn Nguyễn Thành Hải trong quán cà phê, “viết về thân phận giới trí thức văn nghệ sĩ trong thời loạn”. Để tránh trước những tai họa bất ngờ có thể đến do chuyện viết lách, tôi chọn thời điểm hai thế kỷ trước làm bối cảnh. Nhưng càng tìm đọc tài liệu sử, càng thấy hấp dẫn, càng thấy con người trong thời loạn, nhất là giới nho sĩ, sao mà đáng thương. Có thể nói “thông điệp” của Sông Côn Mùa Lũ là lòng xót thương đó. Một thứ thông điệp mơ hồ, vô bổ, và yếu xiu, phải không anh? Anh viết tiểu thuyết với một thông điệp rõ rệt, và cũng công bố rõ đây là một cuốn tiểu thuyết luận đề. Lịch sử, tiểu thuyết là những phương tiện để anh chuyển tải luận đề đó. Tôi thì nghĩ mình chẳng sáng suốt gì hơn bạn đọc của mình, cái xe mình đang lái cũng cà rịch cà tang thôi, chờ mớ tâm sự rối rắm của mình còn ì ạch hướng hồ chờ thêm những thứ nặng nề như sứ mệnh này thông điệp kia. Trong thâm lặng, tôi phục anh sao lạc quan tự tin quá. Nhưng cũng trong thâm lặng, tôi nghĩ anh bắt cái xe văn chương chờ những thứ hàng quá sức chịu đựng của nó. Tôi nói như thế, có đúng với chủ trương của anh về tiểu thuyết lịch sử hay không?

Nam Dao : Anh Giác ơi, tôi chẳng lạc quan tự tin đến thế đâu ! Sống cái thời nói chí ít là tao loạn vừa qua và vẫn còn tiếp diễn hôm nay, với mọi lợc lừa bịp ối của lịch sử chung (từ Giải

Phóng dân tộc đến Cách Mạng vô sản, qua Đổi Mới (nói cũ), song lại vòng về Phong Kiến tân thời chung chấu Mafia ...) và với thân phận riêng (vô tổ quốc), tôi lên đên trời nổi, không sờ cứ và căn cứ, cuối cùng chỉ bám vào mình và cố gắng tồn tại trước những vấn nạn từ quá khứ còn kéo dài đến hiện tại và có khả năng tiếp diễn trong tương lai. Tôi tra vấn nó, và vì là một trong vô số nạn nhân, tôi mời gọi mọi nạn nhân cùng thân phận « đả tặc vấn đề». Thế thôi, chứ hai chữ «sứ mệnh» và «thông điệp» thì quả là quá tải cho tôi, và tôi e, nếu không cần thận mà nó thành «tuyên ngôn, chính sách », thì nó đề đến xum cỗ xe văn chương thường rất dị ứng với những món hàng thể loại đó. Vì thế, cái tiêu chuẩn hàng đầu của tôi là Tiểu Thuyết. Sau là Lịch sử., với bối cảnh và những con người của quá khứ. Và khi xếp chung lại thành Tiểu Thuyết Lịch Sử thì khó mà tránh được luận đề. Chung cục của luận đề thì vẫn là con người, vừa là chủ thể và, có lẽ khá oái oăm, cũng vừa là nạn nhân của lịch sử.

Trong Tiểu Thuyết Lịch Sử, xin anh cho tôi bàn thêm về chuỗi tương quan Lịch sử => Tiểu thuyết => Lịch sử ? Nếu chỉ chuyển tải sự người sự đời, chỉ tiểu thuyết, cần chi đến lịch sử ở hai đầu chuỗi tương quan trên? Nói thế, tức là phủ định thể loại tiểu thuyết lịch sử ? Lịch sử nếu chỉ áp đặt lên tiểu thuyết những sự cố lịch sử, những con người có tên lịch sử (và dĩ nhiên là cái thành kiến của độc giả về những yếu tố và những con người lịch sử đó), tức là bó hẹp tiểu thuyết, vậy thì lý lẽ gì lại có thể loại tiểu thuyết lịch sử? Tôi xin phép nêu một câu trả lời, hy vọng soi sáng một vài nét trong Gió Lửa.

Sử dụng lịch sử, đối tượng của người viết là một tập thể có chung lịch sử đó trong quá khứ. Tập thể đó tồn tại, vậy nó có hiện tại và một tương lai nào đó. Quá khứ, hiện tại, tương lai nói trên qua tiểu thuyết sẽ thể hiện qua sự người sự đời không chỉ cho từng con người riêng tư mà là con người bất khả tách ra khỏi cái tập thể đó. Nếu quá khứ không có gì để đặt ra vấn đề, hiện tại là cái chấp nhận được, và tương lai, hệ luận của cái hiện tại đó, là điều bất biến... thì quả là lịch sử không cần nữa: lịch sử cáo chung, chẳng phải trong tiểu thuyết, mà là với cả quần thể con người, với xã hội, với cả một nền văn hóa (như cái tiêu đề của Fukuyama cách đây chục năm, The End of History and the Last Man, Mc Millan, NY, 1992). Còn viết tiểu thuyết lịch sử, có nghĩa là ít nhất đối với người viết, lịch sử chưa cáo chung: quá khứ còn mù mờ, hiện tại không chấp nhận được, và cái tương lai mong ước không chỉ là sự nối dài đơn điệu của hiện tại. Với tôi, tiểu thuyết lịch sử là một phản kháng toàn bộ và có ý thức của những cái đã thành lịch sử, để nhằm đến một tương lai khác với cái nối dài của quá khứ, kiểu nối đơn điệu máy móc, thụ động, không sinh khí. Vì thế, tiểu thuyết lịch sử gói ghém chủ đề cho một tập thể chứ không chỉ là sự người sự đời cá lẻ. Trong Gió Lửa ngay từ lời ngỏ, tôi thú rằng tôi bị những cơn nội chiến VN ám ảnh, và đề nghị tránh cái thảm họa đó trong tương lai bằng cách «cắt bỏ phần nhiễm độc trong tâm thức», tức là một giải pháp văn hóa. Chuỗi lịch sử => tiểu thuyết => lịch sử thành tương quan hai chiều lịch sử <=> tiểu thuyết. Phản ứng tức thời là, với một vấn đề đặt ra rõ đến thế, một thiên tiểu (hay đại đi chăng nữa) luận về nội chiến, dẫn từ kinh nghiệm trên thế giới đến trường hợp VN, dùng nào là mô hình tâm lý, xã hội... này nọ, là cái hình thức trông như tự nhiên nhất, hợp lẽ nhất... Nhưng câu hỏi tiếp là, ai đọc tiểu (đại) luận? Bao nhiêu người? Thành phần nào? Thế hệ nào? Và muốn đi đến với độc giả không chỉ qua lý luận và nhận thức mà còn muốn kết cấu sự đời với cả cái tình người thì liệu hình thức tiểu (đại) luận có chuyên chở được không? Tiện đây, xin nói thêm về mặt phản diện nhị nguyên của chuỗi tương quan Lịch sử => Tiểu thuyết => Lịch sử. Như mặt trái một đồng tiền, nó là Con người => Lịch sử => Con người. Như vậy, con người là chủ thể tạo ra lịch sử, nhưng đồng thời bị chính cái lịch sử nó o ép trói buộc như một nạn nhân, và vì thế là nạn nhân của chính mình. Nhìn dưới góc độ này, vấn đề văn hóa rõ nét. Tổng hợp lại hai mặt chính diện và phản diện trong quan điểm vừa trình bày, ta gạt chuỗi tương tác hai chiều Con người <=> Lịch sử <=> Tiểu thuyết. Tóm lại, tiểu thuyết lịch sử không chỉ là bối cảnh lịch sử, những danh nhân, sự kiện lịch sử... Đối tượng cuối cùng của nó, là con người trong một mẫu (mô) hình văn hóa.

Và là con người ở dạng động của cuộc tồn sinh, nghĩa là luôn tra vấn cái mẫu hình đó ngõ hầu có một tương lai không cáo chung và phi lịch sử.

Gió Lửa viết ra, thiết nghĩ cách tôi trả lời những câu hỏi trên khá rõ ràng. Còn lại là sự tương quan giữa quá khứ, hiện tại và tương lai trong tiểu thuyết lịch sử. Xin trích góp ý của tôi trên báo Văn, số 65, tháng năm 2002, trang 17-21:

“... Với một nhà văn, lịch sử không là những xác chết và những sự cố biên niên ù lì. Trong tiểu thuyết lịch sử, quá khứ là lịch sử nhìn bởi nhà văn, nhà văn như chủ thể. Đó là thứ quá khứ tái chiếm hữu và tái tạo từ vị thế hiện tại của chủ thể, với ý thức về giới hạn của sự truy lùng chân lý “khách quan”, một từ lẽ ra không bao giờ nên có ngoài cái chúng ta quen miệng gọi là khoa học tự nhiên !

...Tiếp cận quá khứ từ vị thế hiện tại dĩ nhiên đèo bồng vào lịch sử được tái tạo qua tiểu thuyết những vấn nạn hiện tại. Ở điểm này, đèo bồng đó đến khi thì từ ý thức, khi vô thức, nhưng ít hay nhiều đều nhằm truy nguyên nguồn căn của những vấn nạn, vì lẽ hiện tại nào cũng là tổng hợp những thành tựu và những thất bại trong quá khứ.

...Mặt ngược lại, tiểu thuyết lịch sử mang khả năng phê phán hiện tại qua cách đảo ngược và xoay ngang những sự cố cũng như tính chất những con người trong quá khứ. Tưởng tượng, Nguyễn Huệ không chết sớm, Minh Mệnh không tàn sát giáo dân, Tự Đức nghe và làm theo điều trần của Nguyễn Trường Tộ, vv...thì hôm nay thế nào? Với cách nhìn như vậy, hiện tại mang cái khả năng “khác được”. Tiểu thuyết lịch sử, trên quan điểm này, không trốn chạy. Lấn vào quá khứ để chiếm hữu và tái tạo lịch sử, tiểu thuyết là sự dẫn thân của nhà văn nhằm phục sinh một hiện tại cần tháo gỡ hầu thoát khỏi những bế tắc tiêu vong. Vì thế, tiểu thuyết lịch sử hoá ra một tập hợp những dự phóng về một tương lai có thể có được. Chính sự khả hữu này làm đổ mồ hôi trong công việc viết văn. Và tiểu thuyết lịch sử, nói cho cùng, phải là máu cũng như nước mắt người viết.”

Anh nhắc chuyện cụ Tố Như. Thật là may cho chúng ta, cụ không viết tiểu luận về thuyết Tài Mệnh tương đối, một mặt vì tự thân thuyết đó nó nhạt nhẽo vô duyên, một mặt nó lại do ông anh xénh xáng nào đó bên Tàu lấn thân bày ra trước. Cụ kể chuyện tài mệnh qua chuyện nàng Kiều họ Vương, và sau khi được nghe giảng Việt văn thuở học trung học, tôi cũng biết là những Hoạn Thư, Tú Bà, Sở Khanh, Thúc Sinh, Từ Hải chỉ cần vài nét là đủ để cụ truyền đời cái tài họa bằng ngôn ngữ quả là đặc sắc của cụ. Nhưng cái cụ để lại, có phải chỉ là cái nét tài hoa đó không? Bây giờ, cứ xem phim thì thấy, chọn tài tử thiện, ác, hung, bệnh, tâm thần...thì mấy tay experts ở Hollywood chúng nó cũng biết rằng Tú Bà mà “...nhờn nhọt màu da, ăn gì cao lớn đầy đà làm sao”, hay anh Từ Hải mà “râu hùm hàm yến mày ngài, vai năm thước rộng thân mười thước cao” thì thế là “lột” nhân vật lắm. Cứ thay họa bằng ngôn ngữ qua chính hình ảnh ở thời đại này với phim, video..., là xong (có thể vì thế, tiểu thuyết hiện nay lắm khi chẳng thêm tả nhân vật). Tôi nghĩ cụ Tố Như của chúng ta không lờ bởi cụ dám (tôi nhấn mạnh, dám) viết hơn hai ngàn câu thơ theo thể lục bát dân gian, bằng tiếng nôm, cái tiếng ta nói để truyền thông cho nhau, và cụ làm nó giàu lên, đẹp lên (tôi có kể, trong 1 bài ký, ‘Một vị thuốc đắng, một vị thơ’, rằng nhà thơ Hoàng Cầm có mắng tôi, dặn là phải đọc kỹ Truyện Kiều (Tr... chứ không phải Ch...) để mà vun xới cho cái vốn ngôn ngữ của mình). Cụ làm một cái việc công phá vào thành trì bảo thủ của các ông đồ cao giọng “nôm na là cha mách què”, và công việc làm văn của cụ là một hình thái cao của Cách Mạng. Đó không là cái việc “mua vui thì cũng được vài trống canh” đâu ! Cụ khéo giấu cái “chủ đề” việc viết lách của cụ nên rao lên như vậy thôi. Và, tôi, tôi đâm ra cũng phải làm như cụ: tôi không viết tiểu luận. Tôi viết tiểu thuyết, và có chủ đề lịch sử, nghĩa là cho một không gian với quá khứ, hiện tại và tương lai, nên tiểu thuyết của tôi là tiểu thuyết lịch sử. Xin lưu ý anh, với chủ đề không là lịch sử mà là huyền thoại thì tôi sử dụng không gian khác, như trong Tiếng Cồng, truyện dài (Thivăn, 2000) dùng văn phong hiện

đại hơn, khác với văn phong cổ điển trong Gió Lửa và Đất Trời. (Mở ngoặc, tương quan giữa thể loại tiểu thuyết và văn phong là một vấn đề rất thú, nhưng ta hãy để bàn nhau sau).

Đến đây, tôi thế là đã trả lời câu hỏi còn nợ anh. Đọc lại, thấy trao đổi trên quá trừu tượng. Bây giờ, làm thế nào để cụ thể hơn? Có lẽ ta nên đi sâu vào việc xây dựng tiểu thuyết, và hy vọng sẽ từ những vấn đề xây dựng nhân vật, chọn lựa sự kiện lịch sử vv... chúng ta nêu lên những điểm tương đồng cũng như dị biệt giữa Sông Côn Mùa Lũ và Gió Lửa.

Trước tiên, Gió Lửa chỉ có 150 trang gồm chương 8, 10, 11 và một chút trong chương 12 trong tập 2 (Gió Đàng Trong) là dính đến nhà Tây Sơn và các nhân vật lịch sử như Huệ, Nhạc, và Lữ. Trong số 150 trang đó, trọng tâm là hư cấu ra Lữ, con Nguyễn Thiệp, một người có tầm cỡ vì tầm nhìn, yêu con người, mong muốn hòa bình, tạo yếu tố hoà hợp hòa giải với Nguyễn Ánh, sẵn sàng mở ra với Tây Phương, trọng đạo và phần tâm linh. Lữ may chữ Tâm dính vào cờ đỏ Tây Sơn nhưng chung cục thì lấy cờ quán làm khổ rồi theo Sơn nhân lên rừng, thôi không ở với đám người tầm tối trong chém giết quyền lực. Đồng thời, cũng trong 150 trang đó, sự việc xoay quanh cách hành xử và can thiệp của Toàn Nhật và Trọng Thức, là hai nhân vật tiểu thuyết 100%, cộng vào với những nhân vật phụ như Nguyễn huy Tự, Nguyễn Du ... Vì thế, Gió Lửa hư cấu chính lịch sử, tạo ra cái khả năng khác với lịch sử ghi bằng biến cố và sự kiện có chép trong chính sử (độ thực hư, nguyên nhân và hậu quả của những sự cố đó thì tùy diễn dịch, không có gì ở đây có thể gọi là khách quan được). Cái khả năng khác đi được đến từ Trọng Thức, kẻ lệnh đênh qua Pháp tháp từng Hoàng tử Cảnh, có được sự hỗ trợ chừng mực và tính toán của Huệ, được đưa ra trong Gió Lửa như một minh quân chứ không đơn thuần là một tướng tài bách chiến bách thắng. Ngược lại, Sông Côn Mùa Lũ gần 2000 trang, xoay quanh nhà Tây Sơn với những nhân vật hư cấu (gia đình Giáo Hiến chiếm phần quan trọng) sống thân gần Huệ, Nhạc, và phần nào Lữ, vẫn mờ nhạt như hình ảnh Lữ trong chính sử. Ra đời sau Sông Côn Mùa Lũ, tiểu thuyết về gia đình Tây Sơn và nhân vật Nhạc, Huệ, Gió Lửa chỉ dính dấp một tí đến chuyện riêng của Huệ qua cách “mượn” nhân vật An trong Sông Côn Mùa Lũ, nhằm quay trở lại cái tiêu đề hạnh phúc bình thường của con người, cái mà Huệ không cho được An nên nàng mới lấy người khác. Để hiểu nó qua cái đối, Huệ cuối cùng chạm mặt cái chết, phút lìa đời vẫn không gặp được người yêu, kêu “An xem, chết thế này bình thường chứ hả?” (trang 414). Trong khi Sông Côn Mùa Lũ là tiểu thuyết trên cuộc “trần ai” của Huệ, Gió Lửa dàn trải ra nhiều cảnh đời. Nhưng cái thói quen thích “anh hùng” và danh nhân khiến người đọc chỉ chú tâm đến Huệ, nhân vật rất thú yếu trong tiểu thuyết Gió Lửa, quên mất biết bao nhiêu nhân vật khác chuyên chở tình người và sự đời, có những kẻ thật tầm thường mà lại rất quan trọng. Như lão Hải, người lính già. Như Mai, vợ Trọng Thức. Như bà vải treo cổ chết sau khi cho một đám lính trẻ sắp chết thỏa nhục tình với mình... Xin tạm ngưng trên khía cạnh này, để giữ nối tiếp với thư anh gửi.

Ở đây tôi muốn quay lại câu anh trả lời tôi, đào sâu một vấn đề, là sự phóng chiếu của tác giả trên những nhân vật tiểu thuyết mà trong trường hợp Sông Côn Mùa Lũ anh tự cho mình là “thường thường bậc trung” và rồi anh hùng hào kiệt đều bị kéo xuống cái mức ta cứ tạm cho là đời thường ấy. Nhưng với những thành tựu lẫy lừng, Nguyễn Huệ trong lịch sử là một nhân vật khác thường. Những kẻ làm ra lịch sử như Huệ có thể nào mà “thường thường bậc trung” được không? Chẳng chỉ Huệ, rồi những Nhạc, Chính, Sở, Nhậm,... cũng vậy, thời thế đẩy họ khiến khó mà họ tồn tại theo phương cách “thường thường bậc trung”. Và nếu nhân vật tiểu thuyết lúc nào cũng là sự phóng chiếu của tác giả thì tôi e rằng... không tránh được sự đơn điệu bởi tác giả thì chỉ là một cá thể với một số cá tính nhất định. Dĩ nhiên, tiểu thuyết là 100% chủ quan, người viết thể hiện cái Tôi, như anh kể Kundera với Dostoevski (và hàng trăm người khác kể từ trào lưu Lãng mạn ở Tây phương). Nhưng cứ đơn cử Dos, ông ta có đâu đơn điệu. Thế có nghĩa là ông ta không chỉ phóng chiếu tính chất cá nhân của riêng mình lên nhân vật. Trong toàn bộ tác phẩm của nhà văn kỳ tài này, nhân vật đi từ mức thiên thần xuống mức quỷ

sứ, lúc thế này, lúc thế khác, cứ như con thoi chạy giữa những thái cực của sự khả thể trong đời sống con người nói rộng, chứ không bó vào một cái khung nào, kể cả phong cách tác giả. Và anh nghĩ sao nếu có người bàn rằng tiểu thuyết là “vượt thường”, vượt nhưng “cứ như là không” là tiểu thuyết hay, và sau, nếu sự vượt thường thành ra lẽ đương nhiên và chuyện tất yếu, thì đó là đại tác phẩm?

Nguyễn Mộng Giác : Chúng ta lại qua một phạm vi khác là: Viết thế nào? “Vượt thường” (như anh nhấn mạnh, từ chuyện phải nâng lên thành truyện) hay cứ “thường thường bậc trung”? Những danh nhân lịch sử như Nguyễn Huệ, Nguyễn Nhạc, Nguyễn Hữu Chinh, Ngô Thì Nhậm ... làm sao “thường thường bậc trung” được? Tôi cho các “ngài” tai to mặt lớn có tên trong lịch sử thực chất cũng chỉ là người tầm tầm như đa số chúng ta thôi, cái hào quang họ có không do thực chất của họ, mà do thứ quyền lực xã hội họ có trong tay, làm người khác phải run sợ khép nép. Tôi kinh nghiệm điều này nhờ cuộc đổi đời lớn lao sau 1975. Những ông một thời hét ra lửa, sao nhấp nhánh trên cổ áo, kẹp ba-tong đi duyệt binh, trong thất thế trở thành những ông già nhếch nhác, than thở luôn miệng và lảm cẩm một cách chân thành. Đây là con người thật của ông tướng thất thế ấy? Tôi không tin những người làm chính trị có thiên mệnh nào (dĩ nhiên ngày nay không ai tin những điều phù phiếm ấy) nhưng tôi cũng không tin họ có khả năng vượt trội hơn đa số. Họ chỉ hơn ở chỗ “dám làm” những điều đa số không dám làm. Như chuyện giết người hàng loạt chẳng hạn. Lỡ nghĩ như thế, làm sao tôi cho họ “vượt thường” được. Cũng có những người làm chính trị vượt thường ở chỗ họ dám phủ nhận toàn diện những cái đang có, và xây dựng một tổng thể mới hợp lý hơn, hứa hẹn một thứ hạnh phúc vĩnh cửu và chân lý toàn diện. Kết quả của những giấc mộng vượt thường ấy ra sao, chúng ta đã chứng kiến hết thảm họa trong thế kỷ vừa qua. Thành thử tôi rất ngại những giấc mộng lớn. Những giấc mộng con con, theo tôi, dễ thương hơn.

Nhưng nói rộng ra, chuyện này thiên hạ đã nói nhiều. Các nhà lý luận, tùy khẩu vị từng thời, phân chia văn chương thành hai dòng song hành: vị nghệ thuật và vị nhân sinh, dương tính và âm tính, cái cao cả và cái dung tục, vĩ mô và vi mô, hay như mới đây trên Hợp Lưu số 66 (tháng 8 & 9/2002) anh Ngân Xuyên có dịch một bài của nhà phê bình Nga Fazil Iskander, trong bài đó ông dùng một thuật ngữ mới: văn chương ở nhà và văn chương vô gia cư.

“Văn học ở nhà có đặc điểm nhân tính giản dị khiến anh muốn được sống bên cạnh các nhân vật của nó, anh được ở dưới mái nhà bè bạn, anh được che chở tránh những cơn bão táp thế giới, anh sống cùng những người chủ nhà thân thiện, dễ mến. Và ở đây, trong ngôi nhà ấm cúng và hiếu khách, anh có thể cùng với chủ nhà suy tư đàm luận về các số phận của thế giới cũng như về những tác động của các cơn bão thế giới.

Văn học vô gia cư không có bức tường nào che chắn, nó mở toang ra trước mọi cơn bão thế giới, nó dường như thử thách anh trong những hoàn cảnh của cơn bi kịch thực sự, anh bị lôi cuốn, hấp dẫn bởi cảnh tượng vực thẳm của cuộc sống, nhưng anh không bao giờ muốn sống bên cạnh vực thẳm đó. Và chẳng điều này còn phụ thuộc nhiều vào tính cách người đọc. Văn học ở nhà, chủ yếu là sự hiền minh (Puskin, Tolstoi). Văn học vô gia cư, chủ yếu là trí tuệ (Lermontov, Dostoievski)....”

Nếu theo cách phân loại trên, thì vâng, tôi là người chủ trương văn chương ở trong nhà, cuộc đời này dù sao vẫn còn rất đáng sống, con người dù sa đọa đến đâu cũng rất đáng thương, vòm đời bụi bặm này dù sao cũng là một mái nhà che mưa che nắng cho tất cả chúng ta. Anh thuộc các nhà văn vô gia cư, báo động một trận đại hồng thủy nhân loại đang cận kề mà không ai hay biết. Họ điếc, anh phải hét lớn vào tai họ, mong họ thức tỉnh.

Nam Dao : Vâng. Quan điểm của tôi cũng có những chỗ giống với Fazil Iskander. Nếu có hét, trước hét tôi hét lên nổi kinh hoàng của tôi đã. Hét rồi tỉnh dậy, tôi kể lể cơn mộng ác để tự an thần, với thành tâm mong mỗi chẳng sẽ còn một ai cũng mộng mị kinh hoàng như tôi. Và hét để

giải mộng ác bây giờ, hầu hy vọng mộng lành về sau. Hy vọng thôi anh ạ, biết đâu cũng chỉ lại là lạc quan tếu !

Phân loại trên quan điểm nhân sinh, tôi cũng nghĩ, có hai loại văn: thứ văn chương của hiền giả, tin vào và tạo ra trong tác phẩm sự an bình hằng cửu, lấy gốc là đời sống. Đời sống sẽ tiếp nối qua những bình bồng lịch sử, và có gian nan, cay đắng thì rồi sẽ cũng qua, cái còn là nhân tính, là con người. Ví dụ, Tolstoi, Balzac trong văn chương, hoặc Renoir trong hội họa, chẳng hạn. Người viết có thể quàn quại với hoàn cảnh sống (và viết) của mình, nhưng văn chương (nghệ thuật) họ lại biểu tỏ điều ngược lại, vẫn chừng mực, trầm tĩnh, sâu xa, hài hòa và mang niềm hy vọng như cái nền trên đó lịch sử tiếp tục. Tôi có cảm tưởng đó là cái nét chính của văn chương Nguyễn Mộng Giác, chứ cái lẽ vì anh “thường thường bậc trung” nên ...anh hùng hảo hán bị kéo về cái mức “bậc trung” là cách nói dễ thương, nhưng nói cho có mà thôi. Loại thứ hai, là văn chương của đập phá và tuyệt vọng. Kể như Dostoevski, Kafka làm thí dụ... Thứ văn chương của tôi thuộc hạng thứ hai: nó hướng về sự hài hòa như một lý tưởng. Nó không mang đủ niềm tin về tương lai và coi hy vọng là lẽ đương nhiên. Trong cái bình bồng của lịch sử, đời sống (cho ra sống) và nhân tính có thể bị vùi dập đến độ hoàn toàn triệt tiêu. Vì vậy, như chủ thể, con người phải đương cự và tạo ra cái lịch sử của mình, với ý thức về sự bất ổn có tính cơ cấu, và sự phủ định niềm tin nói trên như đương nhiên. Chính vì thế mà trong Gió Lửa, mang mang một niềm gì như tuyệt vọng, chí ít thì là thất vọng. Và từ đó, nó thành một lời kêu, kêu thương rồi kêu gọi. Một đảng là thân phận thiết tha, đảng kia là chủ thể quyết liệt giữ lấy sự tồn sinh của mình. Nếu văn chương của Sông Côn Mùa Lũ là loại hiền giả nhân đạo, bao dung, thân thiết với độc giả, tạo ra một mái ấm văn chương mời độc giả vào bình tĩnh luận bàn về thế giới, quá khứ và tương lai con người, thì Gió Lửa thuộc loại văn chương thứ hai. Nó bắt người đọc vào một cuộc tự xét xử, với đe dọa của thứ tương lai bấp bênh, quá khứ mù mờ và niềm bất ổn hiện tại. Nó đẩy độc giả vào một thử thách chênh vênh bên bờ vực thời gian, phải đi tới, và xin chớ tin vào định mệnh. Nghịch lý thay, thế mà Sông Côn Mùa Lũ lại được sinh đẻ trong hoàn cảnh cùng cực, giữ được tâm thế hiền giả, trong khi Gió Lửa, thì bà đỡ là bà đỡ trong một thế giới an bình, nhà hộ sinh đủ tiêu chuẩn vệ sinh một nước tân tiến, và không hề có một điều gì trong đời sống cá nhân tôi buộc văn chương của tôi phải bi phẫn, khóc liệt và lảm lức cực đoan, đòi sám hối như với lời nguyện của Chế Mân trong chương kết của Gió Lửa. Nhưng nghĩ cho cùng, thật đó có phải là điều nghịch lý hay không? Phải chăng có sống ở cực này thì mới có điều kiện tâm, sinh lý để nhìn vào một cái cực đối nghịch kia, như một phương cách giữ thăng bằng trên bước đi chông chênh của văn chương?

Đọc Sông Côn Mùa Lũ, tôi bị những nhân vật đời thường quyến rũ, và tự hỏi, tại sao? Cũng như khi mới đây tôi đọc Tuyển Tập Võ Phiến, những nhân vật ở quê anh với bao cảnh đời bi đát trong thời cuộc đã chinh phục tôi. Đó là những nhân vật “có thật”, và sức thuyết phục của chữ nghĩa cũng đến từ cái “thật” ấy. Nhớ lại, Naispaul cũng có quê, và có những nhân vật “có thật”, để viết. Rồi Marquez, ông ta chẳng nói rằng ông viết đi viết lại mãi những cuộc đời ở quê ông, làng Aracataca, thành thị phố Macondo trong Trăm Năm Cô Đơn sao? Thì ra họ là những nhà văn có quê hương. Tức là một cội nguồn sâu thẳm, có đất, có người. Họ viết, viết mãi về cái họ sở hữu trong tâm hồn, như tiếng chuông leng keng trong một truyện ngắn của Võ Phiến. Trong tác phẩm của anh, như nói ở trên, những An, Lãng, Kiên, ông giáo Hiền, Lợi... là những nhân vật gây cho tôi ấn tượng. Và đến bộ Mùa Biển Động, họ lại xuất hiện dưới những tên khác, sống những tình thế khác, nhưng rồi hình như họ tiếp nối cái thân phận, cái dở dang ...trong Sông Côn Mùa Lũ. Phải chăng, các anh có quê hương, các anh có thể viết mãi về cái các anh có trong tâm hồn? Còn tôi, phải chăng tôi viết về một quê hương huyền tưởng, thứ quê hương của đứa con lẳng tử trên bước đi hoang không có ngày về? (Như anh biết, tôi rời quê hương khi chưa hẳn thành niên. Và tôi sống cái thảm kịch chiến tranh VN qua TV, radio, báo chí) Đó có phải lý do Gió Lửa vừa thực vừa ảo? Người viết nào mà chẳng viết trong cái thân phận của chính mình? Tất cả là ở đây, từ phong cách văn chương cho đến cấu tạo tiểu thuyết !

Và đi cho đến tận cùng cái thân phận của mình là cách duy nhất để xác định mình hòng tự cứu rỗi ở một hiện tại chưa “thỏa hiệp” được !

Nói đến đây, đã rõ là tôi không phản bác một quan niệm tiểu thuyết lịch sử khác với công việc viết văn của tôi: như trình bày với anh, nó gắn bó hữu cơ với cái thân phận của tôi, và điều này, nói cho gọn là do ông Trời (viết hoa, và ca thần làm chi). Ngược lại, tôi thêm có một quê nhà, như anh Phiến, như anh... để giảm cái phần hư cấu “hiện thực huyền ảo”. Quê tôi nó chấp chờn: 9 tuổi di cư, vừa quá 18, du học.. và sang năm là kỷ niệm tứ thập niên lưu vong! Theo thời gian lịch sử, Đất Trời rồi Gió Lửa. Sau Gió Lửa, thì đến Bể Dầu, viết về một thời cận đại. Một trong những tiêu chí tôi tự đặt cho mình là sẽ bớt huyền ảo, mong có thể hiện thực hơn, nhưng để nó thành một bộ Đất Trời - Gió Lửa - Bể Dầu, tôi đã bị cái văn phong trong Đất Trời và Gió Lửa nó bó chân bó tay một phần nào đó rồi...

Nói chuyện về Gió Lửa với anh, và phần nào sự mang nặng nề đau ra nó, là để tâm sự: từ đó, anh hẳn thấy cái giới hạn của tác giả, và sự bất toàn của tác phẩm nhìn dưới một góc độ. Đó cũng là cái bất toại của chữ nghĩa, bởi những con chữ cũng không thể có được sự toàn năng huyền diệu khiến tác giả và độc giả thành Một. Nhưng biết đâu chính cái khúc khuỷu quanh co trong tương quan đọc-viết lại chẳng là bước đặt chân cho những sáng tạo mới. Hy vọng là lịch sử cũng vậy.

Nguyễn Mộng Giác : Tôi đã có nhiều cơ hội để nói về những “mang nặng nề đau” của hai bộ trường thiên tôi viết . Cuộc đối thoại của chúng ta đã dài. Xin anh dùng lời cuối để nói về những “mang nặng nề đau” Gió Lửa.

Nam Dao : Mang nặng nề đau Gió Lửa ra sao? Có lẽ tôi cũng như nhiều người cùng thế hệ trần trở với thế cuộc, nỗi ám ảnh về một cuộc nội chiến kéo dài (từ thời Mạc triều?) đau đáu trong lòng từ khi biết nghĩ. Khi xưa (cũng chẳng xưa lắm, cách đây dăm ba năm thôi) tôi buồn thì vẽ làm thơ, không thể dành thời gian nghĩ đến viết tiểu thuyết hay bất cứ thể loại nào cần dài hơi như Kịch, Truyện ngắn... Ở tư thế một người yêu văn chương, tôi có cái duyên may quen biết nhiều nhà văn, nhà thơ. Họ già cũng có, trẻ cũng có. Tiếng tăm cũng có, không tiếng tăm cũng có. Và tôi gặp Trần Vũ, kết bạn, vừa thích văn chương vừa thích rượu chát nên chén chén anh linh tinh, hết tiền thì rượu 5 Francs một chai cũng vẫn cứ ngon.

Năm 97, chúng tôi đi xem El Sola múa ở Paris, xem xong thì một bọn, có Vũ Hồi Nguyên, Phan Nguyên, Trần Vũ và bạn là T, rồi tôi cùng nhau lạc vào 1 cái hầm rượu trên đường St Germain. Nhạc rầm rầm, rượu thì Vũ Hồi Nguyên khai là “nhân” ngày sinh nhật nên chẳng ai chê, và chuyện không biết thế nào mà chuyển đến đoạn Trần Vũ rên là thơ VN lạm phát, đọc không zô, và vv và vv. Tôi len vào, bênh cho nàng thơ tội nghiệp. Rượu vào lời ra, tôi chê văn để vớt vát “cứu” thơ, bảo văn Trần Vũ không có tư tưởng, chưa là cái gì cả (nói thế chứ Trần Vũ sáng giá lắm) và chàng tuổi trẻ này liền xạc lại “anh ngon anh viết (dĩ nhiên là văn) coi!”. Chết, làm thế nào đây. Hay là...liều (nói vui thôi, bất bình tắc mình, chứ ai lại lao vào một cái nghiệp chỉ vì một câu khích bác!).

Thì liều. Chọn đề tài, đề tài đã và đang ám ảnh, không khó. Vấn đề dàn trải trong lịch sử, vậy cái thể tiểu thuyết lịch sử là bắt buộc (viết tiểu luận thì để Trần Vũ ôm bụng cười à?). Nhưng có chủ đề, đã có gì là tiểu thuyết đâu! Muốn viết tiểu thuyết, viết thế nào, cấu trúc ra sao, văn phong gì. Rồi nhân vật, tình tiết cho những chuyện kể. Về cấu trúc, nhân dịp tìm Walter Scott, kể khai sinh ra tiểu thuyết lịch sử Âu Châu xem sao. Đọc, chán phèo. Nhớ đến Ba Người Ngự Lâm Pháo thủ, không lẽ thế, đùa nghịch kiểu phiêu lưu ký không hợp cho mục đích viết theo chủ đề. Đọc Tam Quốc, Thủy Hử, Đông Chu Liệt Quốc. Thú vị hơn, có lẽ Ta mang nhiều đặc thù văn hóa Tàu. Nhắm đại chúng, thôi, nhất là Kim Dung rồi. Gió Lửa phải viết kiểu chương hồi, nhưng làm thế nào mỗi chương là một truyện ngắn, thế mới có thể gửi đến báo văn học hải

ngoại chứ. Như vậy, để hấp dẫn bạn đọc thì chẳng lẽ đánh chường, phát chỉ lực, khoa kiếm Độc cô cầu bại rồi để kết thì “..ghé vào tai bảo như vậy, như vậy...”. Chết, báo đứng đắn ai người ta in cho kiểu đó. Thử ghé mắt vào chương hồi Tây xem ra sao vậy. Đọc J Cortazar, không, không phải cái Ta khoái. Hồi Trần Vũ, chàng tuổi trẻ chỉ Pérutz. Dở ẹc. Thôi, tìm cái cách của mình, kết hợp Tây- Ta, có dịp thì nhét Bồ Tùng Linh pha chế với Marquez hay Borges, có sao đâu. A, zậy mà không phải zậy. Trần Vũ kêu, văn phong phải mới. Thử nghiệm: mới mà tổn hại đến độ làm biến đi cái không khí lịch sử thì sao? Thì lại quay lại văn phong cổ điển, vừa vừa phải phải. Thật là kỳ thú: văn chương có khác chi nấu nướng cho lắm đâu. Nhưng có kẻ nhắc, cẩn thận, cái khẩu vị người ăn là quan trọng. Ai ăn? Bất tri tam bách dư niên hậu, thiên hạ còn ăn nước mắm không? Vậy thì cứ viết theo đúng khẩu vị mình. Văn chương thiên cổ sự, Thất đắc thốn tâm tri. Nói theo Đỗ Phủ quả là an tâm.

Chương nhập của Gió Lửa, là Tiếng Đá, đăng trên Thế Kỷ 21 làm hai lần (quên là phải viết ngắn ngắn, sợ lố lằng giành chỗ người khác như ở chợ). Rồi sau là Chim trong lồng (Văn Học), Ân sủng (Hợp Lưu, gọi là ân sủng)... Có tiếng vọng từ Hoàng Khởi Phong. Tôi gửi cho chàng này bản thảo tập 1 (Lửa Đàng Ngoài), và ít lâu sau có hồi âm, khuyên “nơi ra, ông viết như người ta lên lúa, đọc mệt quá!”. Nhưng có tí hồi âm, bớt cô đơn. Nhà thơ Lê Đạt đến Paris “bị” đọc 2 chương đầu, “dội”, và an ủi tác giả bằng cách nói, rất nhỏ nhẹ, “..cậu viết cũng được!”, và tác giả phản ứng, như một cầu thủ bóng đá “...thế nào là cũng được? Cũng, cũng là cái đ...gi!”. Kể lại, dĩ nhiên là co ù chút gì như cái nét “ngựa non háu đá” (hoặc dùng chữ Lê Đạt, chú mày làm như chú là Tiểu Ngạo Giang Hồ), nhưng tình thực để thú với bạn, rằng khi viết Gió Lửa thì tôi rất “run”, chẳng biết nó đi về đâu. Và như hệ luận, thế thì mình là ai! Lê Đạt nhắc, trong thân tình, “ta thấy chú mày dọa chúng ta thì dọa đã nhiều, nhưng chưa thấy chú mày viết lách gì...”. Thế là tôi viết một lèo. Hết đi nỗi sợ viết, viết ngắn hay dài, nhưng cứ canh cánh, độc giả của Gió Lửa là ai? Mười bốn tháng thì viết xong Gió Lửa, nửa năm sau đó Mai Ninh tổ chức cho “ra mắt sách” ở nhà Phan Nguyên. Trần Vũ đọc đít-cua, thừa quý vị, tác giả trẻ này bỏ làm thơ và vì thế tác phẩm đầu tay là một cuốn tiểu thuyết lịch sử gần 500 trang. Nghĩ lại cái kỷ niệm trong hầm rượu ở St Germain lại vẫn trạnh lòng ! Và biết ơn các bạn văn đã, dẫu không khỏi ngờ vực, vẫn luôn ủng hộ tinh thần ! Sau khi Gió Lửa chào đời, có thêm Phan Huy Đường, Phạm Trọng Luật, và Nguyễn Thanh Nhã quan tâm. Nguyễn Gia Kiểng cũng chia sẻ với tôi một số quan điểm, và bên Cali, Đoàn Nhã Văn viết về Gió Lửa với cái cảm nhận khá đặc biệt.

Hẳn là còn rất nhiều điều để “thừa thốt”, nhưng cả anh và tôi, có lẽ chúng ta phải dành chỗ đó cho những nhà biên khảo phê bình. Tôi xin phép không đào sâu vào cả Sông Cồn Mùa Lũ cũng như Gió Lửa qua cách tạo nhân vật, dựng tiểu thuyết, tâm lý, sự cố, tính chính xác và không chính xác ... Vì sao? Để trả lời, xin kể lại một câu chuyện (ch chứ không phải tr): Genet là một tội phạm nhưng viết văn, văn hay đến độ nhiều nhà văn Pháp vào đầu thập niên 50 viết thư xin ân xá cho ông, trong đó có Sartre. Nhà văn kiêm triết gia này đã giới thiệu văn chương Genet bằng cách viết gần 700 trang “tiểu luận” về tác phẩm của Genet dày chưa đầy 300 trang (đăng lại trong tuyển tập văn Genet do nhà Gallimard xuất bản), và Genet, quảng tập bản thảo khi gặp Sartre trong một quán cà phê khu St German-des-Pres, sau đó không viết lách chi được khoảng bốn năm để thoát ra khỏi cái thành kiến Sartre để vào đầu độc giả về những tác phẩm của mình. Khi chúng ta viết về việc mình làm, tôi không khỏi có cảm giác vào một nơi bên ngoài đề XXX, đèo vào hàng chữ no cover, no minimum, và phải trình diễn một cái gì đó có lẽ chúng ta chẳng nên phô trương.

Cho đến nay, tôi vẫn thấy rằng tác giả phải để tác phẩm một mình đi suốt cái thân phận của chính nó. Mệt mình...